



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

(028) 3846 6888 - (028) 3848 1998

ncg.ir@novaconsumer.com.vn

<https://novaconsumer.com.vn>

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN **2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

NOVA CONSUMER NĂM 2022



Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi	07
Thông điệp của Báo cáo	08
Thông điệp chủ tịch HĐQT	09
Những con số nổi bật năm 2022	11
Những sự kiện nổi bật năm 2022	15
Giải thưởng và chứng nhận tiêu biểu năm 2022	21
Điểm nhấn tài chính từ năm 2019-2022	23

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ NOVA CONSUMER



Thông tin tổng quan	29
Hành trình 30 năm khẳng định giá trị bền vững	31
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	35
Mô hình quản trị và Cơ cấu tổ chức	61
Giới thiệu Hội đồng quản trị	67
Giới thiệu Ủy ban kiểm toán	71
Giới thiệu Ban điều hành	72
Định hướng phát triển	75

CHƯƠNG 3

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Đánh giá chung về tình hình kinh tế	79
Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh	81
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	85
Tình hình tài chính	87
Tổ chức và nhân sự	93
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	99

05

CHƯƠNG 4

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá hoạt động kinh doanh trong năm 2022	103
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	104
Kế hoạch phát triển kinh doanh năm 2023	105
Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	106

CHƯƠNG 5

QUẢN TRỊ CÔNG TY



Báo cáo Hội đồng quản trị	109
Báo cáo của thành viên Hội đồng quản trị độc lập	118
Báo cáo của Ủy ban kiểm toán	119
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và UBKT	120
Đánh giá việc thực hiện các quy định về Quản trị công ty	121
Báo cáo Quản trị rủi ro	123

27

CHƯƠNG 6

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Thông điệp Phát triển bền vững	131
Mục tiêu Phát triển bền vững	131
Tiêu chuẩn của báo cáo và cam kết Phát triển bền vững	131
Tiêu chí Phát triển bền vững	132
Gắn kết với các bên liên quan	133
Trách nhiệm đối với người lao động	135
Trách nhiệm đối với môi trường	135
Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	137

77

CHƯƠNG 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng được kiểm toán	141
Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán	187

101

107

129

139

CHƯƠNG 01

NOVA CONSUMER NĂM 2022



TÂM NHÌN – SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TÂM NHÌN

Nova Consumer định hướng trở thành công ty hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và phân phối sản phẩm nông nghiệp, hàng tiêu dùng.



SỨ MỆNH

Cung cấp sản phẩm tiêu dùng chất lượng và nâng cao giá trị cuộc sống cộng đồng;

Tiên phong đẩy mạnh chuỗi khép kín hệ thống sản xuất đến phân phối mang lại lợi thế và tối ưu cho khách hàng và người tiêu dùng;

Xuất khẩu tại chỗ mang đặc sản Việt Nam ra thế giới, góp phần xây dựng vị thế và hình ảnh Việt Nam trên thị trường quốc tế.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Hiệu quả

Chính trực

Chuyên nghiệp



THÔNG ĐIỆP CỦA BÁO CÁO

HOÀN THIỆN CHUỖI THỰC PHẨM KHÉP KÍN

Khẳng định lợi thế cạnh tranh bền vững

“ Xuyên suốt quá trình phát triển cho đến nay, Nova Consumer đã trở thành đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực nông nghiệp và hướng đến mục tiêu hoàn thiện chuỗi thực phẩm khép kín. Trong gần 3 thập kỷ hoạt động, Nova Consumer luôn lấy chiến lược kinh doanh “xanh, sạch, an toàn” làm cốt lõi nhằm khẳng định lợi thế cạnh tranh bền vững. ”

Sự bùng phát mạnh mẽ của đại dịch Covid-19 kéo dài đến quý đầu năm 2022 tại Việt Nam và những biến động chính trị phức tạp từ cuộc chiến Nga-Ukraine trong năm 2022 đã kích hoạt chu kỳ lạm phát giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào của nhiều ngành sản xuất. Đứng trước bối cảnh vĩ mô phức tạp ấy, Nova Consumer đã không ngừng nỗ lực thích nghi, thực thi hàng loạt các phương án đảm bảo chuỗi cung ứng không bị đứt gãy, tập trung đẩy mạnh mảng trang trại, tăng cường xuất khẩu nhiều thị trường lớn, đồng thời tiếp tục M&A các doanh nghiệp có uy tín trên thị trường để đa dạng hóa ngành hàng; từ đó giúp gia tăng doanh thu, kiểm soát chi phí, tối đa hóa lợi nhuận của Công ty, đồng thời đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, hướng đến mục tiêu trở thành doanh nghiệp sở hữu chuỗi giá trị bền vững.

Báo cáo thường niên Nova Consumer năm 2022 cùng hình ảnh về con người, hoạt động SXKD và các sản phẩm chủ lực của Công ty nhằm gửi đi thông điệp về sự đoàn kết, không ngừng nỗ lực, phát huy sức mạnh nền tảng để tiếp tục phát triển mở rộng và nâng tầm thương hiệu Nova Consumer.

Các nội dung được trình bày trong báo cáo của Công ty đáp ứng đầy đủ các quy định về công bố thông tin hiện hành. Đồng thời, Công ty đang đi đúng lộ trình hoàn thiện và áp dụng các thông lệ tốt trên thị trường cũng như các tiêu chuẩn quốc tế.

Tất cả các thông tin, dữ liệu tài chính được trình bày trong báo cáo của Công ty đồng nhất với BCTC năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo thường niên năm 2022 của Công ty đã được trình bày trung thực và hợp lý, phản ánh tổng thể tình hình hoạt động SXKD, các sản phẩm chủ lực và tình hình tài chính trong năm vừa qua hướng tới mục tiêu minh bạch hóa thông tin, bảo vệ quyền lợi của Cổ đông, Nhà đầu tư và các Bên liên quan

Nova Consumer rất mong sẽ nhận được những ý kiến đóng góp chân thành từ phía Quý Cổ đông, Quý Nhà đầu tư, Quý đối tác, nhân viên Công ty và độc giả để nội dung các báo cáo sau của Nova Consumer sẽ ngày càng hoàn thiện hơn.

THÔNG điệp CHỦ TỊCH HĐQT

Kính gửi Quý cổ đông,

Năm 2022 là một năm đầy khó khăn và thử thách đối với toàn thế giới không chỉ riêng Việt Nam. Mặc dù Đại dịch COVID -19 đã được kiểm hãm nhưng chúng ta vẫn phải đối mặt với các tác động dư chấn của đại dịch ảnh hưởng khiến tình hình kinh tế toàn cầu bị suy giảm. Bên cạnh đó, các yếu tố về chính trị như xung đột quân sự Nga – Ukraine đã gây ra những hệ lụy ảnh hưởng đến nền kinh tế trên toàn thế giới như đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, giá cả hàng hóa nguyên nhiên liệu gia tăng, đồng thời việc Mỹ tăng lãi suất của đồng Đô khiến cho tỷ giá USD trong nước biến động mạnh. Bên cạnh những sự kiện chính yếu trên, lãi suất vay vốn trong nước nửa cuối năm 2022 cũng tăng mạnh đã ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong bối cảnh một năm nhiều khó khăn, Ban điều hành Công ty đã nhanh chóng phân tích, nhận diện được những khó khăn, thách thức phải đối mặt, nhưng cũng xen lẫn những cơ hội cần nắm bắt, thay đổi để tạo bước tiến bền vững cho những năm tiếp theo. Chúng tôi đã tập trung vào việc tăng cường năng lực cạnh tranh nội tại thông qua việc đầu tư vào hệ thống trang trại chăn nuôi, mở rộng đầu tư các cụm trại heo giống và heo thịt, nghiên cứu và phát triển sản phẩm chủ lực, cải tiến quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm mảng nông nghiệp. Đồng thời, hoàn thiện các thương vụ M&A trong mảng thực phẩm (hàng tiêu dùng nhanh) nhằm mở rộng và gia tăng lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban điều hành cũng như tập thể cán bộ nhân viên đã cùng nhau đồng hành, nỗ lực, đảm bảo tình hình hoạt động sản xuất ổn định và cung ứng sản phẩm chất lượng cho đối tác. Trước những khó khăn trên, Nova Consumer tự hào thông báo những thành tựu quan trọng đã đạt được trong năm 2022 như:

- Công ty đã thành công trong việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) bước đầu trở thành Công ty đại chúng, nâng vốn điều lệ lên 1.197.843.250.000 đồng, giúp công ty tăng cường năng lực hoạt động kinh doanh.
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh đạt 4.880 tỷ đồng, tăng trưởng 39,27% so với năm 2021 và vượt kế hoạch kinh doanh của Công ty đã đề ra. Trong tình hình chi phí hoạt động gia tăng, Công ty vẫn đạt được lợi nhuận sau thuế là 274 tỷ đồng.

Chúng tôi hiểu rằng những thành tựu này không thể đạt được mà không có sự hỗ trợ và đóng góp của các Cổ đông của Công ty.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các Cổ đông đã tin tưởng và đồng hành cùng Nova Consumer trong suốt thời gian qua. Với tầm nhìn và mục tiêu phát triển dài hạn, chúng tôi cam kết tiếp tục đưa công ty đến vị trí dẫn đầu trên thị trường, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng và gia tăng lợi ích của các Cổ đông.

Trân trọng,

Chủ tịch HĐQT CTCP Tập đoàn Nova Consumer.

Ông Nguyễn Hiếu Liêm.



NHỮNG CON SỐ NỔI BẬT NĂM 2022



Cung ứng các sản phẩm chất lượng cao cho khách hàng



Thị trường xuất khẩu trên thế giới: Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia...



Điểm phân phối sản phẩm trong nước từ Bắc tới Nam



Điểm bán chuyên nghiệp trên thị trường



Nhân sự hoạt động đầy nhiệt huyết và không ngừng cống hiến



Công ty thành viên hoạt động hiệu quả trong nhiều lĩnh vực

30
NĂM

27
THỊ TRƯỜNG

+1.000
ĐIỂM PHÂN PHỐI

+80.000
ĐIỂM BÁN

+1.500
NHÂN SỰ

+14
CÔNG TY



NHỮNG CON SỐ NỔI BẬT NĂM 2022

5.147 tỷ đồng
Tổng tài sản

2.987 tỷ đồng
Vốn chủ sở hữu

4.880 tỷ đồng
Doanh thu thuần

355 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế

274 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế

81 tỷ đồng
Thuế nộp Ngân sách nhà nước



NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2022

01

Ngày 14/01/2022

Nova Consumer được vinh danh trong Lễ công bố Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2021 (VNR500)



03

Ngày 25/02/2022

Nova Consumer vinh dự nhận giải thưởng APEA – “Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh 2021” do Enterprise Asia – tổ chức hàng đầu về kinh doanh trong khu vực tổ chức và bình chọn.



02

Ngày 22/02/2022

Tổ chức thành công Hội thảo giới thiệu cổ phiếu Nova Consumer – Tiềm năng và cơ hội đầu tư với sự tham dự của đông đảo nhà đầu tư.



04

Ngày 13/05/2022

Nova Consumer được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 23/2022/GCNCP-VSD với mã chứng khoán là NCG.

Thông tin chứng khoán		Thông tin đăng ký chứng khoán		Mã số Giấy Chứng nhận	
Tên TĐPH:	Công ty cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	Tên chứng khoán:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Nova Consumer		
Mã chứng khoán:	NCG	Mã ISIN:	VN000004000		
Loại chứng khoán:	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá:	10.000 đồng		
Sàn giao dịch:	HOSE	Giấy chứng nhận ĐKK:	Số: 23/2022/GCNCP-VSD do VSD cấp lần đầu ngày 13/05/2022		
Tổng số chứng khoán đăng ký:	118.784.032 Cổ phiếu	Tổng giá trị chứng khoán đăng ký:	1.197.843.230.000 đồng		
Hạn thúc đẩy đăng ký:	Giới hạn	Nơi quản lý tài VSD:	Chi nhánh		

NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2022 (Tiếp theo)

05

Ngày 31/05/2022

Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2022



07

Ngày 16/07/2022

Sản phẩm NOVA-AMOX 50% và NOVACIDE được cấp chứng nhận Thương hiệu vàng nông nghiệp Việt Nam 2022.



06

Tháng 07/2022

Sản phẩm xúc xích Xuxiform được vinh danh trong "Top 50 Nhãn hiệu hàng đầu Việt Nam" năm 2022.



08

Ngày 28/07/2022

Nova Consumer đã trao tặng hơn 200 phần quà khuyến học đến các học sinh trường Tiểu học Ngãi Lợi và trường THCS Lợi Bình Nhơn tại xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Mỗi phần quà gồm tập vở, xúc xích Xuxiform hoặc bánh gạo nướng Tê Tê.



NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2022 (Tiếp theo)

09

Ngày 07/10/2022

Năm thứ 2 liên tiếp, Nova Consumer vinh dự đón nhận giải thưởng "Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh" năm 2022.



Từ ngày 5/11/2022 – 11/11/2022

Nova Consumer tham gia "Hội chợ Quốc tế Thượng Hải - Shanghai Expo 2022" với các sản phẩm cà phê PinDeli.



10



GIẢI THƯỞNG VÀ CHỨNG NHẬN TIÊU BIỂU NĂM 2022

01 Hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2022 (lần thứ 16)



02 TOP 10 Thương hiệu mạnh Asean năm 2022



03 Giải thưởng "Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh" năm 2022



04 Xúc xích Xuxifarm - "Top 50 Nhãn hiệu hàng đầu Việt Nam" năm 2022

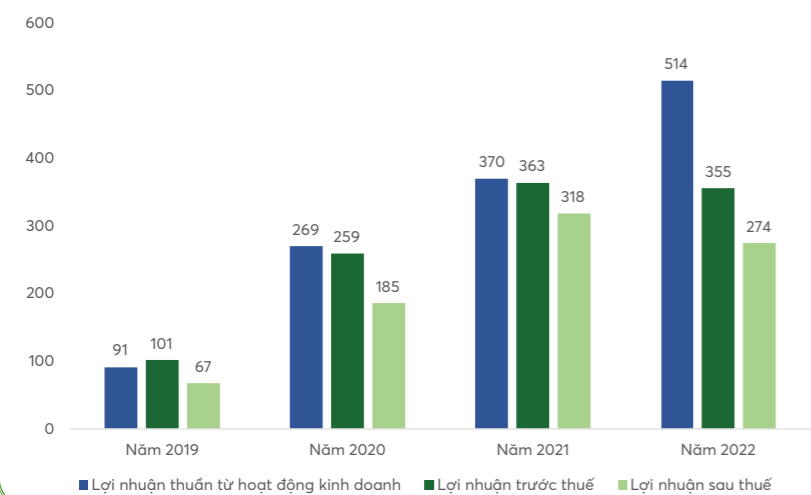


04 Thương Hiệu Vàng Chăn Nuôi Việt Nam năm 2022 cho 2 sản phẩm NOVA-AMOX 50% và NOVACIDE

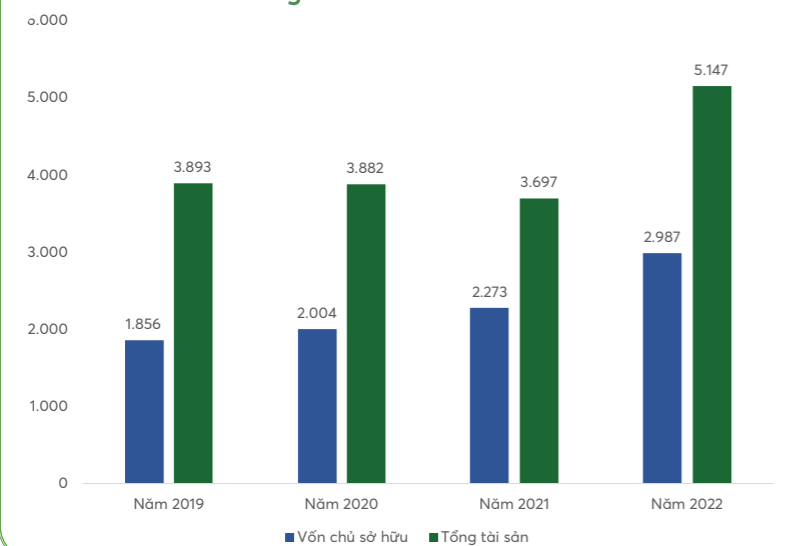


ĐIỂM NHẤN TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2019-2022

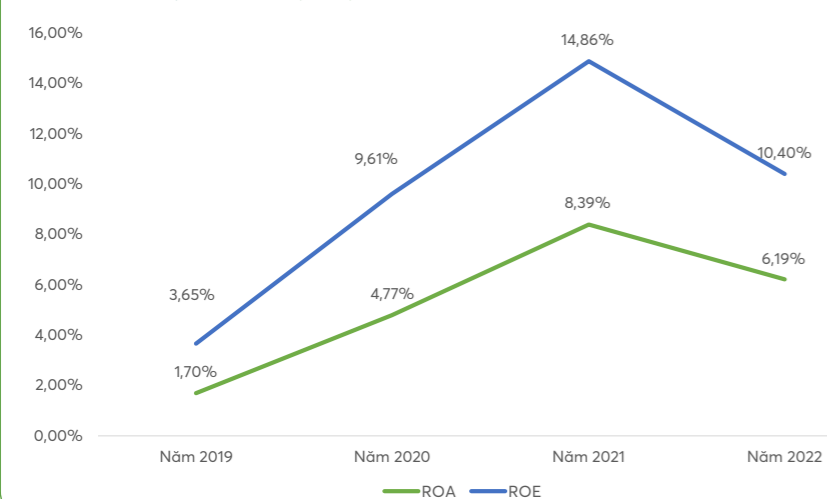
Chỉ số về kết quả kinh doanh



Chỉ số về tài sản và nguồn vốn



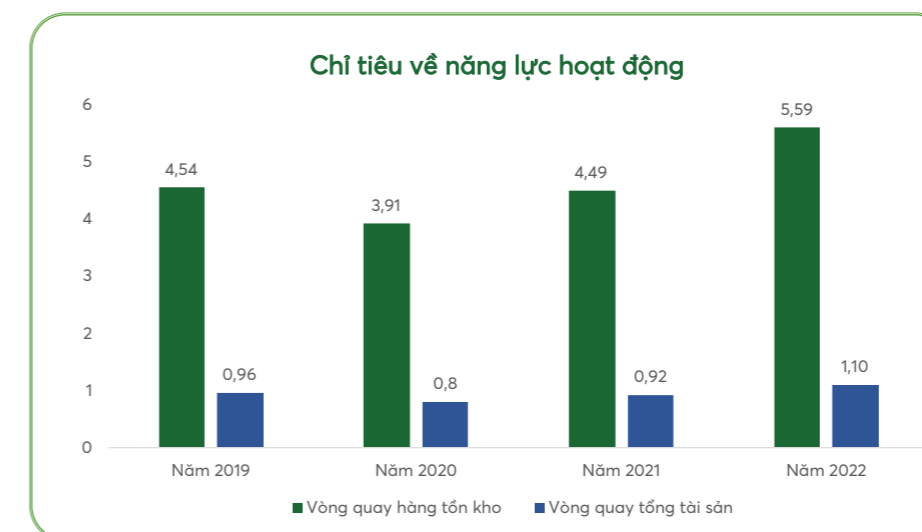
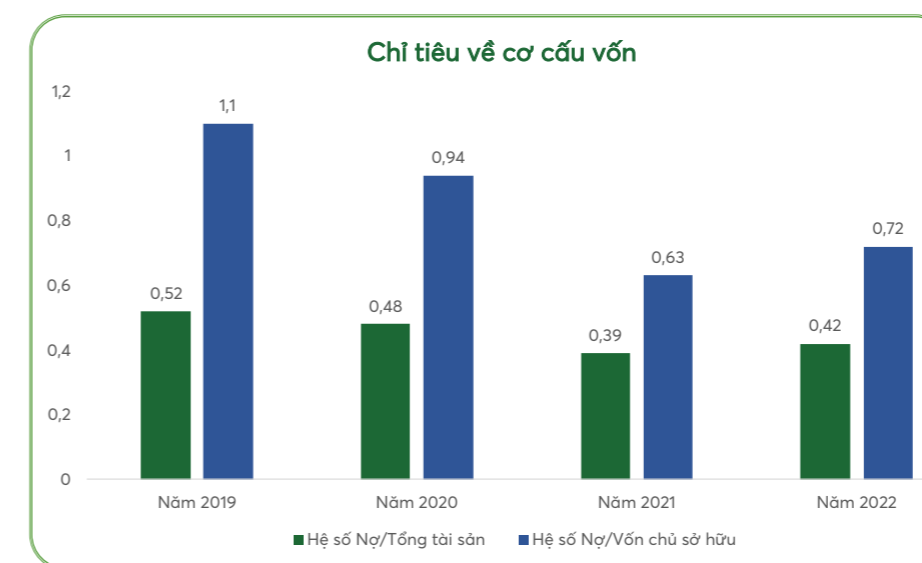
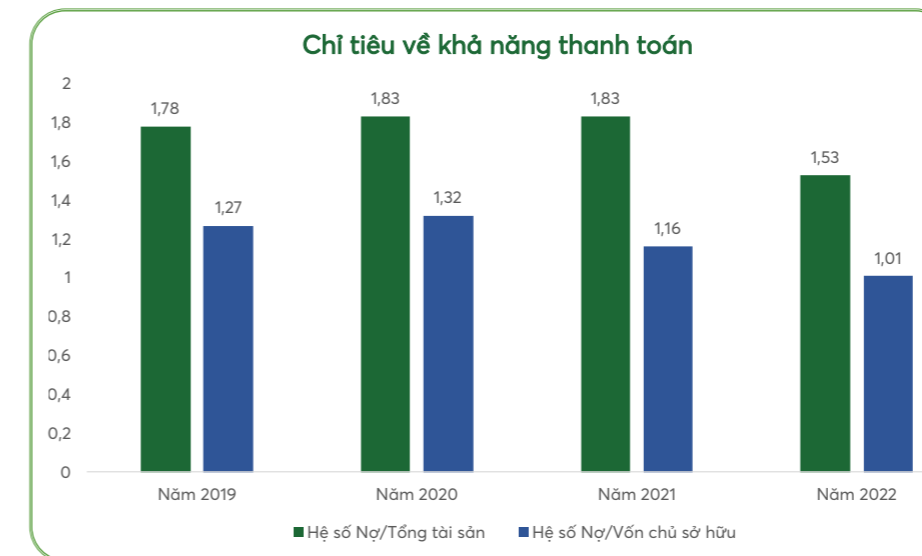
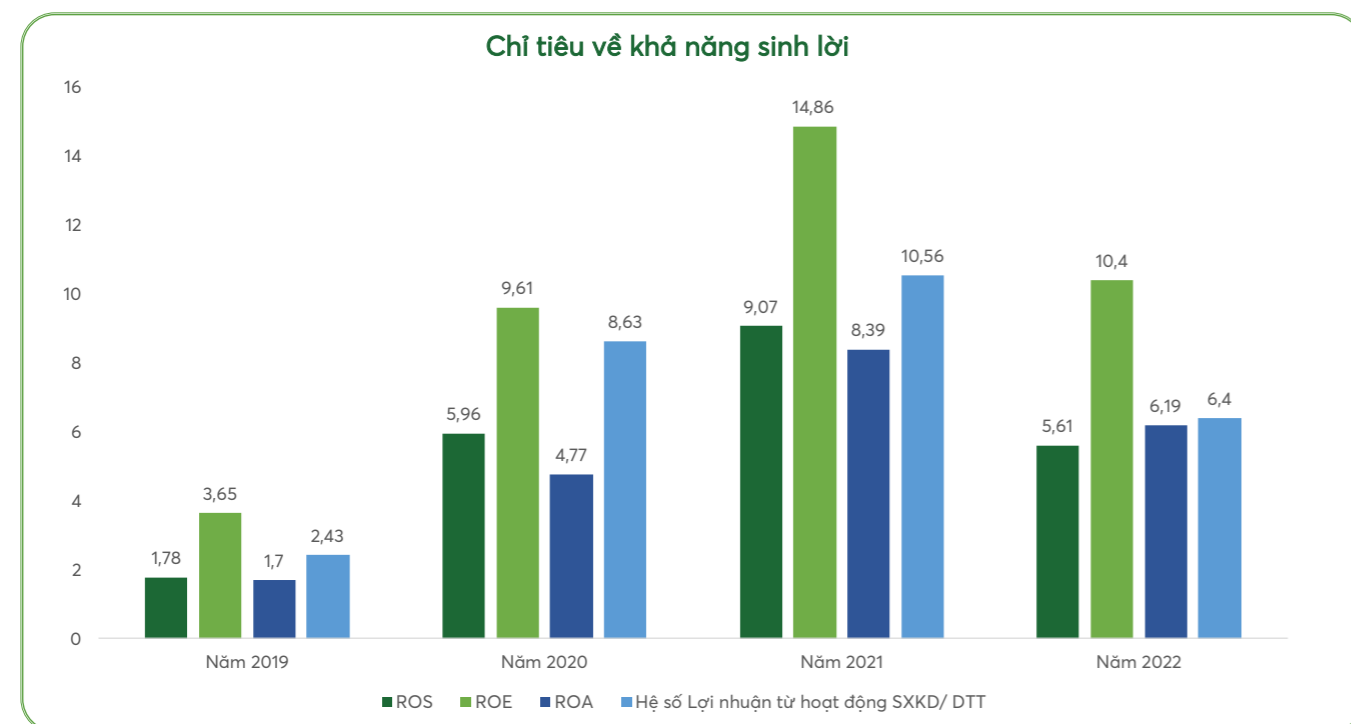
Chỉ số về hiệu quả hoạt động



ĐIỂM NHẤN TÀI CHÍNH

GIẢI ĐOẠN 2019-2022 (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,78	1,83	1,83	1,53
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,27	1,32	1,16	1,01
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
Hệ số Nợ/TTS	Lần	0,52	0,48	0,39	0,42
Hệ số Nợ/VCSH	Lần	1,1	0,94	0,63	0,72
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,54	3,91	4,49	5,59
Vòng quay TTS	Vòng	0,96	0,8	0,92	1,10
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
Hệ số LNST/DTT (ROS)	%	1,78	5,96	9,07	5,61
Hệ số LNST/VCSH bình quân (ROE)	%	3,65	9,61	14,86	10,40
Hệ số LNST/TTS bình quân (ROA)	%	1,7	4,77	8,39	6,19
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/ DTT	%	2,43	8,63	10,56	6,40



CHƯƠNG 02

TỔNG QUAN VỀ NOVA CONSUMER



THÔNG TIN TỔNG QUAN

TÊN GIAO DỊCH

Tên Công ty:
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:
NOVA CONSUMER GROUP JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính:
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 3846 6888

Fax: (028) 3848 1998

Website: <https://novaconsumer.com.vn>

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Mã số doanh nghiệp: số 0301447257

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày
19 tháng 11 năm 2004, cấp thay đổi lần thứ 30 ngày
21 tháng 06 năm 2022

Người đại diện pháp luật:
Ông Nguyễn Quang Phi Tín – Tổng Giám đốc

VĐL hiện tại: 1.197.843.250.000 đồng

Vốn thực góp hiện tại: 1.197.843.250.000 đồng

CỔ PHIẾU

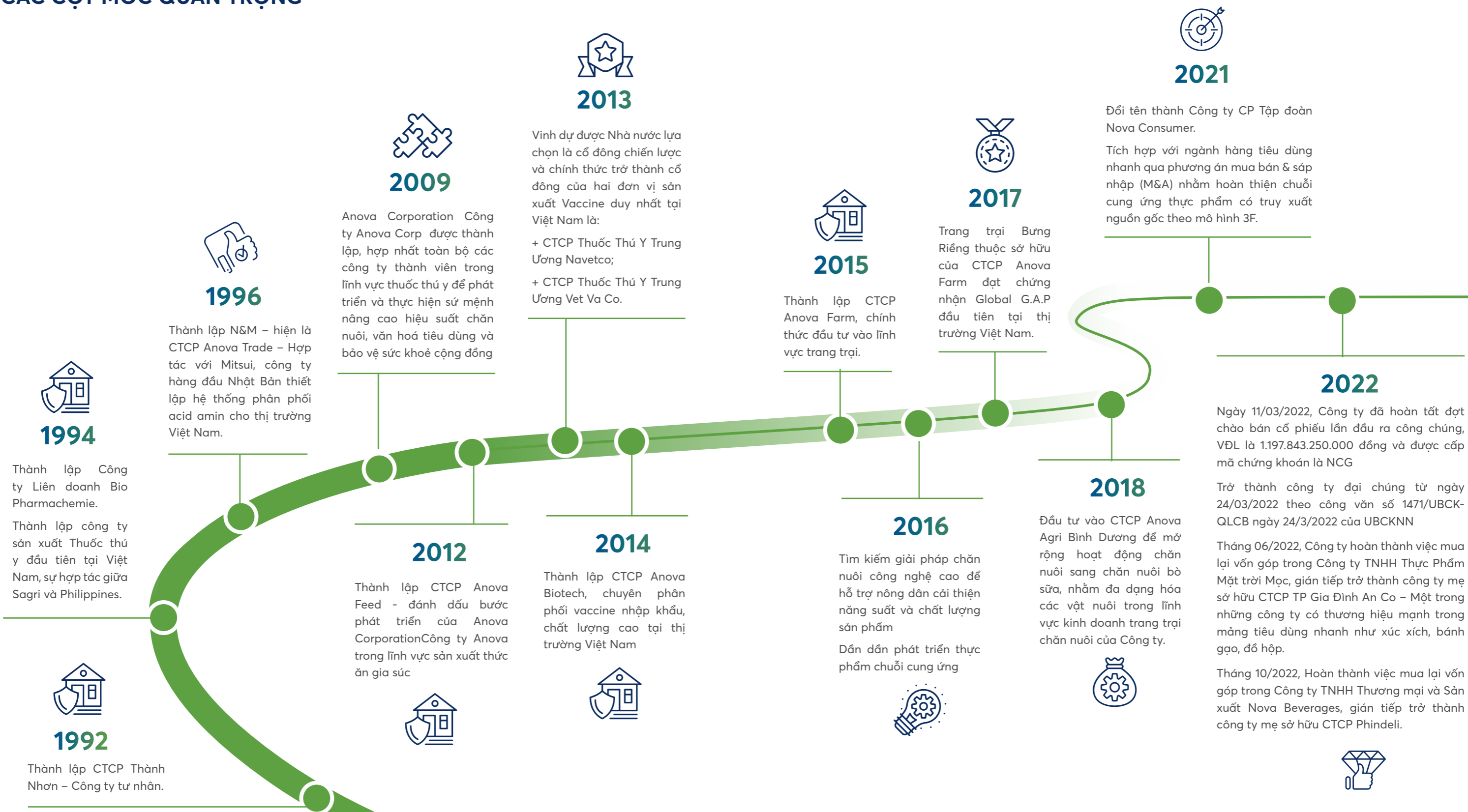
Mã cổ phiếu: NCG

Logo:



HÀNH TRÌNH 30 NĂM KHẲNG ĐỊNH GIÁ TRỊ BỀN VỮNG

CÁC CỘT MỐC QUAN TRỌNG



HÀNH TRÌNH 30 NĂM KHẲNG ĐỊNH GIÁ TRỊ BỀN VỮNG

DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

STT	GIẢI THƯỞNG
1	Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao
2	Chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật – cơ sở Xuân Trường
3	Chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật – cơ sở Bưng Riềng
4	Chứng nhận Global G.A.P
5	Chứng nhận VietGAP
6	Chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 : 2015
7	Chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng ISO 22000 : 2005
8	Chứng nhận Bạn Nhà Nông
9	Chứng nhận Thương hiệu vàng – Logo, Slogan ấn tượng 2015
10	Chứng nhận "Hệ thống quản lý chất lượng sản xuất thuốc dùng cho Thú y và Thủy sản"
11	Ngày 24 tháng 4 năm 2008: Đạt giải thưởng "Bông Lúa Vàng Việt Nam"
12	Giấy chứng nhận "Cúp Vàng Top 100 Thương Hiệu Việt Hội Nhập Wto Năm 2008"
13	"Cúp Vàng Top 100 Thương Hiệu Việt Hội Nhập Wto Năm 2008"
14	Đạt giải thưởng "Thương Hiệu Nổi Tiếng Quốc Gia Năm 2010"
15	Ngày 19 tháng 7 năm 2010: đạt giải thưởng "Vi Sự Phát Triển Nông Nghiệp, Nông Dân, Nông Thôn"
16	Cục Thú Y: Cấp Giấy Chứng Nhận "Thực Hành Tốt Sản Xuất Thuốc - GMP", "Thực Hành Tốt Phòng Kiểm Nghiệm Thuốc - GLP", "Thực Hành Tốt Bảo Quản Thuốc - GSP" của Tổ chức Y tế thế giới WHO.
17	12 năm đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao Do Người Tiêu Dùng Bình Chọn" qua các năm 2005, 2006, 2007, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017
18	Chỉ Số Tín Nhiệm Xanh – Trusted Green 2014
19	Cúp Top 100 Thương Hiệu Việt Uy Tín Lần 10 Năm 2014
20	Giấy chứng nhận Top 100 Thương Hiệu Việt Uy Tín Lần 10 Năm 2014
21	An Toàn Chất Lượng – Quality Safety (Phù hợp với chuẩn mực CCI:2015)
22	Doanh Nghiệp Chất Lượng – Business Quality Qmix 100:2015

STT	GIẢI THƯỞNG
23	Doanh Nghiệp Vì Nhà Nông
24	Bằng khen vì các hoạt động xã hội của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương
25	Chứng nhận: Achieving Excellent Product 2016
26	Chứng nhận: Excellent Brand Index-International Level
27	Đạt top 10 "Sản Phẩm - Dịch Vụ Tốt Nhất Vì Người Tiêu Dùng 2016"
28	Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao 2017
29	Chứng nhận đánh giá quốc tế độc lập đảm bảo chất lượng - QAS 2017
30	Cúp của chứng nhận Đảm Bảo Chất Lượng - QAS 2017 do Global GTA-UK công nhận
31	Thương hiệu vàng 2021
32	Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam- VNR 500
33	Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh 2021- APEA
34	Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh 2022- APEA
35	Anova jv nhận giải thưởng "Thương Hiệu Vàng Nông Nghiệp Việt Nam 2022"
36	Xuxifarm được vinh danh top 50 nhãn hiệu hàng đầu việt nam 2022



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004, cấp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 06 năm 2022; Nova Consumer được thực hiện các ngành nghề kinh doanh sau đây:

STT	Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	4722	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP.HCM) (CPC 631) Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A.16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải
2	4791	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP.HCM và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP.HCM) (CPC 631) Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A.16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải
3	4799	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP.HCM và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP.HCM) (CPC 631) Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A.16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải
4	0210	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: Trồng rừng
5	4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
6	4721	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP.HCM) (CPC 631) Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A.16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải.

STT	Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
7	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Thực hiện theo quy định Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản. (Ngoại trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
8	6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống (CPC 842)
9	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A.16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải
10	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)
11	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở).
12	7020 (Chính)	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) (CPC 865)
13	4723	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP.HCM) (CPC 631)
14	4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở)

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

STT	Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
15	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở)
16	0141	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
17	0145	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
18	0146	Chăn nuôi gia cầm
19	0150	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
20	0114	Trồng cây mía
21	4632	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ) (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở)
22	4633	Bán buôn đồ uống (không hoạt động tại trụ sở)



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ

SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA CÔNG TY MẸ

HOẠT ĐỘNG TẠI CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER, BAO GỒM:

➤ Hoạt động tư vấn cung cấp dịch vụ cho các công ty con

Tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh: định hướng cơ cấu sản phẩm kinh doanh (tư vấn chiến lược nhằm giữ vững doanh số kinh doanh, hỗ trợ các nhà phân phối các giải pháp phòng chống và ngăn chặn lây lan bệnh dịch tả lợn Châu Phi. Tư vấn các biện pháp phòng chống dịch Covid - 19), xây dựng và phát triển mạng lưới phân phối nhằm tăng doanh số, đào tạo Quản trị chiến lược, đàm phán trong việc thương lượng kinh doanh giữa các Công ty liên quan;

Tư vấn quản lý: hoàn thiện hệ thống kế toán nội bộ, tư vấn các chính sách tài chính kế toán khi có thay đổi, nghiên cứu và đưa ra các giải pháp các vấn đề có liên quan đến việc quản trị tài chính, tìm kiếm các giải pháp nâng cao tính cạnh tranh giữa các đơn vị trong nhóm, xây dựng và tư vấn cơ cấu tài chính về vốn vay và vốn chủ sở hữu;

Tư vấn về kỹ thuật: tư vấn chuyên môn trực tiếp qua điện thoại cho các nhân viên các công ty thành viên, huấn luyện chuyên môn online qua Microsoft Teams, tổ chức các hội thảo chuyên đề đặc biệt cho các công ty thành viên và tập huấn kỹ năng; hội thảo chống dịch tả lợn Châu Phi cho đối tác; hội thảo chuyên đề về thuốc thú y cho nông dân, soạn thảo các tài liệu về kỹ thuật chuyên môn, bán hàng.

➤ Công ty đi thuê văn phòng và cho Công ty thành viên thuê lại văn phòng tại trụ sở số 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Nova Consumer định hướng phát triển theo mô hình 3F - từ trang trại đến bàn ăn (Feed - thức ăn chăn nuôi, Farm - nông trại, Food - thực phẩm). Theo đó, thức ăn chăn nuôi được kiểm soát chặt chẽ về giá trị dinh dưỡng và tồn dư chất cấm để nâng cao hiệu quả chăn nuôi và đảm bảo nguồn thịt sạch, truy vấn được nguồn gốc sản phẩm, đưa các sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn chất lượng vào chế biến thành thực phẩm đến người tiêu dùng.

Đồng thời Nova Consumer cũng mở rộng hoạt động kinh doanh sang mảng thực phẩm hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) như thực phẩm đóng gói, đồ uống, nước giải khát là mắt xích quan trọng giúp gia tăng biên độ lợi nhuận của Nova Consumer.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Mảng sức khỏe vật nuôi

Trong lĩnh vực thuốc thú y và vaccine, Nova Consumer thừa hưởng thành quả triển tốt nhất từ anova corporation trong suốt 30 năm qua.

Thuốc thú y

Vaccine



Thuốc thú y

Bắt đầu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và phân phối thuốc thú y từ năm 1992 đến nay, Nova Consumer đã chiếm lĩnh thị phần kinh doanh lớn trong mảng này và có các thương hiệu uy tín, là sự lựa chọn hàng đầu của người nông dân Việt Nam.

Hiện nay, Nova Consumer có 04 công ty con trực tiếp (CTCP Anova Pharma, Công ty Liên doanh TNHH Anova, Công ty CP Thành Nhơn, Công ty CP Anova Tech) và 01 công ty liên kết (Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và phân phối thuốc thú y; với 2 nhà máy sản xuất thuốc thú y (CTCP Anova Pharma, Công ty Liên doanh TNHH Anova) được đầu tư trang thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tự động và đạt tiêu chuẩn WHO-GMP.



CÔNG TY CON
 CÔNG TY LIÊN KẾT

Nhà máy	Công ty	Mã ngành, nghề kinh doanh
Nhà máy đặt tại khu công nghiệp VSIP – Bình Dương	Trực thuộc Công ty Liên doanh TNHH Anova (Công ty con trực tiếp)	Công suất sản xuất / 1 ngày (8h làm việc) như sau: - Thuốc tiêm (gồm dạng dung dịch và hỗn dịch): 1.800 lít/ngày - Thuốc uống: 1.000 lít/ngày - Thuốc sát trùng: 2.000 lít/ngày - Thuốc Beta dạng bột: 6.000 kg/ngày - Thuốc bột hòa tan (WSP): 4.000kg/ngày - Thuốc bột không hòa tan và premix: 6.000kg/ngày
Nhà máy đặt tại cụm công nghiệp Anova – Long An	Trực thuộc CTCP Anova Pharma (Công ty con trực tiếp)	Công suất sản xuất / 1 ngày (8h làm việc) như sau: - Thuốc tiêm (gồm dạng dung dịch và hỗn dịch): 1.800 lít/ngày - Thuốc uống: 1.000 lít/ngày - Thuốc sát trùng: 4.000 lít/ngày - Thuốc Beta dạng bột: 2.000 kg/ngày - Thuốc bột hòa tan (WSP): 4.000kg/ngày - Thuốc bột không hòa tan và premix: 6.000kg/ngày

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



Mảng sức khỏe vật nuôi

Sản xuất và phân phối thuốc thú y (Tiếp theo)

Bên cạnh đó, các công ty thành viên trong Công ty đã rất thành công trong việc xây dựng thương hiệu thuốc thú y Việt Nam trên thị trường quốc tế khi xuất khẩu sản phẩm sang hơn 27 quốc gia, bao gồm cả những quốc gia phát triển như Hàn Quốc, Dubai, Malaysia...năm qua.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CHO CÁ



MỘT SỐ SẢN PHẨM CHO TÔM



SẢN PHẨM TIÊU BIỂU

Sản phẩm thuốc trị bệnh (viêm phổi cấp, tiêu chảy, hô hấp...) và bổ sung chất dinh dưỡng trên trâu, bò, heo, gà và chó, mèo



Anova Pharma



Liên doanh Anova



Bio Pharmachemie



Thành Nhơn

HÌNH ẢNH NHÀ MÁY - KHO HÀNG

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



Mảng sức khỏe vật nuôi

Vaccine

Đối với sản phẩm Vaccin, Nova Consumer có 01 công ty con trực tiếp (CTCP Anova Biotech), 01 công ty liên kết (CTCP Thuốc Thú y Trung ương Vet Va Co) và đầu tư vào CTCP thuốc thú y Trung Ương Navetco hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu và phân phối vaccine, với hệ thống kho trữ hàng hiện đại, đạt chuẩn, dễ dàng phân phối và cung cấp sản phẩm cho khách hàng.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



Mảng Thức ăn chăn nuôi

Hiện nay, Nova Consumer có 01 công ty con trực tiếp (CTCP Anova Feed) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và phân phối thức ăn chăn nuôi - chuyên sản xuất thức ăn chăn nuôi mang thương hiệu Anova Feed, BG Feed, Nova Feed dành cho heo, gia cầm, bò, dê, thủy sản.... Đồng thời, nhằm tập trung hơn nữa trong việc tối ưu chất lượng sản phẩm, Anova Feed đã mạnh dạn đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, hoàn toàn tự động được nhập khẩu từ châu Âu đi kèm với hệ thống quản lý chất lượng đã đạt nhiều chứng nhận của quốc tế như: ISO 9001:2015, ISO 22000:2005, ISO 17025, HACCP... Dù mới gia nhập thị trường thức ăn chăn nuôi gần 10 năm song nhờ đầu tư hệ thống máy móc hiện đại tiêu chuẩn, có tính tự động hóa rất cao, cung ứng ra thị trường những sản phẩm đạt chất lượng ổn định. CTCP Anova Feed đã và đang từng bước trở thành một trong những đơn vị tư nhân dẫn đầu trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi đảm bảo tuân theo tiêu chuẩn quốc tế về chứng nhận việc thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GLOBAL G.A.P) và nhận được sự tín nhiệm của người chăn nuôi.

Hiện tại với 3 nhà máy đang hoạt động tại Long An, Đồng Nai và Hưng Yên cùng hệ thống phân phối trải dài khắp 63 tỉnh thành, Nova Consumer đảm bảo đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách nhanh chóng, tiện lợi và chất lượng cao nhất.

Bên cạnh đó nhận biết sự gia tăng nhu cầu thị trường trong lĩnh vực trang trại vật nuôi và tận dụng ưu thế về hệ sinh thái nông nghiệp hiện có của Nova Consumer, Anova Feed đã mở rộng thêm mảng cung cấp heo con, heo thịt và gà trống siêu thịt chất lượng cao để hoàn thiện 1 phần chuỗi cung ứng và đáp ứng cho nhu cầu thị trường chăn nuôi.

Với mục tiêu hướng tới cung cấp cho thị trường trong nước 1 triệu tấn thức ăn gia súc, gia cầm vào năm 2025, Anova Feed đã và đang không ngừng đầu tư, cải tiến công nghệ, nguồn nhân lực ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả nhằm hiện thực hóa mục tiêu trở thành thương hiệu Việt hàng đầu trong ngành thức ăn chăn nuôi.



NHÀ MÁY LONG AN

- Địa chỉ** : Cụm Công Nghiệp Tập đoàn Anova, Ấp 4, xã Long Cang, Huyện Cần Đước
- Chức năng** : Nhà máy sản xuất cám cho gia súc và gia cầm
- Diện tích** : 5 ha
- Năng suất** : 144.000 tấn/ năm



NHÀ MÁY ĐỒNG NAI

- Địa chỉ** : Lô G8, Đường Đ6A, Khu Công Nghiệp Dầu Giây, Thị Trấn Dầu Giây, Huyện Thống Nhất
- Chức năng** : Nhà máy sản xuất cám cho gia súc và gia cầm
- Diện tích** : 5,6 ha
- Năng suất** : 300.000 tấn/ năm



NHÀ MÁY HƯNG YÊN

- Địa chỉ** : Đường A2, Khu A, Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm
- Chức năng** : Nhà máy sản xuất cám cho gia súc và gia cầm
- Diện tích** : 3 ha
- Năng suất** : 300.000 tấn/ năm



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



Mảng trang trại vật nuôi

Hiện nay, Trong mảng Trang trại vật nuôi Nova Consumer có 05 Công ty con trực thuộc mảng này (CTCP Anova Feed, CTCP Anova Farm, TCT Mía đường II – CTCP, CTCP Anova Agri Bình Dương, Công ty TNHH MTV Làng Bà Lụa) hoạt động trong lĩnh vực trang trại, nông trại, với hệ thống sản xuất với mô hình chăn nuôi khép kín theo chuỗi, có thể truy xuất nguồn gốc dễ dàng và đạt chuẩn Global G.A.P, Viet G.A.P. Hệ thống trang trại này bao gồm trang trại heo, bò, gà ở các tỉnh thành tại Việt Nam.



 CÔNG TY CON
 (*) CÔNG TY CON GIÁN TIẾP

Trang trại heo

Trang trại gà

Trang trại bò



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Mảng trang trại vật nuôi



Trang trại HEO GIỐNG

Trang trại heo thuộc sở hữu của CTCP Anova Farm và CTCP Anova Feed, bao gồm trang trại heo nái và trang trại heo hậu bị (heo cái được chọn làm giống kể từ sau cai sữa cho tới lúc phối giống lần đầu) được bố trí cách xa nhau để đảm bảo an toàn dịch bệnh nhưng vẫn bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc nhờ vào hệ thống quản trị ERP Oracle.

Các trang trại heo giống được thiết kế, bố trí khoa học, thân thiện môi trường hướng tới mô hình chăn nuôi tiên tiến của thế giới như:

(1) hệ thống điều hòa không khí có kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm nhằm đảm bảo điều kiện sống cho động vật một cách thoải mái nhất, đáp ứng được các nhu cầu sinh trưởng và phát triển tốt nhất cho đàn heo trong môi trường an toàn;

(2) thiết kế diện tích và bố trí các ô chuồng phù hợp với mô hình quản lý luân chuyển heo theo từng trạng thái sản xuất của đàn heo, giúp nhân viên chăm sóc dễ dàng điều chỉnh tiểu khí hậu chuồng nuôi phù hợp với từng loại và lứa tuổi heo;

(3) mô hình chăn nuôi khép kín theo chuỗi giúp có thể truy xuất nguồn gốc dễ dàng trên từng mã đàn heo xuất ra dựa trên phần mềm quản lý ERP-Oracle của Hoa Kỳ và PigVision của Hà Lan. Hệ thống các phần mềm quản lý chặt chẽ lịch và năng suất của đàn hậu bị giống nhập ngoại, cập nhật và lưu trữ dữ liệu cho công tác tuyển chọn nghiêm ngặt nhằm phát huy hết tiềm năng di truyền của chúng.

Các sản phẩm được Nova Consumer cung cấp ra thị trường gồm:

➤ Heo hậu bị cái bố mẹ: heo cái lai hai máu York-Land hoặc Land-York được tạo ra từ dòng bố là Yorkshire và dòng mẹ là Landrace hoặc ngược lại, là dòng đạt ưu thế lai rất cao về khả năng sinh sản và rất được ưa chuộng trong việc tạo đàn heo thịt thương phẩm có chất lượng cao.

➤ Heo hậu bị cái thuần (bao gồm các giống thuần Landrace và Yorkshire): heo giống thuần chủng và đảm bảo các tiêu chuẩn về giống thông qua các quá trình chọn lọc và nhân giống liên tục dựa trên giá trị di truyền, tính thuần chủng càng cao càng tạo độ đồng đều về tính trạng cho đàn con.

➤ Heo hậu bị đực thuần (bao gồm các giống thuần Landrace, Yorkshire và Duroc): Con đực quyết định rất lớn trong công tác giống và ảnh hưởng lâu dài đến các thế hệ đời con nên tính thuần chủng của con đực càng cao càng tạo độ đồng đều về tính trạng cho đàn con.

Stt	Thông tin trang trại	Công ty trực thuộc	Sản phẩm cung cấp	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn thuê - Năm thuê	Năng lực sản xuất
Trang trại heo giống							
1	Trại heo giống Tân Thắng	CTCP Anova Farm	Heo giống	Xã Tân Thắng, H. Hàm Tân, Bình Thuận	12 ha	15 năm (Từ năm 2015)	2.400 heo nái
2	Trại heo giống Lộc Ninh	CTCP Anova Farm	Heo giống	Huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	10,7 ha	15 năm (Từ năm 2012)	2.400 heo nái + 6.000 heo cai sữa
3	Trại heo giống Bàu Bàng	CTCP Anova Feed	Heo giống	Thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 19, ấp 4, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng	10 ha	15 năm (Từ năm 2017)	2.400 heo nái
4	Trại heo giống Cát Tiên	CTCP Anova Feed	Heo giống	Thôn Ninh Hậu, Xã Nam Ninh, Huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng	9,6 ha	15 năm (Từ năm 2021)	2.400 heo nái
5	Trại heo giống Quảng Sơn (thuộc Chi nhánh Đắk Nông)	Công Ty CP Anova Feed	Heo giống	Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Nông, Tỉnh Đắk Nông.	26,5 ha	15 năm (Từ năm 2022)	3.200 heo nái

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Mảng trang trại vật nuôi



Trang trại HEO THỊT

Công ty còn có các trại heo thịt được bố trí khoa học, thân thiện môi trường và hài hòa với phúc lợi vật nuôi. Công ty hướng tới mô hình chăn nuôi tiên tiến của thế giới: tạo điều kiện sống cho động vật một cách thoải mái nhất cùng với nguồn dinh dưỡng cân đối và phù hợp nhất. Đàn heo con nuôi thịt và heo thịt được cập nhật dữ liệu cẩn thận vào phần mềm quản lý ERP-Oracle của Hoa Kỳ và PigVision của Hà Lan tất cả các thông tin về thức ăn, nước uống, thuốc thú y, vaccin sử dụng và thời điểm sử dụng... nhằm cung cấp một cách chính xác và minh bạch nhất cho người tiêu dùng trong quá trình truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Các trại chăn nuôi của Công ty thành viên đều đáp ứng các tiêu chuẩn xây dựng, bảo vệ môi trường, xử lý chất thải theo quy định của Pháp luật. Bên cạnh đó, các Công ty thành viên luôn vận hành chăn nuôi theo các tiêu chuẩn Global G.A.P, Viet G.A.P, xây dựng quy trình chăn nuôi đảm bảo phòng chống dịch bệnh từ bên ngoài xâm nhập vào trang trại thông qua con người. Tạo lập hệ thống chăm sóc tự động và bán tự động, chuồng trại rộng thoáng đảm bảo sản lượng vật nuôi đáp ứng quy định.

Các sản phẩm được Nova Consumer cung cấp ra thị trường gồm:

➤ Heo thịt: heo được nuôi để lấy thịt là dòng đạt ưu thế lai rất cao về khả năng sinh trưởng và rất được ưa chuộng trong việc tạo đàn heo thịt thương phẩm có chất lượng cao; đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; chất lượng thịt dẻo, đỏ, có vân mỡ (mỡ giắt) làm miếng thịt có mùi thơm đặc trưng khi chế biến, đặc biệt rất dễ chế biến các loại thực phẩm nguội như chả lụa, giò chả...

➤ Heo con nuôi thịt 20kg: heo lai ba máu cuối cùng để nuôi thịt là dòng đạt ưu thế lai rất cao về khả năng sinh trưởng và rất được ưa chuộng trong việc tạo đàn heo thịt thương phẩm có chất lượng cao, sức đề kháng bệnh tốt và được tiêm phòng đầy đủ nên tỉ lệ hao hụt giai đoạn này chỉ 2,5%.



Stt	Thông tin trang trại	Công ty trực thuộc	Sản phẩm cung cấp	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn thuê - Năm thuê	Năng lực sản xuất
Trang trại heo thịt							
1	Trại heo thịt Bưng Riềng	CTCP Anova Farm	Heo thịt	Xã Bưng Riềng, H. Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu	12 ha	15 năm (Từ năm 2016)	24.000 heo thịt
2	Trại heo thịt Xuân Trường	CTCP Anova Farm	Heo thịt	xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	10 ha	10 năm (Từ năm 2020)	12.000 heo thịt
3	Trại heo thịt Tây Ninh	CTCP Anova Farm	Heo thịt	huyện Tân Châu, Tây Ninh	8,6 ha	15 năm (Từ năm 2022)	14.000 heo thịt
4	Trại heo thịt Phú Giáo (Chi nhánh Bình Dương 2)	CTCP Anova Feed	Heo thịt	Ấp Cây Khô, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	7 ha	15 năm (Từ năm 2020)	12.000 heo thịt
5	Trại heo thịt Dầu Tiếng	CTCP Anova Feed	Heo thịt	Ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng	15,3 ha	15 năm (Từ năm 2020)	24.000 heo thịt
6	Trại heo thịt Phước Sang	Công Ty CP Anova Feed	Heo thịt	Ấp Sa Dục, Xã Phước Sang, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.	9ha	15 năm (Từ năm 2022)	15.000 heo thịt
7	Trại heo thịt Quảng Sơn (thuộc Chi nhánh Đắk Nông)	Công Ty CP Anova Feed	Heo thịt	Xã Quảng Sơn, Huyện Đắk Nông, Tỉnh Đắk Nông.	26,5 ha	15 năm (Từ năm 2022)	34.000 heo thịt

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Mảng trang trại vật nuôi



Hiện nay, Công ty có 01 trang trại gà giống, 04 trang trại gà thịt và 01 nhà máy ấp trứng đạt các tiêu chuẩn theo Viet G.A.P do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Đối với gà giống, Công ty chuyên cung cấp giống gà trắng siêu thị. Đây là giống gà chuyên thịt có năng suất cao trên Thế giới với đặc tính thời gian nuôi ngắn, tăng trọng nhanh, tiêu tốn thức ăn trên đơn vị sản phẩm thấp.

Với mô hình khép kín, hệ thống trang trại của Công ty được thiết kế quy mô hiện đại đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe nhất của quốc tế và phúc lợi động vật, tránh được những tác động từ bên ngoài, kiểm soát được nguồn gốc và chất lượng đầu vào của vật nuôi, đảm bảo tối ưu chất lượng đầu ra. Cụ thể:

- Mật độ nuôi khoảng 10 - 15 con/mét vuông;
- Chuồng nuôi có hệ thống điều hòa nhiệt độ bằng tấm làm mát, điều khiển tự động bằng hệ thống phần mềm từ đó có thể kiểm soát nhiệt, độ ẩm và môi trường trong chuồng trại, giảm thiểu truyền lây dịch bệnh từ các vật chủ trung gian;
- Toàn bộ gà nuôi tại trang trại được ấp từ nhà máy ấp trứng hiện đại; được đảm bảo sử dụng đúng liều lượng hormone tăng trưởng cho vật nuôi, nuôi dưỡng bằng nguồn cám công nghiệp từ nhà máy cám công ty; được tiêm chủng các loại vaccine cần thiết như: Cúm, Dịch tả, viêm phế quản, gumboro, Influenza, cholera, bronchitis, guboro...
- Nguồn gà nhập bắt buộc nuôi cách ly kiểm dịch ít nhất 30 ngày tại các chuồng gà hậu bị để được Chi Cục Thú y cấp phép đủ tiêu chuẩn nuôi cách ly kiểm dịch.

Nhờ vậy, các giống gà của Công ty có năng suất và chất lượng cao, mang lại đạt hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững theo hướng công nghiệp đồng thời đảm bảo bảo vệ môi trường.



Stt	Thông tin trang trại	Công ty trực thuộc	Sản phẩm cung cấp	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn thuê - Năm thuê	Năng lực sản xuất
Trang trại gà giống							
1	Trang trại gà giống Chi Nhánh Đồng Nai	CTCP Anova Feed	Gà giống	Khu Dân Cư 16, Ấp 4, Xã Phú Hòa, Huyện Định Quán	13 ha	10 năm (Từ năm 2019)	36.000 con/năm
Trang trại gà thịt							
1	Trại Gà Thịt số 1	CTCP Anova Feed	Gà thịt	Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 14, ấp Ông Thanh, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng	1,2 ha	10 năm (Từ năm 2021)	72.000 con/năm
2	Trại Gà Thịt số 2	CTCP Anova Feed	Gà thịt	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24, ấp 5, xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo	3,7 ha	10 năm (Từ năm 2021)	144.000 con/năm
3	Trại Gà Thịt số 3	CTCP Anova Feed	Gà thịt	Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	16,1 ha	10 năm (Từ năm 2021)	450.000 con/năm
4	Trại Gà Thịt số 4	CTCP Anova Feed	Gà thịt	Thửa đất số 251, tờ bản đồ số 26, ấp 5, xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo	5,6 ha	11 năm (Từ năm 2021)	252.000 con/năm
Nhà máy ấp							
1	Nhà máy ấp Đồng Nai	CTCP Anova Feed	Gà	Thửa đất số 141, 128 tờ bản đồ số 14, ấp 4, xã Phú Ngọc, Định Quán	1,6 ha	12 năm (Từ năm 2019)	1 triệu con/tháng

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

SẢN PHẨM - DỊCH VỤ



SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Mảng trang trại vật nuôi



Trang trại bò sữa được đầu tư đồng bộ các thiết bị kỹ thuật công nghệ cao từ Châu Âu với quy trình chăn nuôi khép kín được quản lý và vận hành bằng phần mềm quản lý đàn tiên tiến. Toàn bộ quy trình chăn nuôi, vắt sữa và bảo quản đều được vận hành theo tiêu chuẩn của Global G.A.P để sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao nhất, có hương vị thơm ngon tự nhiên, không chứa những chất độc hại và chất cấm.

Đồng thời, với hệ thống khép kín về chăm sóc sức khỏe vật nuôi và dinh dưỡng hiệu quả trong chăn nuôi, đàn bò của trang trại được hưởng chế độ dinh dưỡng tốt nhất từ những sản phẩm phụ trợ chất lượng của các công ty thành viên Nova Consumer cung cấp:

- Thức ăn chăn nuôi cho bò từ CTCP Anova Feed;
- Các sản phẩm thuốc thú y bảo vệ sức khỏe và an toàn dịch bệnh cho bò từ CTCP Anova Pharma, Công ty Liên doanh TNHH Anova, và Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie...

Nhờ những kinh nghiệm lâu năm và kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến nhất hiện nay, Công ty luôn cam kết đem đến nguồn dinh dưỡng từ sữa sạch, an toàn, và có khả năng truy xuất nguồn gốc cho người tiêu dùng.

Stt	Thông tin trang trại	Công ty trực thuộc	Sản phẩm cung cấp	Địa chỉ	Diện tích chăn nuôi	Năng lực sản xuất
1	Trại bò sữa ứng dụng công nghệ cao	CTCP Anova Agri Bình Dương	Sữa nguyên liệu, chưa qua chế biến	Tổ 7, ấp Sa Dục, xã Phước Sang, H. Phú Giáo, Bình Dương	7.134 m ²	Khoảng 2.800 tấn/năm



Mảng thực phẩm (hàng tiêu dùng nhanh – FMCG)

Trong tháng 06/2022 và tháng 10/2022, Nova Consumer đã lần lượt hoàn tất các thương vụ M&A để gián tiếp sở hữu hai công ty có thương hiệu trong mảng hàng tiêu dùng nhanh.

CTCP Thực phẩm Gia đình An Co: Công ty hoạt động từ năm 2010 trong lĩnh vực thực phẩm chế biến với nhà máy sản xuất hiện đại, có hệ thống phân phối rộng khắp cả nước với hơn 80.000 điểm bán lẻ truyền thống và hơn 4.000 điểm bán tại siêu thị. Sở hữu danh mục sản phẩm đa dạng từ xúc xích, đồ hộp tới bánh gạo, các thương hiệu của Anco Family Food nhiều năm đạt tiêu chuẩn Hàng Việt Nam Chất lượng cao trong ngành hàng Thực phẩm khô – Thực phẩm ăn liền.

NHÀ MÁY ANCO

Địa chỉ: Lô M, Đường số 10, Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Diện tích: 15.236 m²

Thời gian thuê: 47 năm (đến 29/05/2057).

Sản phẩm: Xúc xích tiết trùng : nhãn hàng Xuxifarm và bé Khỏe; Bánh gạo nhãn hàng Tê Tê và Mama...; Đồ hộp: nhãn hàng Master T.

Công nghệ, máy móc: Công nghệ Nhật Bản Pinhole Inspector giúp kiểm định chất lượng sản phẩm

Công suất Thiết kế: 11.000 tấn /năm (Xúc Xích), 1.200 tấn/năm (Đồ hộp), 1.620 tấn/năm (Bánh Gạo)

Các tiêu chuẩn đáp ứng của Nhà máy: Đạt tiêu chuẩn quốc tế FSSC 22000; ISO 22000:2018



☐ CÔNG TY CON
(*) CÔNG TY CON GIÁN TIẾP

CTCP Phindeli: được thành lập từ năm 2013, là một thương hiệu cà phê có tiếng tại Việt Nam với hành trình kinh doanh đầy cảm hứng. Sau khi sáp nhập vào Nova Consumer, thương hiệu Phindeli đã có sự phát triển mạnh mẽ theo định hướng "From seed to Cup" với nguồn nguyên liệu cà phê được lấy từ nông trại sạch Cầu Đất Farm – Một trong những nông trại với bề dày lịch sử hơn 100 năm có hệ thống trồng cà phê Arabica chất lượng cao và đồi chè lên đến 180 ha. Đồng thời phát triển mở rộng sang các sản phẩm trà có nguồn gốc từ Cầu Đất Farm như Trà ô long, trà xanh, Trà đóng chai và các loại nước giải khát khác.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

ĐỊA BÀN KINH DOANH

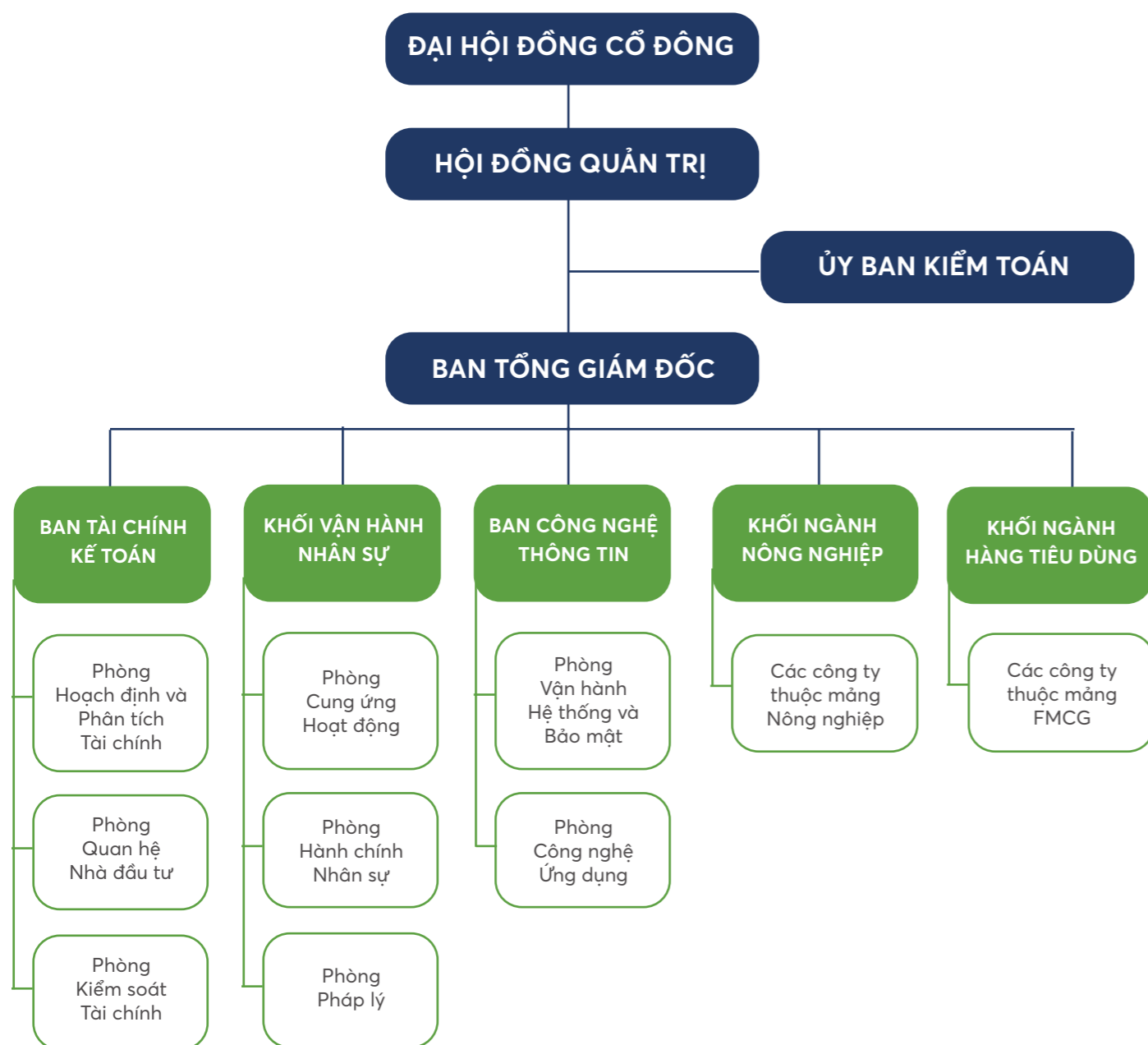
Thông qua mạng lưới hơn 1.000 địa điểm phân phối từ Bắc đến Nam và xuất khẩu hơn 27 thị trường quốc tế, các sản phẩm của Nova Consumer đã có mặt ở những thị trường phát triển như Hà Lan, Malaysia, Indonesia, Hàn Quốc, Thái Lan, Tiểu vương quốc Ả Rập...



 Mông Cổ	 Bahrain	 Srilanka	 Nigeria	 Dubai-U.A.E	 Syria	
 Iran	 Iraq	 Kuwait	 Bờ Biển Ngà	 Ethiopia	 Sudan	
 Malaysia	 Myanmar	 Philippines	 Campuchia	 Lào	 Bangladesh	 Pakistan
 Nepal	 Hàn Quốc	 Libya	 Indonesia	 Yemen	 Ai Cập	 Thái Lan

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ



Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

ĐHĐCĐ có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, thông qua các báo cáo của Công ty (bao gồm BCTC, báo cáo của HĐQT, báo cáo của UBKT); thông qua kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm, lựa chọn công ty kiểm toán; và các quyền khác theo các quy định cụ thể trong Điều lệ Hoạt động của Công ty và theo quy định của Pháp luật.

Ủy ban kiểm toán

UBKT trực thuộc HĐQT. UBKT bao gồm tối thiểu hai (02) Thành viên được HĐQT bổ nhiệm. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch UBKT và các Thành viên trong UBKT được quy định trong Điều lệ và Quy chế QTCT của Công ty.

UBKT là bộ phận tham mưu và hỗ trợ HĐQT giám sát tính trung thực các BCTC của Công ty, tuân thủ các quy định pháp luật của Công ty, năng lực và tính độc lập của kiểm toán độc lập, năng lực và tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ, hiệu quả hoạt động của quản lý rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ. UBKT của hiện tại Công ty bao gồm: 02 Thành viên.

Công ty đã thành lập UBKT từ ngày 06/07/2021 và ban hành Quy chế hoạt động của UBKT ngày 01/03/2022.

Các phòng, ban chức năng

Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc về quản lý chỉ đạo trong lĩnh vực phụ trách, triển khai, cụ thể hóa công việc theo chỉ đạo của Ban TGD Công ty trong hoạt động SXKD của Công ty.

Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản lý của Nova Consumer, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế Quản trị nội bộ và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hội đồng Quản trị của Công ty bao gồm: 05 Thành viên, mỗi nhiệm kỳ của từng Thành viên là 05 năm. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra.

Ban Tổng Giám đốc

TGD chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ trong việc điều hành Nova Consumer nhằm đảm bảo Công ty hoạt động tuân thủ quy định pháp luật, hoạt động hiệu quả, vì lợi ích của Công ty, các Cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan, theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã được HĐQT và ĐHĐCĐ phê duyệt. Theo đó, TGD thực hiện vai trò xây dựng và đưa ra các khuyến nghị định hướng chiến lược; xây dựng và đưa ra khuyến nghị kế hoạch kinh doanh, ngân sách; phát triển nguồn nhân lực và hoạt động điều hành, quản lý doanh nghiệp tuân thủ, hiệu quả; thực hiện hoạt động kinh doanh để đạt được chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ



Các phòng, ban chức năng

BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phòng Hoạch định và Phân tích Tài chính

Nhiệm vụ của phòng kế hoạch tài chính là quản trị chiến lược và kế hoạch tài chính (bao gồm hoạch định ngân sách vận hành và kế hoạch lợi nhuận);

Xây dựng các báo cáo quản trị, báo cáo dòng tiền, chính sách tài chính cho Công ty và quản trị mua bán/sáp nhập.

Thực hiện kiểm soát ngân sách đảm bảo hiệu quả tài chính của Công ty. Xây dựng các báo cáo quản trị, báo cáo dòng tiền, chính sách tài chính cho Công ty và quản trị mua bán sáp nhập.

Phòng Kiểm soát tài chính

Tổ chức, vận hành quản trị hệ thống kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thuế, quản lý kiểm soát tài sản của Công ty và các đơn vị thành viên.

Phòng Quan Hệ Nhà Đầu Tư

Quản lý và triển khai các hoạt động huy động vốn trong và ngoài nước.

Quan hệ Nhà đầu tư thông qua các công cụ trên thị trường vốn và thị trường tài chính quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.

Xây dựng chiến lược cổ đông, công bố thông tin theo đúng quy định của Pháp luật, cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư đồng thời quảng bá hình ảnh Nova Consumer.

KHỐI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Hoạt động theo mô hình vận hành độc lập từng công ty với mô hình quản lý và chính sách nhân sự theo lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của Các công ty thành viên

KHỐI NGÀNH TIÊU DÙNG (FMCG)

Hoạt động theo mô hình vận hành độc lập từng công ty với mô hình quản lý và chính sách nhân sự theo lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của Các công ty thành viên

KHỐI VẬN HÀNH – NHÂN SỰ

Phòng Hành chính Nhân sự

Xây dựng, duy trì, cải tiến và tham mưu cho Ban giám đốc, Các Khối/ phòng ban chức năng về các vấn đề liên quan quản lý nguồn nhân lực, tổng chế độ đãi ngộ, thu hút nguồn lực

Xây dựng hệ thống dữ liệu, quản lý nguồn nhân lực, xây dựng chính sách nhân sự và triển khai thực hiện công tác vận hành nhân sự. Quản lý và tổ chức thực hiện công tác quản lý chứng từ hành chính nhân sự.

Thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyển dụng nhân sự đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty.

Phân tích, đề xuất các phương án chuyển đổi cơ cấu liên quan đến các kế hoạch sáp nhập các công ty, xây dựng văn hóa tổ chức, năng lực tổ chức đạt hiệu quả kinh doanh & phát triển con người, năng lực lãnh đạo & quản lý, truyền thông nội bộ, tạo sự gắn kết trong lực lượng lao động.

Phòng Cung ứng hoạt động

Triển khai thực hiện chiến lược cung ứng đấu thầu theo định hướng khung chiến lược chính sách của Công ty

Xây dựng và chủ trì việc triển khai chính sách, quy trình, hệ thống, báo cáo cung ứng đấu thầu.

Thực hiện và kiểm soát hoạt động cung ứng đấu thầu.

Phòng Pháp Lý

Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc, khối phòng ban về những vấn đề pháp lý liên quan đến quản trị và hoạt động vận hành chung của Công ty;

Kiểm soát tuân thủ pháp lý, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Công ty.

BAN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Phòng Vận hành hệ thống, Bảo mật

Quản lý rủi ro thông tin, đảm bảo an toàn thông tin và các hệ thống hạ tầng CNTT hoạt động ổn định.

Ứng dụng chuyển đổi số cho các công ty thành viên.

Quản lý dự án về phần mềm, hạ tầng, thiết bị và cung cấp dịch vụ CNTT cho toàn công ty.

Quản lý rủi ro thông tin và hệ thống quản lý an toàn thông tin;

Phòng Công nghệ ứng dụng

Đề xuất, xây dựng chiến lược cấu trúc, lộ trình phát triển và triển khai các ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin căn cứ trên chiến lược phát triển của Công ty.

Xây dựng và phát triển các ứng dụng CNTT cho ngành tiêu dùng và ngành nông nghiệp.

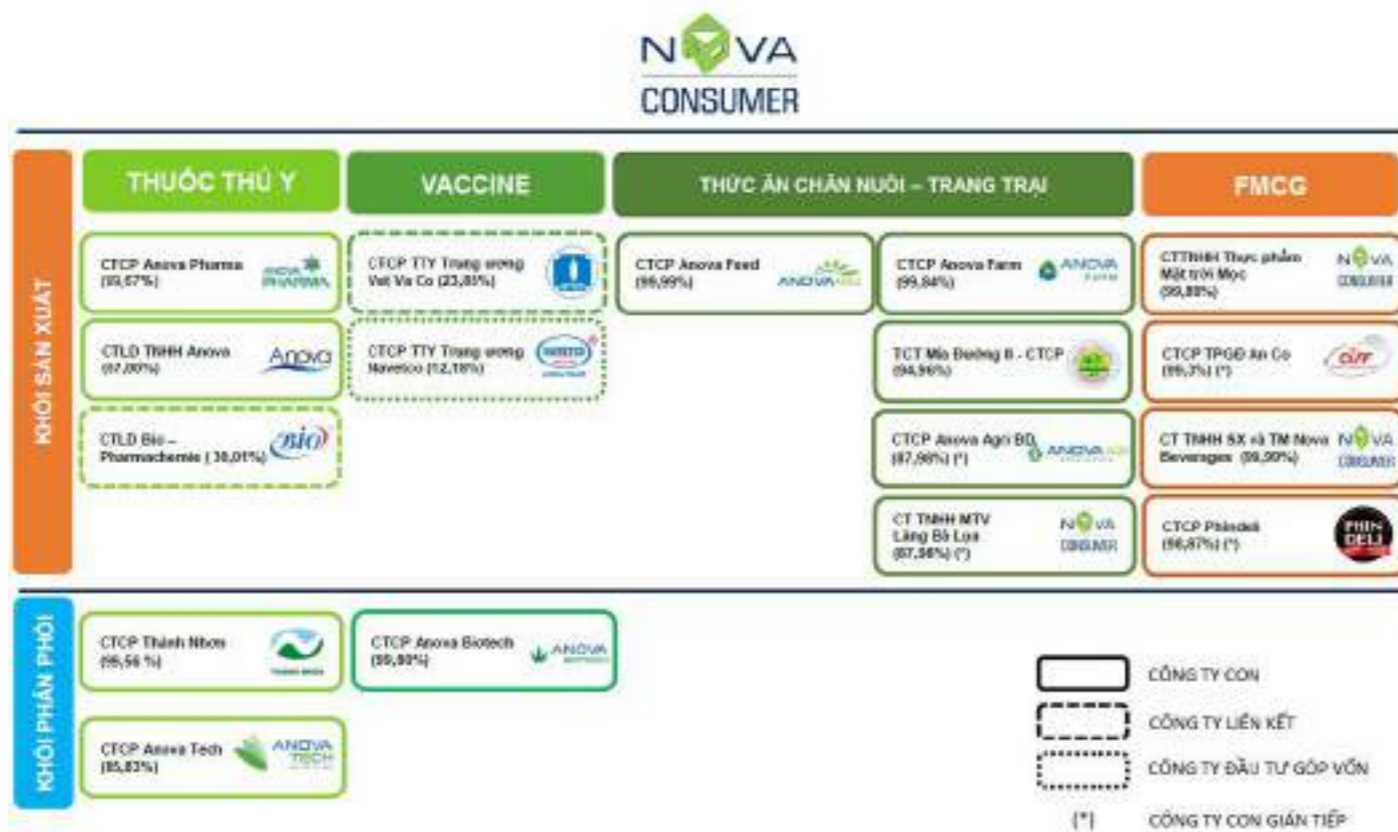


MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

Nova Consumer là công ty mẹ của một nhóm các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn. Các công ty thành viên chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bao gồm: (1) lĩnh vực sức khỏe vật nuôi bao gồm các sản phẩm thuốc thú y và vaccine; (2) Thức ăn chăn nuôi và (3) Trang trại và thực phẩm, nước giải khát.

Mô hình sở hữu Công ty con - Công ty liên kết



Thông tin Công ty con, Công ty liên kết

Stt	Công ty	Ngày thành lập	Số GCN ĐKDN	Lĩnh vực kinh doanh	VĐL (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
CÔNG TY CON							
I CÔNG TY CON TRỰC TIẾP							
1	Công ty Liên doanh TNHH Anova	30/06/2008	3700471585	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	48	57,00	57,00
2	CTCP Anova Pharma	18/01/2002	0302532427	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	350	99,67	99,67
3	CTCP Thành Nhơn	07/06/2007	0305054306	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	45	99,556	99,556
4	CTCP Anova Tech	09/08/2004	0101527480	Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thủy sản	12	85,83	85,83
5	CTCP Anova Feed	14/05/2012	1101550146	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	700	99,99	99,99

Stt	Công ty	Ngày thành lập	Số GCN ĐKDN	Lĩnh vực kinh doanh	VĐL (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
CÔNG TY CON							
I CÔNG TY CON TRỰC TIẾP (Tiếp theo)							
6	CTCP Anova Biotech	02/02/2013	0312150071	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	12,5	99,80	99,80
7	CTCP Anova Farm	09/11/2013	0312540579	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	187	99,84	99,84
8	Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	30/06/2010	0300673461	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía - đường	685	94,96	94,96
9	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mộc	24/09/2020	0316503257	Bán buôn thực phẩm	435	99,89	99,89
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	18/11/2020	0316595603	Bán buôn thực phẩm	400	99,998	99,998
II CÔNG TY CON GIÁN TIẾP							
11	CTCP Anova Agri Bình Dương	23/05/2006	3700146761	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	230	87,98	92,65
12	Công ty TNHH MTV Lăng Bà Lụa	04/10/2017	3702605643	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	20	87,98	92,65
13	CTCP Thực phẩm Gia đình An Co	11/08/2010	1101303612	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	154	99,30	99,42
14	CTCP Phindeli	03/04/2013	0312219975	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	80	98,87	98,87
CÔNG TY LIÊN KẾT							
15	Công ty Liên doanh Bio-Pharmacie	12/11/1998	0300808221	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	49	30,01	30,01
16	CTCP Thuốc Thú y Trung ương Vet Va Co	23/02/1993	0500237656	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	36	23,84	23,84
ĐẦU TƯ GÓP VỐN							
17	CTCP Thuốc thú y Trung Ương Navetco	07/03/2005	0300600417	Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản	160	12,18	12,18

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hiện tại, Công ty có 04 thành viên HĐQT, trong đó có 03 thành viên không điều hành, 01 thành viên điều hành, 01 thành viên độc lập HĐQT, đáp ứng đầy đủ cơ cấu áp dụng đối với công ty niêm yết theo quy định tại Điều 276 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán áp dụng đối với công ty đại chúng.

Đồng thời, các Thành viên HĐQT, Thành viên độc lập HĐQT của Công ty cũng đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thành viên điều hành/ không điều hành	Số lượng cổ phiếu nắm giữ
1	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Thành viên không điều hành	0 cổ phiếu
2	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên HĐQT kiêm TGD	Thành viên điều hành	0 cổ phiếu
3	Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên HĐQT	Thành viên không điều hành	0 cổ phiếu
4	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập HĐQT	Thành viên không điều hành	0 cổ phiếu



01



ÔNG NGUYỄN HIẾU LIÊM

Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 1959

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Kinh tế - Khoa Kế Toán - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM; Cử nhân chuyên ngành Chăn nuôi Thú y - Khoa chăn nuôi thú y - Trường Đại học Nông Lâm

Quá trình công tác:

1982-1987: Giám đốc-Trại heo Vĩnh An, TP.HCM
 1987-1991: Đại biểu Quốc Hội-Đại biểu Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (Khóa VIII)
 1987-1994: Giám đốc-Trại heo Phước Long, TP.HCM; Phó giám đốc -Công ty Chăn nuôi TP.HCM
 1994 - Nay: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD-Công ty Liên doanh Biopharmachemie
 2011- 2016: Phó TGD-Nova Consumer
 2016-2020: TGD-Nova Consumer
 2010 - Nay: Chủ tịch HĐQT-Công ty Liên Doanh TNHH Anova
 2013 - Nay: Thành viên HĐQT-CTCP thuốc thú y Trung Ương Navetco
 2013 - Nay: Thành viên HĐQT-CTCP thuốc thú y Trung Ương Vet Va Co
 2020 - Nay: Chủ tịch HĐQT-CTCP Nova Thabico
 2021 - Nay: Chủ tịch HĐQT-Nova Consumer
 2022-Nay: TGD-CTCP Anova Farm
 06/2022 -Nay: Phó CT HĐQT-CTCP Nova Group
 09/2022 -Nay: CT HĐQT-Tổng Công Ty Mía Đường II-CTCP

Chức vụ tại Tổ chức khác:

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty Liên doanh Biopharmachemie
 Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Liên doanh TNHH Anova
 Chủ tịch HĐQT CTCP Nova Thabico
 Tổng Giám Đốc Công ty CP Anova Farm
 Thành viên HĐQT CTCP thuốc thú y Trung Ương Navetco
 Thành viên HĐQT CTCP thuốc thú y Trung Ương Vetvaco
 Phó CT HĐQT tại CTCP Nova Group
 CT HĐQT tại Tổng Công Ty Mía Đường II-CTCP

02



ÔNG NGUYỄN QUANG PHI TÍN

Thành Viên HĐQT

Năm sinh: 1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Kinh tế phát triển

Quá trình công tác:

07/1998 - 08/2011: Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam-Giám đốc kinh doanh Miền Nam
 09/2011 - 09/2013: CTCP Tập đoàn Trung Nguyên-Giám đốc kinh doanh Việt Nam và Indochina
 09/2013 - 12/2018: CTCP Tập đoàn TH-Giám đốc Dự án - Giám đốc kinh doanh Quốc tế; CTCP Trust Farma Quốc tế-TGD; CTCP Chuỗi thực phẩm TH-Giám đốc kinh doanh Việt Nam và Indochina
 01/2019 - 07/2019:CTCP Vina-Phó TGD
 07/2019 - 02/2022: CTCP Trust Farma Quốc tế-TGD
 03/2022 - Nay: Nova Consumer-Thành viên HĐQT kiêm TGD
 02/2022 - Nay: CTCP Anova Farm-Thành viên HĐQT
 04/2022 - Nay: CTCP Anova Feed-Thành viên HĐQT
 04/2022 - Nay: CTCP Thành Nhơn-Thành viên HĐQT
 07/2022 - Nay: CTCP Thực Phẩm Gia Đình An Co-Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
 06/2022 - Nay: Công Ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc-Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám Đốc
 10/2022 - Nay: Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Nova Beverages-Chủ tịch Hội đồng thành viên và TGD
 10/2022 - Nay: CTCP Phindeli-Chủ tịch HĐQT và TGD

Chức vụ tại Tổ chức khác:

Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Anova Farm
 Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Anova Feed
 Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Thành Nhơn
 Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc - Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Gia Đình An Co
 Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám Đốc - Công Ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc
 Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám Đốc - Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Nova Beverages
 CT HĐQT và Tổng Giám Đốc - CTCP Phindeli

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

03



BÀ LÊ HOÀNG THANH THẢO

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1980

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kiểm toán – Kế toán; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

2002-2005: Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế KPMG-Kiểm toán viên

2006-2012: Công ty TNHH VinaCapital Real Estate Việt Nam-Trưởng Phòng Đầu tư

2012-2017: Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam-Trưởng Phòng Đầu tư

2017-Nay: CTCP Quản lý quỹ VinaCapital-Giám Đốc Đầu tư

5/2022- Nay: Nova Consumer-Thành viên HĐQT

Chức vụ tại Tổ chức khác:

Giám Đốc Đầu tư - CTCP Quản lý quỹ VinaCapital

04



BÀ TRẦN THỊ THU THẢO

Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT

Năm sinh: 1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp

Quá trình công tác:

1/2006-8/2008: Công ty Unilever Việt Nam-Trợ lý Quản lý Báo cáo hợp nhất

9/2009-4/2010: Công ty Unilever Việt Nam-Dự án SAP Quy trình Tài chính

8/2008-9/2009: Công ty Diageo Việt Nam-Kiểm soát Tài chính

4/2010-8/2015: Công ty Diageo Việt Nam-Giám đốc Kiểm soát Tuân thủ

2/2016-12/2016: Công ty Adidas Việt Nam-Giám đốc Tài chính

12/2016-12/2017: Công ty Modelez Kinh Đô Việt Nam-Giám đốc Tuân thủ

12/2017-5/2021: Công ty Thực Phẩm PepsiCo Việt Nam-Kiểm soát Tài chính

5/2021-8/2021: Công ty DHL Supply Chain Việt Nam-Giám đốc Tài chính

10/2021-2/2022: CTCP Nova Consumer Distribution-Giám đốc KTNB

02/2022-Nay: Nova Consumer-Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT

Chức vụ tại Tổ chức khác:

Không có

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2022

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Ông Tôn Thất Đế	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 23/03/2022
2	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 31/05/2022
3	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 26/12/2022
4	Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 11/02/2022
5	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 06/04/2022
6	Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 31/05/2022
7	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022

GIỚI THIỆU ỦY BAN KIỂM TOÁN

DANH SÁCH THÀNH VIÊN ỦY BAN KIỂM TOÁN

Hiện tại, Công ty đã đáp ứng đầy đủ cơ cấu thành viên UBKT theo quy định. Đồng thời, các thành viên UBKT của Công ty cũng đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch UBKT
2	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên UBKT

SƠ YẾU LÝ LỊCH ỦY BAN KIỂM TOÁN

Lý lịch UBKT xem tại Phần 2.5 – Giới thiệu HĐQT

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN ỦY BAN KIỂM TOÁN TRONG NĂM 2022

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Bà Võ Thị Thu Vân	Chủ tịch UBKT	Miễn nhiệm từ ngày 11/02/2022
2	Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022
3	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên UBKT	Miễn nhiệm từ ngày 31/05/2022
4	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên UBKT	Miễn nhiệm từ ngày 26/12/2022
5	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên UBKT	Bổ nhiệm từ 26/12/2022



GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

Hiện tại, Công ty có 01 TGD, 01 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính, các Phó giám đốc và 01 Kế toán trưởng. Các thành viên Ban điều hành của Công ty đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài Chính
3	Bà Đỗ Thị Mỹ Nhung	Kế toán trưởng

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2022

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Ông Tôn Thất Đế	TGD	Miễn nhiệm từ ngày 17/03/2022
2	Bà Lê Thị Hồng Thủy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2022
3	Ông Trần Quốc Cường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 15/06/2022; Miễn nhiệm từ 22/07/2022
4	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	TGD	Bổ nhiệm từ ngày 18/03/2022
5	Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc tài chính; Phó TGD	Bổ nhiệm từ ngày 20/09/2021; Bổ nhiệm từ ngày 18/11/2022
6	Bà Đỗ Thị Mỹ Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 22/07/2022



01



ÔNG NGUYỄN MINH HẢI

Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Năm sinh: 1979

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Chuyên Ngành Quản Trị Kinh Doanh

Quá trình công tác:

2001 – 2015: Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam-Chuyên viên Phân Tích/Trưởng Phòng Tài Chính/Giám Đốc Tài Chính

2015 - 2018: CTCP Uniben-Giám Đốc Tài Chính

2018 – 2019: CTCP dịch vụ thương mại Cổng Vàng (Golden Gate)-Giám Đốc Tài Chính

2019 - 2020: CTCP Pizza 4Ps-Giám Đốc Tài Chính

2020 – 2021: CTCP Đầu Tư Tiêu Dùng-Giám Đốc Tài Chính

2021 - Nay: Nova Consumer-Giám Đốc Tài chính

11/2022-Nay: Nova Consumer-Phó Tổng Giám Đốc

01/2022 - Nay: Công ty Cổ Phần Anova Farm-Thành viên HĐQT

01/2022 - Nay: Công ty Cổ Phần Anova Feed-Thành viên HĐQT

01/2022 - nay: Công ty Cổ Phần Anova Pharma-Thành viên HĐQT

01/2022 - nay: Công ty Cổ Phần Anova Tech-Thành viên HĐQT

01/2022 - nay: Công ty Cổ Phần Anova Biotech-Thành viên HĐQT

01/2022 - nay: Tổng Công ty Mía Đường II – CTCP-Thành viên HĐQT

07/2022 - nay: Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Gia Đình An Co-Thành viên HĐQT

Chức vụ tại Tổ chức khác:

Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Anova Farm

Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Anova Feed

Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Anova Pharma

Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Anova Tech

Thành viên HĐQT - Công ty Cổ Phần Anova Biotech

Thành viên HĐQT - Tổng Công ty Mía Đường II - CTCP

Thành viên HĐQT - Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Gia Đình An Co

02



BÀ ĐỖ THỊ MỸ NHUNG

Kế Toán Trưởng

Năm sinh: 1992

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

Quá trình công tác:

06/2014 -07/2016:Cty TNHH Kiểm toán tư vấn Rồng Việt-Trưởng nhóm kiểm toán

08/2016 – 09/2018:Cty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Asia Dragon-Trưởng nhóm kiểm toán

10/2018 – 12/2020:Cty Cổ phần Mía Đường La Ngà-Kế toán tổng hợp

01/2021 – 07/2022:Nova Consumer -Chuyên viên kế toán dự án cao cấp

22/07/2022 – Nay:Nova Consumer-Kế toán trưởng

Chức vụ tại Tổ chức khác:

Không có

Ông Nguyễn Quang Phi Tín – TGD kiêm Thành viên HĐQT

(Lý lịch xem tại Phần 2.5 – Giới thiệu HĐQT)



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

"Xây dựng mô hình 3F, viết tắt là Feed – Farm – Food là quy trình sản xuất thực phẩm an toàn, truy xuất nguồn gốc, bắt đầu từ thức ăn chăn nuôi, tới quá trình nuôi ở các trang trại đến khâu chế biến thực phẩm.

Gia tăng quy mô trang trại, thúc đẩy nhu cầu cho mảng sức khỏe vật nuôi & thức ăn chăn nuôi. Mở rộng mảng FMCG để gia tăng biên lợi nhuận của Tổng Công ty."



CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

Nova Consumer hiện sẽ tiếp tục kế thừa các nền tảng và phát huy giá trị cho ngành nông nghiệp Việt Nam đồng thời phát triển kinh doanh ngành hàng tiêu dùng, tiếp tục triển khai và hoàn thiện mô hình 3F (Feed – Farm – Food) - chuỗi sản xuất thực phẩm khép kín từ trang trại đến bàn ăn – nhằm khép kín chuỗi sản xuất và tránh những tác động từ bên ngoài, tự chủ, kiểm soát được nguồn gốc và chất lượng các yếu tố đầu vào, đồng thời đảm bảo chất lượng đầu ra cao nhất.

Theo đó, Công ty phấn đấu giữ vững vị trí thị phần trong thị trường kinh doanh thuốc thú y, Vaccin; trở thành Công ty nông nghiệp hàng đầu Việt Nam và phát triển nền tảng tiêu dùng đa dạng, chuyên sản xuất và cung cấp các sản phẩm chất lượng toàn diện nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người tiêu dùng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Với mục tiêu phát triển nền nông nghiệp sạch, mang lại giá trị cạnh tranh cho ngành nông nghiệp Việt Nam, Nova Consumer mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng, từng bước tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp để đảm bảo an toàn, tăng hiệu quả sản xuất; cung cấp nhiều phương pháp cải tiến và kỹ thuật chăn nuôi mới nhằm cung cấp sản phẩm với chất lượng cao nhất. Bên cạnh đó, Nova Consumer còn mở rộng thị trường xuất khẩu mới cho các sản phẩm thuộc mảng nông nghiệp và mảng hàng tiêu dùng nhanh.

Trên nền tảng định hướng phát triển bền vững với hiệu quả hoạt động kinh doanh vững chắc, nền tảng tài chính mạnh mẽ, chiến lược rõ ràng và tập trung, Nova Consumer hứa hẹn sẽ có những bước tiến vượt trội trong tương lai với chuỗi thực phẩm hoàn chỉnh; mang đến cho người tiêu dùng những sản phẩm với chất lượng cao, an toàn.



PHÂN TÍCH SWOT

ĐIỂM MẠNH

Nova Consumer được kế thừa và phát triển từ nền tảng mảng kinh doanh sản xuất nông nghiệp vững chắc trong suốt 30 năm hình thành, hoạt động. Công ty đã có được những thành tựu được ghi nhận bởi những cơ quan, tổ chức đánh giá uy tín như sản phẩm thuộc công ty 12 năm đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn", "Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh" năm 2021, 2022 và nhiều giải thưởng uy tín khác.

Hệ thống các thương hiệu tên tuổi trong ngành là cơ sở để Công ty vận hành và sản xuất ra những sản phẩm truy xuất được nguồn gốc, đảm bảo chất lượng từ các công ty như CTCP Bio Pharmachemie, CTCP Anova Pharma với hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận theo tiêu chuẩn WHO-GMP của Tổ chức Y tế Thế giới; CTCP Anova Feed với dây chuyền sản xuất hiện đại, hoàn toàn tự động được nhập khẩu từ châu Âu, đạt tiêu chuẩn Global G.A.P và đạt các tiêu chuẩn quản lý quốc tế khác; Trang trại heo Bưng Riêng thuộc CTCP Anova Farm được tổ chức chứng nhận quốc tế Control Union công bố đạt chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu Global G.A.P vào tháng 6/2017,...

Công ty xác định các nhóm sản phẩm nông nghiệp và cung cấp toàn diện giải pháp chăn nuôi cho người nông dân - sẽ vẫn tiếp tục là ngành nghề kinh doanh cốt lõi mang sự ổn định và lợi nhuận cho Nova Consumer trong nhiều năm tới. Công ty cũng phát triển, mở rộng kinh doanh trong lĩnh vực hàng tiêu dùng như hoàn tất các thương vụ M&A trong năm 2022, đón chào thêm 2 thương hiệu lâu năm là CTCP Thực phẩm Gia đình An Co và CTCP Phindeli với hệ thống phân phối sản phẩm tại hơn 80.000 điểm bán trải dài khắp Việt Nam, định hướng mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng khác.

Với bề dày kinh nghiệm lâu năm trong đầu tư, quản lý và vận hành, Nova Consumer đang khai thác lĩnh vực thuốc thú y và vaccine rất hiệu quả thông qua mạng lưới hơn 1.000 địa điểm phân phối trong nước từ Bắc tới Nam, xuất khẩu hơn 27 thị trường quốc tế trong đó có những thị trường phát triển như Hà Lan, Malaysia, Indonesia, Hàn Quốc..

ĐIỂM YẾU

Thương hiệu các sản phẩm của Nova Consumer tuy được đánh giá cao song chưa quen thuộc với người tiêu dùng trong nước.

CƠ HỘI

Thương vụ M&A sau IPO giúp Nova Consumer mở rộng mạng lưới phân phối rộng khắp Việt Nam, đặt mục tiêu kỳ vọng là gia tăng phân phối sản phẩm, nâng số điểm bán hàng lên ít nhất 250.000 điểm trong giai đoạn từ 2022 – 2025.

Mục tiêu đến năm 2025, Công ty sẽ phát triển mạnh các nền tảng phân phối O2O (Online to Offline), giúp kết nối tốt hơn giữa các nhà phân phối, cửa hàng với Nova Consumer. Song song với mục tiêu gia tăng số điểm bán, Nova Consumer đặt mục tiêu đạt doanh thu trên 1 tỷ USD sau 05 năm gia nhập lĩnh vực hàng tiêu dùng.

Bên cạnh đó, Công ty sẽ đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm và M&A để có thể nhanh chóng có danh mục sản phẩm đa dạng, tập trung vào ba nhóm ngành chính: Thực phẩm nhanh, đồ uống và dinh dưỡng, trong đó các sản phẩm đồ uống năng động, hiện đại sẽ là trọng tâm.

THÁCH THỨC

Biến động khó lường của nền kinh tế gây ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Yêu cầu về chất lượng và sự đa dạng của sản phẩm ngày một tăng;

Sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp mới vừa gia nhập thị trường cũng như các doanh nghiệp đã có thị phần lớn;



CHƯƠNG 03

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ

TỔNG QUAN KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

Nền kinh tế thế giới đã dần mở cửa và phục hồi trong nửa đầu năm 2022 sau một năm suy thoái do đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, từ giữa năm 2022, xung đột Nga-Ukraine bùng nổ đã làm "u ám" thêm bức tranh về chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến hệ thống vận chuyển logistics và thương mại quốc tế hứng chịu cú sốc mạnh chưa từng có. Theo đó, hệ quả của tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng và các biện pháp nới lỏng chính sách tiền tệ và tài khoá của các quốc gia trong nỗ lực vực dậy nền kinh tế là sự leo thang của lạm phát, giá lương thực, thực phẩm và giá nhiên liệu cũng tăng mạnh. Trước tình trạng trên, hầu hết các quốc gia đều lựa chọn ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát là mục tiêu ưu tiên hàng đầu.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định nền kinh tế toàn cầu đang tăng trưởng yếu và chỉ đạt 3,4% năm 2022 và dự báo sẽ giảm từ mức ước tính 3,4% năm 2022 xuống 2,9% năm 2023, sau đó tăng lên 3,1% năm 2024.



TỔNG QUAN KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM (*)

Những tháng đầu năm 2022, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế Việt Nam, trong đó xuất, nhập khẩu hàng hóa bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng, các nước có xu hướng sử dụng sản phẩm nội địa thay cho sản phẩm nhập khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông sản, thủy sản. Tuy nhiên, nửa cuối năm đã chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế khi đã bắt đầu kiểm soát có hiệu quả và bước đầu vượt qua đại dịch.

Tăng trưởng GDP cả năm 2022 ước đạt:

8,02% là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng

3,15% so với cùng kỳ năm 2021

Mức lạm phát cơ bản được kiểm soát tốt ở mức tăng 2,59% so với năm trước nhờ vào những chính sách hỗ trợ của Chính Phủ.

Số liệu được nêu trên được thu thập từ các nguồn sau:

<https://congthuong.vn/cpi-nam-2022-tang-315-dat-muc-tieu-quoc-hoi-de-ra-232885.html>

<https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2022/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iu-ua-nam-2022/>

Hoạt động xuất nhập khẩu với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt mức kỷ lục vượt mốc 700 tỷ USD, cụ thể:



Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2022 ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 74,4%. Trong năm 2022 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%).



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%. Trong năm 2022 có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,3% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 06 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 52,1%).



Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 109,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 119,3 tỷ USD. Trong năm 2022, xuất siêu sang EU ước đạt 31,8 tỷ USD, tăng 36,8% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 60,9 tỷ USD, tăng 11,5%; nhập siêu từ Hàn Quốc 38,3 tỷ USD, tăng 11,5%; nhập siêu từ ASEAN 13,6 tỷ USD, tăng 10,6%.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng vốn và tăng 14,6% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng, bằng 58,2% và tăng 8,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, bằng 16,2% và tăng 13,9%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm đã tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.



Kết thúc năm 2022, dù còn gặp nhiều khó khăn sau những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch và tình hình bất ổn trên thế giới, song nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì ổn định và có nhiều điểm sáng. Đây là sự nỗ lực rất lớn của các doanh nghiệp Việt Nam và là tiền đề quan trọng để nền kinh tế nước ta vững bước vào năm 2023.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH



Đối mặt với nhiều thách thức trong năm 2022, Nova Consumer vẫn thể hiện được tiềm lực vững vàng khi ghi nhận kết quả kinh doanh khả quan cho cả doanh thu và lợi nhuận, tiếp tục mở rộng thị phần nội địa, tối ưu hóa công tác vận hành, đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn thu là những thành quả rất đáng tự hào mà Công ty đã gặt hái được.

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

Năm 2022, với đặc thù hoạt động kinh doanh trải dài khắp cả nước, Nova Consumer không tránh khỏi những khó khăn chung hậu đại dịch, biến động tiêu cực của nền kinh tế và các yếu tố đặc thù ngành nông nghiệp như biến đổi khí hậu, dịch tả lợn Châu Phi cùng sự cạnh tranh gay gắt trong các lĩnh vực mà Công ty đang kinh doanh. Tuy nhiên, ngay từ những tháng đầu năm, Công ty đã triển khai quyết liệt, kịp thời các kế hoạch SXKD linh hoạt nhằm thích ứng tốt với những diễn biến phức tạp của thời tiết, thị trường và tình hình kinh tế. Nhờ vậy, dù giá vốn hàng bán, chi phí vận hành và bán hàng gia tăng nhưng đa phần các Công ty thành viên của Nova Consumer vẫn đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất, nhiều đơn vị thậm chí đã đạt mức tăng trưởng vượt bậc.



Kết quả kinh doanh của Nova Consumer cụ thể:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	TH 2021	TH 2022	%TH2022/TH2021
TTS/TNV	3.697	5.147	139,24%
DTT	3.504	4.880	139,27%
Lợi nhuận thuần	370	312	84,32%
Lợi nhuận khác	(7)	43	-
LNTT	363	355	97,79%
LNST	318	274	86,16%

Tại thời điểm 31/12/2022, TTS/TNV của Công ty đạt 5.147 tỷ đồng và tăng 39,24%, tương đương gần 1.451 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm. Quy mô tổng nguồn vốn tăng mạnh do các khoản phải trả tăng 737 tỷ đồng và VCSH ghi nhận tăng 714 tỷ đồng. Điều này cho thấy bên cạnh sự tăng khoản phải trả thì công ty cũng gia tăng VCSH để đáp ứng cho nhu cầu sử dụng vốn mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc tăng trưởng từ cả hai nguồn vốn giúp công ty hoạt động phát triển bền vững hơn, giảm chi phí sử dụng vốn.

Kết thúc năm 2022, DTT hợp nhất của Công ty đạt 4.880 tỷ đồng, tăng 39,27% so với năm 2021. Với tình hình kinh tế khó khăn, các chi phí đầu vào cũng như vận hành gia tăng, nên năm 2022 LNTT và LNST hợp nhất đạt lần lượt 355 tỷ đồng và 274 tỷ đồng, giảm nhẹ so với năm 2021, tương đương bằng 97,79% và 86,16% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh trên cho thấy sự nỗ lực không ngừng nghỉ của Ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên Nova Consumer, là tiền đề để Công ty tiếp tục phát huy và hoàn thành kế hoạch kinh doanh trong thời gian sắp tới.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

CƠ CẤU DOANH THU

ĐVT: tỷ đồng

Doanh thu	Năm 2021		Năm 2022		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Sức khỏe vật nuôi	1.519	43,36%	1.378	28,23%	(141)	(9,30%)
Thức ăn chăn nuôi	2.135	60,93%	3.301	67,65%	1.167	54,64%
Trang trại	360	10,28%	346	7,09%	(14)	(3,86%)
Thực phẩm	70	1,99%	306	6,27%	236	339,36%
Khác	19	0,54%	10	0,21%	(9)	(46,05%)
Các khoản loại trừ	(599)	(17,10%)	(461)	(9,45%)	138	(23,00%)
Tổng cộng	3.504	100,00%	4.880	100,00%	1.377	39,30%

Tổng doanh thu trong năm 2022 của Công ty được ghi nhận đạt 4.880 tỷ đồng, tương ứng tăng 39,27% so với năm 2021, trong đó:

Mảng thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi thuộc CTCP Anova Feed tiếp tục giữ vai trò quan trọng của Công ty khi có tỷ lệ đóng góp lớn nhất, tương ứng 67,65% tổng DTT. CTCP Anova Feed đã có 10 năm kinh nghiệm trên thị trường cùng với hệ thống máy móc hiện đại, tính tự động hóa cao, hệ thống trang trại đạt tiêu chuẩn nên Công ty luôn đảm bảo cung ứng những sản phẩm thức ăn chăn nuôi, sản phẩm vật nuôi do CTCP Anova Feed cũng cấp đạt chất lượng tốt và ổn định. Theo đó, doanh thu ghi nhận đạt 3.301 tỷ đồng, tăng 54,64% so với năm trước.

Mảng sức khỏe vật nuôi là mảng đem lại nguồn doanh thu quan trọng thứ 2 cho Nova Consumer khi ghi nhận đạt 1.378 tỷ đồng, giảm nhẹ 9,30% so với cùng kỳ, chiếm 28,23% DTT.

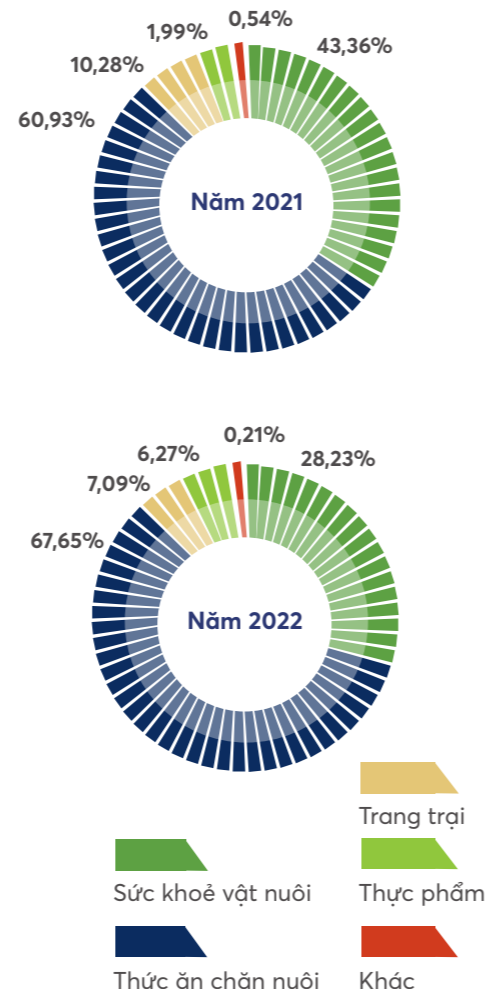
Mảng trang trại từ CTCP Anova Farm và CTCP Anova Agri Bình Dương chiếm tỷ trọng 7,09%, ghi nhận đạt 346 tỷ đồng, tương ứng giảm nhẹ 3,86% so với cùng kỳ năm trước. Tuy mảng này còn khá non trẻ nhưng được kỳ vọng sẽ trở thành mảnh ghép quan trọng được đầu tư mạnh để Nova Consumer nhanh chóng hoàn thiện mô hình 3F (từ trang trại đến bàn ăn).

Mảng thực phẩm chiếm tỷ trọng 6,27%, ghi nhận đạt 306 tỷ đồng, tăng mạnh 236 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do sự đóng góp doanh thu từ các công ty mảng thực phẩm hàng tiêu dùng được sáp nhập vào cuối quý 2 và quý 4 năm 2022 đem lại.

Mảng kinh doanh dịch vụ khác đóng góp không đáng kể trong cơ cấu doanh thu nên không có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD của Công ty.

Với mục tiêu chiến lược đến năm 2025, Nova Consumer có thể cung cấp 1 triệu heo cho thị trường, gia tăng năng lực cạnh tranh và mở rộng thị phần của công ty trong mảng chăn nuôi. Đồng thời tăng cường năng lực sản xuất kinh doanh tạo đà tăng trưởng mạnh mẽ cho Công ty, hoàn thiện chuỗi mô hình kinh doanh khép kín 3F.

Cơ cấu doanh thu

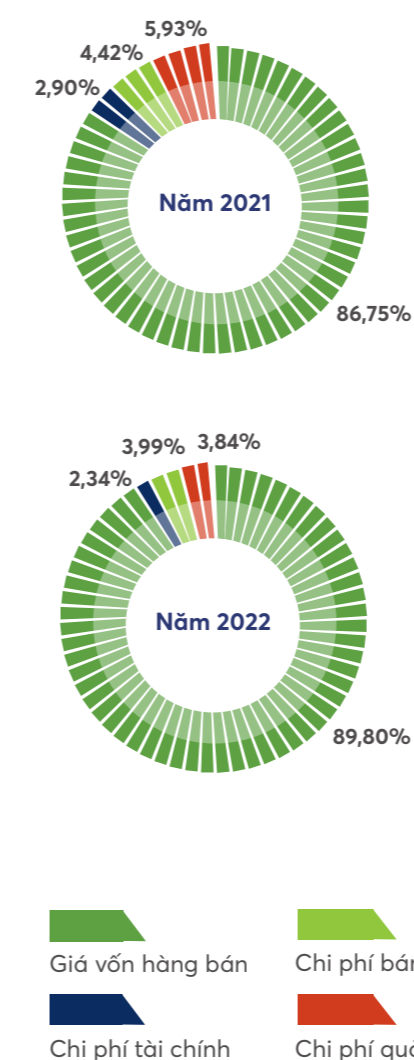


CƠ CẤU CHI PHÍ

ĐVT: tỷ đồng

Chi phí	Năm 2021		Năm 2022		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Giá vốn hàng bán	2.997	86,75%	4.366	89,80%	1.370	45,70%
Chi phí tài chính	100	2,90%	114	2,34%	14	13,90%
Chi phí bán hàng	153	4,42%	188	3,87%	35	23,05%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	205	5,93%	194	3,99%	(11)	(5,33%)
Tổng cộng	3.455	100,00%	4.862	100,00%	1.408	40,75%

Cơ cấu chi phí



Tổng chi phí trong năm 2022 được ghi nhận là 4.862 tỷ đồng, tăng 40,75% so với năm 2021. Do đặc thù ngành nghề chính là sản xuất, kinh doanh các loại thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi nên giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí của Công ty (chiếm khoảng 89,80%). Dưới biến động tiêu cực của nền kinh tế, đặc biệt là cuộc xung đột chính trị giữa Nga – Ukraine đã khiến cho chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng cao, từ đó tác động gia tăng giá vốn hàng bán năm 2022 với tổng giá trị ghi nhận là 4.366 tỷ đồng, tương đương tăng 45,70% so với năm trước. Các khoản mục chi phí còn lại giữ tỷ trọng ổn định trong tổng cơ cấu và có xu hướng tăng so với năm 2021.

Việc thiết lập chặt chẽ, cụ thể và động bộ quy trình sản xuất, đảm bảo thực hiện đúng các khâu công việc ngay từ ban đầu đã góp phần giúp Công ty thực hiện tốt công tác quản trị chi phí đồng thời giảm thiểu những rủi ro có thể phát sinh.

Trước những biến động liên tục của giá nguyên vật liệu đầu vào – sản phẩm đầu ra cùng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, việc tối ưu hóa hoạt động SXKD và chiến lược tập trung nâng công suất các dòng sản phẩm mang lại lợi nhuận tốt và đồng thời Nova Consumer tiếp tục đẩy mạnh khai thác, nghiên cứu và phát triển thêm các dòng sản phẩm mới phù hợp với xu thế thị trường và có khả năng cạnh tranh cao.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TẠI NCG

“ Nova Consumer hoạt động theo mô hình tập đoàn trong đó Công ty mẹ đóng vai trò quản lý, tối ưu hóa nguồn lực và hỗ trợ, kết nối việc hợp tác sản xuất, kinh doanh giữa các công ty thành viên. Hoạt động đầu tư ở Công ty chủ yếu bao gồm hoạt động M&A (đầu tư thêm các thành viên mới, gia tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty thành viên hiện hữu) và đầu tư phát triển các dự án mới để hoàn thiện chuỗi giá trị toàn diện.

Tại các công ty thành viên có hoạt động sản xuất kinh doanh trực tiếp, hoạt động đầu tư chủ yếu là đầu tư dự án sản xuất, xây dựng nhà máy mới, mở rộng nông trường, nâng cao công suất... Đồng thời hoạt động M&A cũng có thể được thực hiện để mở rộng thị phần hoặc chuỗi giá trị, phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh và chiến lược phát triển lâu dài của Công ty.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ M&A VÀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ LỚN CỦA NOVA CONSUMER TRONG NĂM 2022

Định hướng chiến lược của Nova Consumer là tập trung phát triển năng lực sản xuất lõi tại từng mảng kinh doanh, trên nền tảng sẵn có, đồng thời tận dụng cơ hội trên thị trường để M&A các doanh nghiệp tốt, phù hợp với ngành nghề kinh doanh và chiến lược phát triển của Công ty.

Năm 2022, việc thực hiện đầu tư góp vốn tăng thêm vào các đơn vị thành viên giúp Nova Consumer mở rộng nâng cao hoạt động của những công ty hoạt động trong mảng nông nghiệp đồng thời hoàn tất các thương vụ M&A để gia nhập nhanh ngành hàng tiêu dùng, hoàn thiện chuỗi 3F (Feed - thức ăn chăn nuôi, Farm - nông trại, Food - thực phẩm) sản xuất thực phẩm chất lượng cao, an toàn đến người tiêu dùng. Cụ thể như sau:

(1) Tháng 3/2022, Nova Consumer đã hoàn tất thoái toàn bộ vốn góp tại CTCP Nova Thabico với tổng giá trị chuyển nhượng là 201,594 tỷ đồng.

(2) Tháng 6/2022, Nova Consumer đã hoàn tất thương vụ M&A để sở hữu Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời Mọc, qua đó gián tiếp sở hữu CTCP Thực phẩm Gia đình An Co, cụ thể:

➤ Nova Consumer hoàn tất mua lại Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời Mọc với giá chuyển nhượng 430 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 99,88% VDL tại Công ty này. Qua đó, Công ty gián tiếp sở hữu CTCP Thực phẩm Gia đình An Co - đơn vị có hệ thống phân phối rộng khắp cả nước với hơn 80.000 điểm bán lẻ truyền thống và hơn 4.000 điểm bán tại siêu thị.

➤ Ngày 29/6/2022, Nova Consumer hoàn tất góp vốn thêm gần 35 tỷ đồng vào Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời Mọc, nâng tỷ lệ sở hữu lên 99,89%.

➤ Ngày 30/6/2022, Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời Mọc cũng đã góp thêm hơn 21,5 tỷ đồng vào CTCP Thực phẩm Gia đình An Co. Theo đó, Công ty gián tiếp sở hữu CTCP Thực phẩm Gia đình An Co tương ứng tỷ lệ sở hữu là 99,30% VDL và tỷ lệ biểu quyết là 99,42%.



(3) Tháng 10/2022, Nova Consumer đã hoàn tất mua lại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages với tổng giá trị là 340 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 99,998% VDL tại Công ty này. Qua đó, Công ty gián tiếp sở hữu CTCP Phindeli tương ứng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 99,875%.

(4) Tháng 10 & 12/2022, Nova Consumer đã góp thêm vốn vào CTCP Anova Farm với tổng giá trị vốn góp là 136,8 tỷ đồng, làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty lên 99,84%.

(5) Tháng 12/2022, Nova Consumer đã góp thêm vốn vào CTCP Anova Pharma với tổng giá trị góp vốn là 299,01 tỷ đồng và không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty.

(6) Tháng 12/2022, Nova Consumer đã góp thêm vốn vào CTCP Thành Nhơn với tổng giá trị vốn góp là 30 tỷ đồng, làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty lên 99,56%.

Trong năm, Công ty cũng đầu tư nâng cấp nhà máy An Co và đầu tư vào dự án nhà máy tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi của Phindeli.

Ngoài ra, hệ thống trang trại tại các Công ty thành viên cũng được đầu tư nâng cấp và mở rộng nhằm gia tăng khả năng cung ứng sản phẩm ra thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty so với các đối thủ trong ngành.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: tỷ đồng

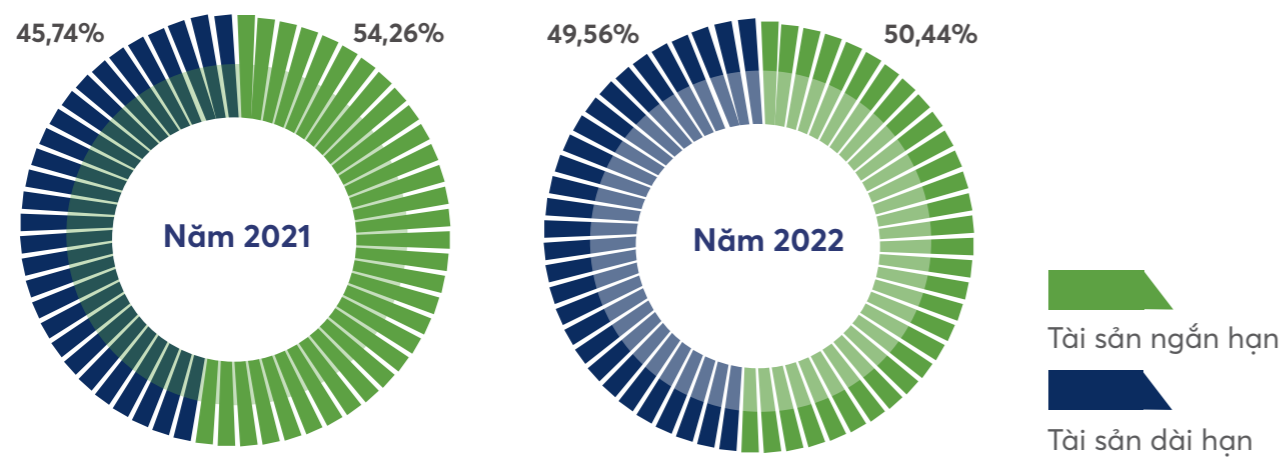
Khoản mục	31/12/2021		31/12/2022		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Tài sản ngắn hạn	2.006	54,26%	2.551	49,56%	545	27,16%
Tài sản dài hạn	1.691	45,74%	2.597	50,44%	906	53,57%
Tổng tài sản	3.697	100,00%	5.147	100,00%	1.451	39,24%

Tính tới thời điểm ngày 31/12/2022, TTS của Công ty được ghi nhận là 5.147 tỷ đồng, tăng 39,24% so với đầu năm.

Tài sản ngắn hạn chiếm 49,56% TTS, tương ứng 2.551 tỷ đồng, tăng 27,16% so với năm 2021. Trong đó:

- Lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty giảm 80 tỷ đồng (tương đương mức giảm gần 31,19%)
- Khoản phải thu ngắn hạn tăng mạnh 57,47% (tương đương tăng 535 tỷ đồng) chủ yếu do: (1) Sự tăng lên trong khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; (2) Sự tăng lên trong phải thu về cho vay ngắn hạn đối với bên thứ 3; (3) Sự sụt giảm trong khoản đặt cọc và phải thu các khoản bồi thường, phạt.
- Hàng tồn kho tăng 12,56% (tương ứng tăng gần 92 tỷ đồng) do Công ty chủ động cân đối tích trữ các nguồn nguyên vật liệu nhằm để phòng sự biến động của chi phí đầu vào trong bối cảnh chuỗi cung ứng bị đứt gãy trong năm qua. Bên cạnh đó, sự gia tăng trong khoản mục chi phí sản xuất dở dang cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng hàng tồn kho trong năm.

Tài sản dài hạn được ghi nhận ở mức 2.597 tỷ đồng, tăng 50,44% so với năm 2021 chủ yếu do sự tăng lên trong khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh của các Công ty thành viên.

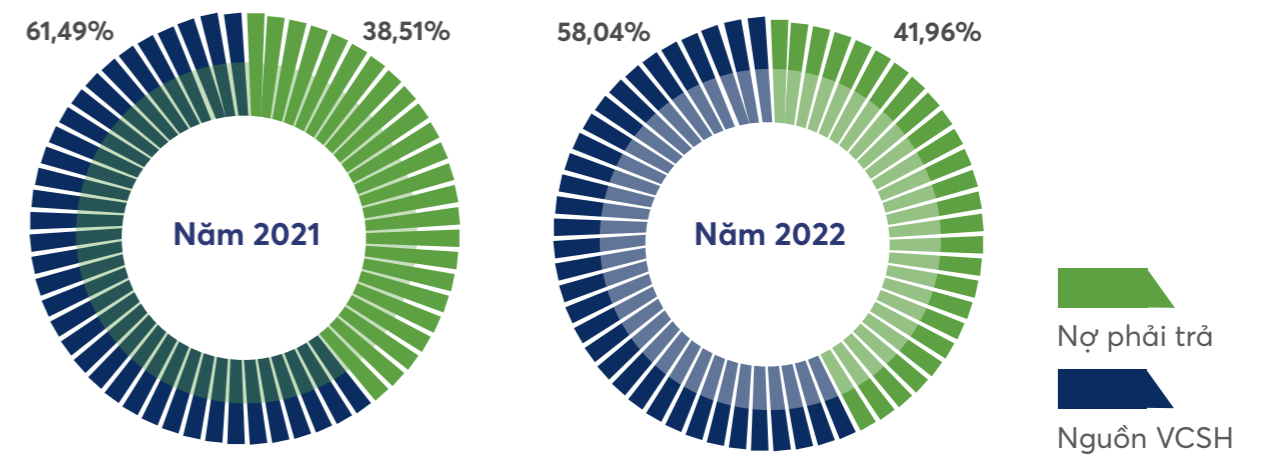


TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

ĐVT: tỷ đồng

Khoản mục	31/12/2021		31/12/2022		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Nợ phải trả	1.423	38,51%	2.160	41,96%	737	51,79%
- Nợ ngắn hạn	1.098	29,70%	1.666	32,37%	568	51,73%
- Nợ dài hạn	325	8,80%	494	9,59%	169	52%
Nguồn VCSH	2.273	61,49%	2.987	58,04%	714	31,41%
Tổng nguồn vốn	3.697	100,00%	5.147	100,00%	1.451	39,24%

Tại thời điểm 31/12/2022, Nợ phải trả của Công ty được ghi nhận là 2.160 tỷ đồng, tăng 51,79% so với năm trước. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn 32,37% và tăng mạnh 51,73% so với cùng kỳ năm trước; nợ dài hạn cũng tăng 52% so với năm 2021. Bên cạnh đó, Nguồn VCSH của Công ty năm 2022 được ghi nhận là 2.987 tỷ đồng, tăng 31,41% so với năm trước chủ yếu đến từ sự gia tăng trong vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần do hoạt động IPO của Công ty diễn ra vào quý 1/2022 và khoản lợi nhuận giữ lại.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	1,83	1,53
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,16	1,01
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/ TTS	lần	0,39	0,42
Hệ số nợ/ VCSH	lần	0,63	0,72
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	vòng	4,49	5,59
Vòng quay TTS	vòng	0,92	1,10
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST/ DTT (ROS)	%	9,07	5,61
Hệ số LNST/ VCSH bình quân (ROE)	%	14,86	10,40
Hệ số LNST/ TTS bình quân (ROA)	%	8,39	6,19
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ DTT	%	10,56	6,40

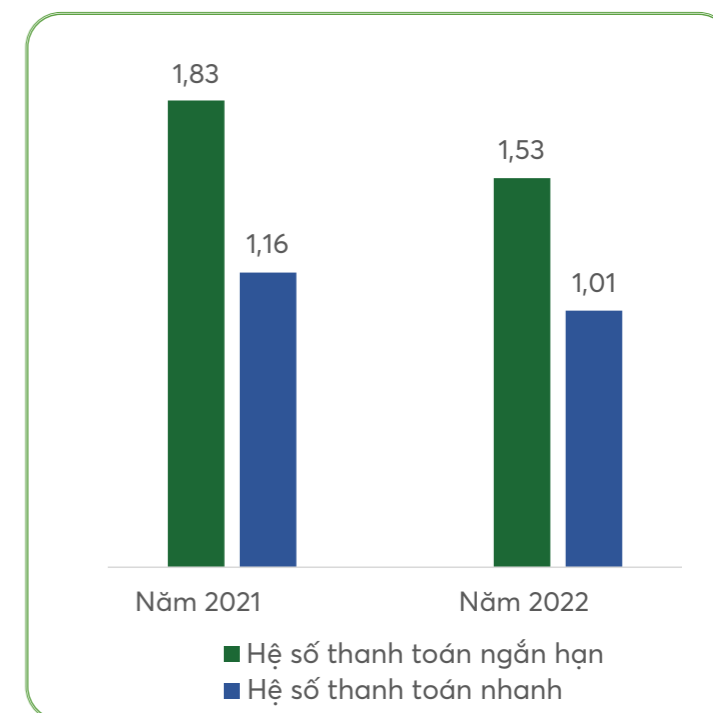


Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

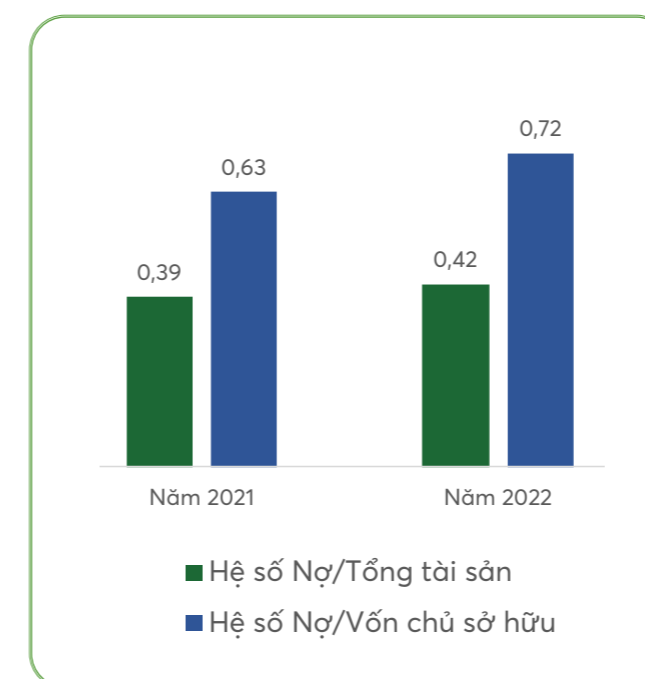
Trong năm 2022, hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh lần lượt đạt 1,53 và 1,01; duy trì ở mức ổn định và chỉ giảm nhẹ so với năm trước. Cụ thể:

- Trong năm qua, sự gia tăng trong các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn dẫn đến tài sản ngắn hạn tại thời điểm cuối năm tăng 27,16% (tương đương 454 tỷ đồng).
- Đồng thời, sự gia tăng trong các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đã làm cho nợ ngắn hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 tăng 51,73% (tương đương tăng 568 tỷ đồng) so với cùng kỳ.

Theo đó, khả năng thanh toán của Công ty vẫn giữ ở mức an toàn trong các năm qua cho thấy Công ty đã và đang chủ động trong công tác điều hành thanh khoản; đảm bảo năng lực thanh toán trước các khoản nợ gần tới hạn của Công ty, giúp giảm thiểu rủi ro và duy trì hoạt động kinh doanh luôn ổn định.



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Trong quá trình huy động và sử dụng nguồn vốn vay, Công ty luôn cân nhắc kỹ lưỡng nhằm mang lại hiệu quả sử dụng vốn tốt nhất và giảm thiểu được các rủi ro liên quan đến tài chính.

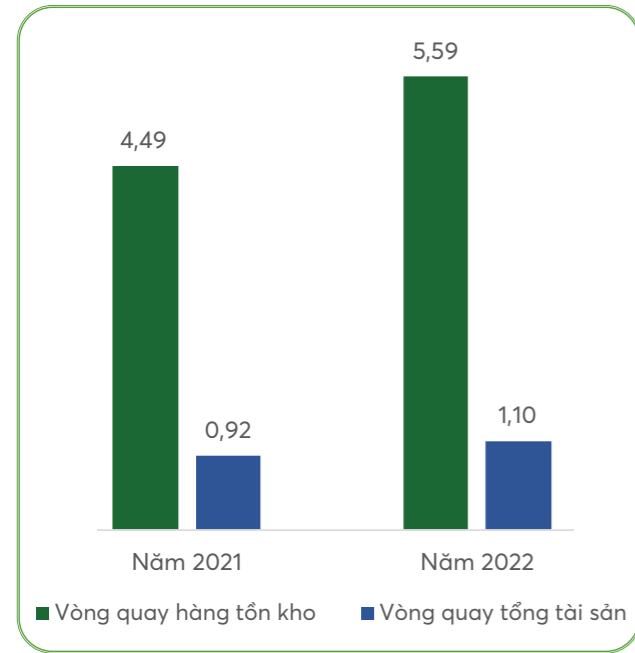
Năm 2022, với sự tăng trưởng cao trong khoản nợ ngắn hạn mà chủ yếu đến từ khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đã cho các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty đều tăng so với năm 2021. Cụ thể, hệ số nợ trên TTS và hệ số nợ trên VCSH được ghi nhận ở mức 0,42 lần và 0,72 lần.

Với tỷ lệ đòn bẩy tăng nhẹ trong năm 2022, Công ty luôn cân nhắc sử dụng nợ một cách thận trọng và hợp lý, đảm bảo tình hình tài chính của Công ty luôn lành mạnh, duy trì mức rủi ro thấp, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tối ưu. Theo đó, với mức độ an toàn tài chính cao, Công ty sẽ có nhiều lợi thế trong việc tiếp cận được các nguồn vốn vay mới để tài trợ cho các hoạt động đầu tư sau này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty trong năm 2022 duy trì mức ổn định và có chuyển biến tích cực hơn so với năm 2021.

- Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 4,49 vòng lên 5,59 vòng do công ty cân đối giảm thời gian lưu kho của hàng hóa, cân đối luân chuyển và lưu trữ nhiên nguyên vật liệu phù hợp với từng thời điểm giá tốt. Giá vốn hàng bán năm 2022 được ghi nhận là 4.366 tỷ đồng (tương ứng với mức tăng 45,70% so với cùng kỳ). Bên cạnh đó, tính đến thời điểm 31/12/2022, hàng tồn kho được ghi nhận là 823 tỷ đồng (tương ứng với mức tăng 12,56% so với cùng kỳ).
- Vòng quay TTS tăng nhẹ từ 0,92 vòng lên 1,10 vòng, chủ yếu do DTT năm 2022 tăng 39,27% (tương đương tăng hơn 1.377 tỷ đồng) so với năm trước và hiệu quả sử dụng tài sản được đẩy mạnh.

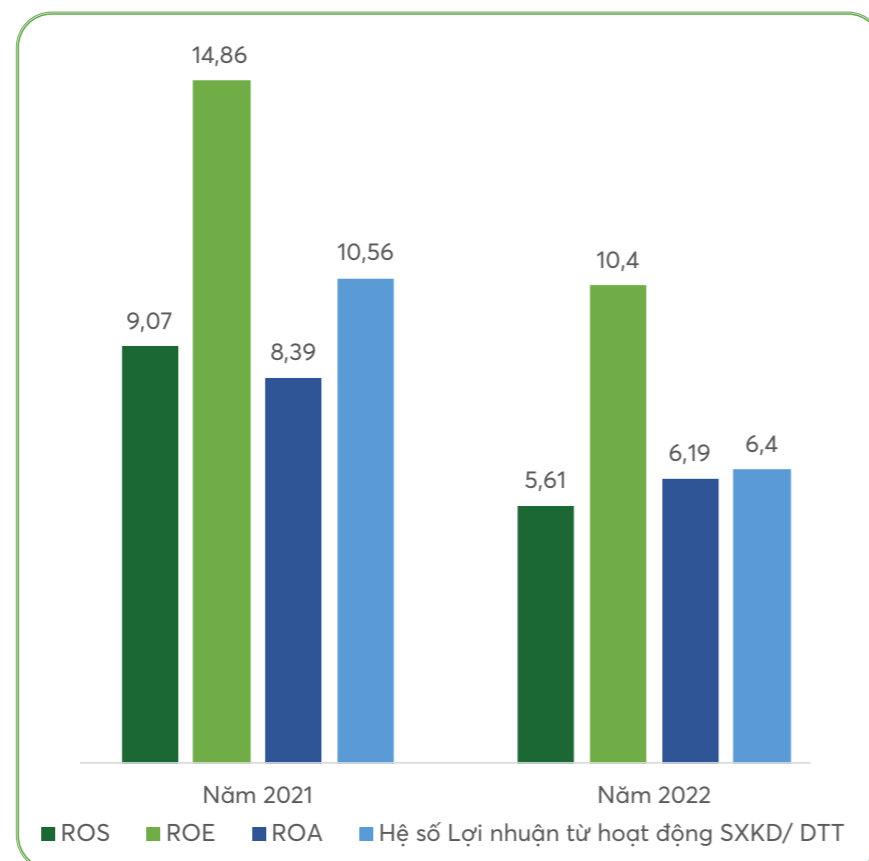
Trong thời gian tới, khi nền kinh tế được phát triển ổn định hơn, hoạt động kinh doanh bắt đầu phục hồi, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động của Công ty hứa hẹn sẽ tiếp tục có những dấu hiệu tốt hơn.



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Do trải qua một năm đầy khó khăn dưới tác động tiêu cực từ nền kinh tế vĩ mô, hiệu quả kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng, tác động. Theo đó, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời có xu hướng giảm so với năm trước. Cụ thể, các chỉ số ROS, ROE, ROA và hệ số Lợi nhuận từ hoạt động SXKD trên DTT của Công ty lần lượt giảm từ 9,07%; 14,86%; 8,39% và 10,56% trong năm 2021 xuống còn 5,61%; 10,4%; 6,19% và 6,4% trong năm 2022.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ tích cực phát triển hoạt động kinh doanh cốt lõi, tăng cường các hoạt động phát triển bền vững tại các mảng trang trại chăn nuôi, đẩy mạnh năng xuất sản xuất mảng thức ăn chăn nuôi. Bên cạnh đó, Công ty không ngừng tìm kiếm các cơ hội đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh việc hoàn thiện chuỗi cung ứng từ trang trại đến bàn ăn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty và mang lại giá trị cho cổ đông và các nhà đầu tư.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

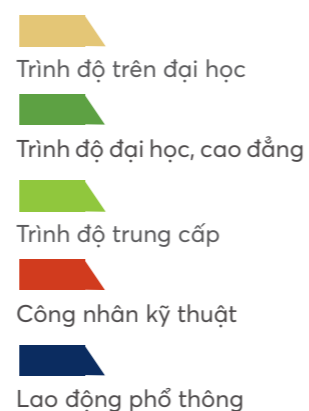
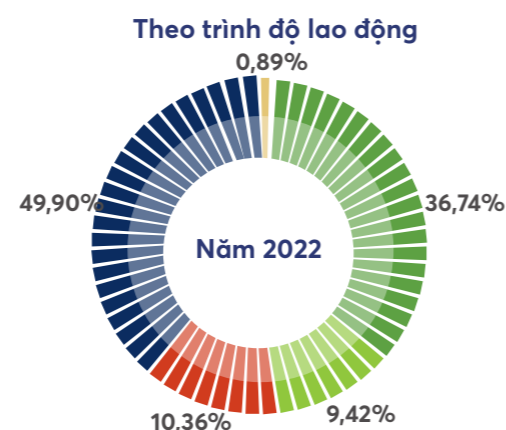
SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU NHÂN SỰ

Tổng số nhân sự của Nova Consumer tính đến ngày 31/12/2022 là 1.837 Người, tăng tương đương 24,71 % so với cùng kỳ năm 2021.

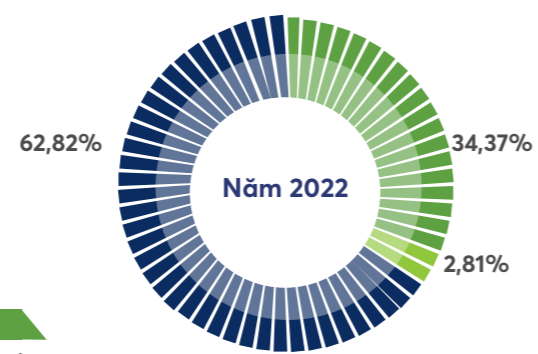
Cơ cấu người lao tại ngày 31/12/2022 như sau:

Cơ cấu lao động tại Công ty tại ngày 31/12/2022

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	1.837	100,00%
1	Trình độ trên đại học	16	0,89%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	675	36,74%
3	Trình độ trung cấp	173	9,42%
4	Công nhân kỹ thuật	190	10,36%
5	Lao động phổ thông	783	42,60%
II	Theo loại hợp đồng lao động	1.837	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	631	34,37%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	52	2,81%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	1.154	62,82%
III	Theo giới tính	1.837	100,00%
1	Nam	1.253	68,19%
2	Nữ	584	31,81%



Theo loại hợp đồng lao động



Theo giới tính

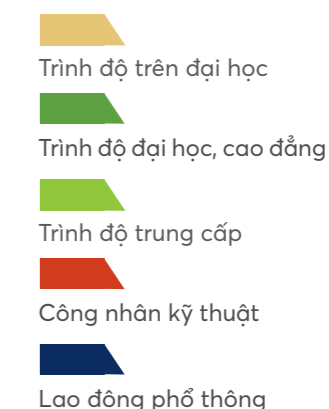
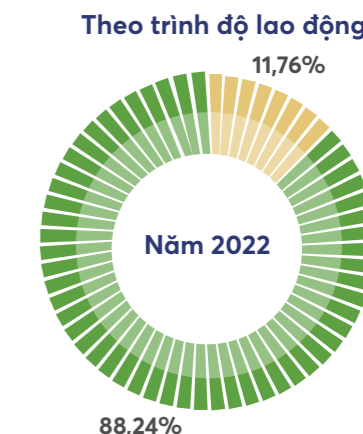


Tổng số nhân sự của Nova Consumer tính đến ngày 31/12/2022 là 1.837 Người, tăng tương đương 24,71 % so với cùng kỳ năm 2021.

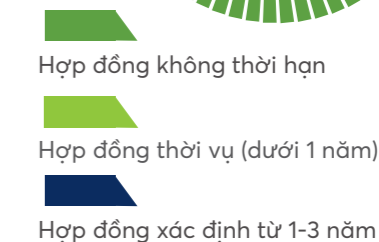
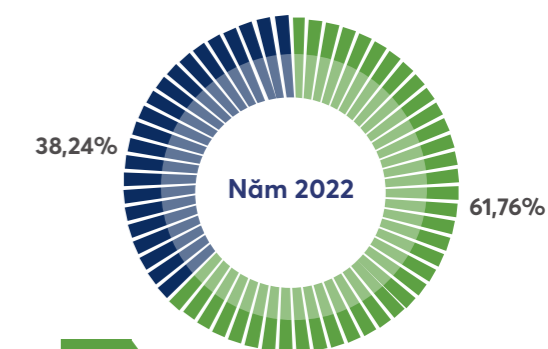
Cơ cấu người lao tại ngày 31/12/2022 như sau:

Cơ cấu lao động tại Công ty mẹ tại ngày 31/12/2022

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	34	100,00%
1	Trình độ trên đại học	4	11,76%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	30	88,24%
3	Trình độ trung cấp	0	0,00%
4	Công nhân kỹ thuật	0	0,00%
5	Lao động phổ thông	0	0,00%
II	Theo loại hợp đồng lao động	34	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	21	61,76%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	0	0,00%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	13	38,24%
III	Theo giới tính	34	100,00%
1	Nam	7	20,00%
2	Nữ	27	80,00%



Theo loại hợp đồng lao động



Theo giới tính



Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Số lượng nhân sự	1.286	1.473	1.837
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	10.700.000	11.016.072	10.703.820

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

CÁC CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Với phương châm "Con người là yếu tố cốt lõi của sự phát triển", Nova Consumer rất đề cao vai trò của đội ngũ nhân sự trong nguồn lực phát triển. Do vậy, trong nhiều năm qua, Công ty luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng, đào tạo, phúc lợi và các chính sách khác.

Với môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp và đầy thách thức, Công ty là nơi toàn thể nhân viên được phát huy tối đa năng lực cá nhân, cùng đồng tâm hiệp lực vì mục tiêu chung, cùng nhau tỏa sáng. Tại Nova Consumer, tất cả các đóng góp nhằm mục tiêu đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty, dù là nhỏ nhất đều được ghi nhận và thưởng xứng đáng, công bằng.

" Trong thời gian tới, Nova Consumer sẽ tập trung cải tiến, hoàn thiện hệ thống chính sách nhân sự để đáp ứng kịp thời với sự thay đổi và phát triển của Công ty, vừa giúp toàn thể cán bộ công nhân viên có nhiều cơ hội phát triển sự nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn, vừa tạo điều kiện thu hút nhiều nhân tài gia nhập, gắn bó và góp phần đưa Công ty tiến xa, tiến nhanh hơn nữa trong tương lai. "



Chính sách tuyển dụng

Nova Consumer tuyển dụng nhân sự với quy trình tuyển dụng công khai, công bằng đối với tất cả các ứng viên.

Bên cạnh công tác tuyển dụng nhân sự truyền thống, hiện nay, Công ty thực hiện chính sách thu hút nhân tài thông qua các hoạt động tuyển sinh, phối hợp với các đơn vị đào tạo nhằm phục vụ cho đội ngũ nhân sự làm việc tại các nhà máy, nông trại, trang trại...

Ngoài ra, nhằm mục đích ổn định nhân sự cũng như tạo thêm việc làm cho con em, người lao động địa phương, Công ty luôn quan tâm phát triển nguồn nhân lực tại địa phương.

Hình thức tuyển dụng

Công ty có các hình thức tuyển dụng như sau:

Tuyển dụng chính thức: Sau khi hoàn thành tốt thời gian thử việc, nhân viên được chính thức tuyển dụng, ký hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ các quyền lợi theo quy định.

Tuyển dụng thời vụ: Áp dụng cho các nhân viên ký hợp đồng lao động thời vụ thời hạn dưới 1 năm, tính chất công việc mang tính thời vụ không ổn định, không áp dụng các chế độ quyền lợi như nhân viên được tuyển dụng chính thức.

Thử việc

Thời gian thử việc trước khi trở thành nhân viên chính thức là tối đa 60 ngày; thời điểm kết thúc thử việc sẽ được thông báo đến người lao động trong thông báo tuyển dụng và hợp đồng thử việc; thời gian thử việc có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa công ty và người lao động để việc nhận xét đánh giá được chính xác hơn.

Trong thời gian thử việc, công ty và người lao động đều có quyền chấm dứt việc tuyển dụng mà không cần phải báo trước hoặc bồi thường; người lao động được hưởng 90% đến 100% lương. Thời gian thử việc cũng được xem là thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc khi nghỉ việc.

Khi kết thúc thời gian thử việc, Công ty sẽ đánh giá năng lực và sự phù hợp với vị trí công việc của người lao động. Nếu người lao động đạt yêu cầu, công ty sẽ tiến hành ký hợp đồng lao động, ngược lại nếu không đạt yêu cầu, công ty giải quyết thôi việc và thanh toán đầy đủ các chế độ đã thỏa thuận trong hợp đồng thử việc theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng lao động

Sau khi hết thời gian thử việc, trường bộ phận nhận xét đánh giá và đề nghị Ban TGD phê duyệt quyết định tuyển dụng chính thức, phòng nhân sự có trách nhiệm soạn thảo hợp đồng lao động theo các hình thức tuyển dụng sau: (1) Hợp đồng thời vụ có thời hạn dưới 12 tháng, (2) Hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm, (3) Hợp đồng không thời hạn.

Người lao động được yêu cầu ký và giữ 01 bản hợp đồng lao động theo mẫu qui định.

Việc gia hạn hay chấm dứt hợp đồng sẽ được xem xét trước khi kết thúc hợp đồng lao động một tháng; thông thường HĐLĐ sẽ được gia hạn 01 năm (trừ những trường hợp khác do quyết định của BTGD).

Tùy theo vị trí công việc và tầm quan trọng, người lao động có thể được yêu cầu ký vào hợp đồng cam kết bảo mật thông tin liên quan đến kinh doanh, hoạt động, để công ty an tâm đào tạo; bản cam kết này hoàn toàn tự nguyện, không bắt buộc.



Chính sách đào tạo

Để chuẩn bị tốt cho tương lai, trong nhiều năm qua, công tác đào tạo và phát triển luôn là phương châm được ưu tiên hàng đầu của Nova Consumer. Việc mỗi cán bộ nhân viên được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp là yếu tố then chốt giúp mỗi cá nhân định hướng được nghề nghiệp phù hợp, hoàn thiện bản thân và phấn đấu trở thành các nhà lãnh đạo tài giỏi trong tương lai. Bên cạnh đó, việc chú trọng vào công tác đào tạo cũng góp phần thúc đẩy cán bộ nhân viên phát huy tối đa tiềm lực và cống hiến hết mình, tạo nên sự thành công cho Công ty.

Tại Nova Consumer, công tác đào tạo được thực hiện thường xuyên và liên tục (hàng tháng, hàng quý) thông qua các khóa đào tạo nội bộ về chuyên môn, các lớp kỹ năng mềm. Công ty luôn khuyến khích các cấp quản lý chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm với nhân viên nhằm tạo sự gắn bó cao nhất trong mối quan hệ giữa cấp trên và nhân viên, phát triển mối quan hệ trong công việc, đảm bảo quản lý có kỹ năng, điều hành công việc hiệu quả, phân công đúng người, đúng việc. Theo đó, các cấp quản lý có trách nhiệm xây dựng tài liệu, đào tạo nâng cao chuyên môn cho cán bộ nhân viên và đào tạo người kế thừa với mục tiêu tạo nên văn hóa học hỏi thấm sâu vào tinh thần của người lao động, qua đó nâng cao chất lượng và năng lực của lực lượng lao động hướng đến thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược của Công ty.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

CÁC CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Công tác đào tạo được tổ chức và triển khai dưới các hình thức sau:

Đào tạo trong công việc

Việc đào tạo do các Giám sát hoặc Trưởng bộ phận phụ trách. Việc đào tạo này cũng được thực hiện khi người lao động được chuyển công việc vào vị trí công việc mới. Trong quá trình làm việc, nhân viên có nhiều kinh nghiệm sẽ hướng dẫn công việc cho nhân viên mới vào hay có ít kinh nghiệm hơn, công việc này được tiến hành thường xuyên ở mọi vị trí trong công ty.

Cử đi đào tạo bên ngoài

Người lao động có thể tham dự những khóa đào tạo hoặc những buổi báo cáo chuyên đề do các tổ chức đào tạo trong nước hoặc ở nước ngoài.

Đào tạo ban đầu

Nhân viên mới vào công ty sẽ phải biết về Nội quy lao động của công ty, các quy định, chính sách của Công ty, giới thiệu về các hoạt động kinh doanh, cơ cấu tổ chức của Công ty, nghiệp vụ chuyên môn... để nhanh chóng hòa nhập vào công việc. Việc đào tạo ban đầu do phòng nhân sự, quản lý trực tiếp và các trưởng bộ phận có liên quan thực hiện theo quy trình tiếp nhận nhân viên mới.

Đào tạo tại công ty

Việc đào tạo được sắp xếp và tiến hành theo kế hoạch đào tạo hàng năm.

Tự đào tạo

Công ty luôn khuyến khích người lao động tự nâng cao kiến thức ngoài giờ làm việc và thanh toán học phí cho các khóa có liên quan đến nghề nghiệp được Ban TGD duyệt chấp thuận vào đơn xin đi học và đề nghị hỗ trợ học phí.

Trong năm, Công ty đã tổ chức các chương trình phát triển kỹ năng, các buổi đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn học tập liên tục nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nhận thức của toàn thể người lao động, một số chương trình đào tạo nổi bật:

- Phát triển trí tuệ cảm xúc
- Phát huy đồng cảm và kỹ năng tương tác
- Nâng cao hiệu suất cá nhân trong công việc
- Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả
- Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định
- Đào tạo quy trình/ quy định/ chuyên môn theo từng khối, phòng ban.

Trung bình năm 2022, tổng số giờ đào tạo các khóa học là 83 giờ, với hơn 35 khóa học, mỗi khóa học trung bình từ 2 giờ đến 3 giờ, tổng số khóa đào tạo cụ thể đối với từng phân loại nhân viên như sau:

- Quản lý: 13 khóa/ năm
- Nhân viên: 22 khóa/ năm.



Chính sách thưởng và phúc lợi

Bên cạnh nỗ lực duy trì chế độ phúc lợi cho cán bộ công nhân viên theo đúng quy định pháp luật hiện hành, công ty đã xây dựng và ban hành chính sách phúc lợi nhằm chuẩn hóa các chính sách về phúc lợi áp dụng cho cán bộ công nhân viên, chăm lo tốt đến cả đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, cạnh tranh lành mạnh, tạo động lực phấn đấu cho tất cả cán bộ công nhân viên Công ty.

Chính sách lương

Đảm bảo đãi ngộ công bằng, xét nâng lương định kỳ, trả lương theo năng lực, thưởng theo thành tích, hiệu quả công việc và mức độ đóng góp vào sự phát triển của Công ty.

- Mức lương cơ bản của người lao động sẽ được ghi bằng tiền đồng Việt nam trong hợp đồng lao động.
- Lương mỗi tháng sẽ thay đổi theo chính sách tại từng công ty thành viên, riêng đối với Công ty mẹ Nova Consumer kỳ lương được tính từ ngày 23 tháng trước đến ngày 22 của tháng hiện tại.
- Ngày công làm việc được xác định qua việc chấm công.

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 44 tiếng/tuần. Trong đó, bộ phận văn phòng làm việc năm ngày làm việc/tuần (từ thứ hai đến thứ sáu); bộ phận sản xuất và bộ phận liên quan sản xuất làm việc sáu ngày làm việc/tuần (từ thứ hai đến thứ bảy).

Công ty luôn quan tâm và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho các cán bộ công nhân viên thông qua việc bố trí nơi làm việc tiện nghi, thoáng mát, sạch sẽ; cung cấp đầy đủ máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc cần thiết; trang bị đồng phục cho cán bộ công nhân viên cũng như đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cá nhân cho cán bộ công nhân viên làm việc ở công trường.

Với môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, tạo điều kiện để mỗi cán bộ công nhân viên đều có cơ hội tự khẳng định, phát huy hết năng lực của bản thân, đồng thời luôn có sự hỗ trợ hướng dẫn của cấp trên, sự phối hợp của đồng nghiệp và các bộ phận liên quan trên tinh thần vì sự phát triển chung của Công ty.

Chính sách chăm sóc sức khỏe

Đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng về sức khỏe cho người lao động và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định pháp luật hiện hành thông qua việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm sức khỏe... cho người lao động.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

CÁC CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Chính sách lương (tiếp theo)

Lương hiệu quả công việc (KPI)

- Lương hiệu quả công việc được xây dựng dựa vào việc hoàn thành các mục tiêu KPI được giao cho nhân viên hàng tháng, được thỏa thuận cụ thể trong phụ lục hợp đồng, kết quả hàng tháng được ghi nhận trên phiếu đánh giá thực hiện mục tiêu KPI.
- Định kỳ trước ngày 10 mỗi tháng, Giám Đốc hoặc Trưởng bộ phận giao chỉ tiêu KPI cho nhân viên trong bộ phận, cuối tháng tập hợp đánh giá hiệu quả thực hiện công việc làm cơ sở tính lương hiệu quả công việc cho từng nhân viên.

Ngày trả lương

- Lương cơ bản được thanh toán mỗi tháng một lần bằng tiền đồng Việt Nam vào ngày cuối tháng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của nhân viên. Nếu ngày trả lương trùng vào ngày lễ hoặc cuối tuần thì ngày trả lương là ngày kế cận trước khi nghỉ lễ hoặc cuối tuần.
- Lương hiệu quả công việc được thanh toán mỗi tháng một lần trước ngày 20 của tháng kế tiếp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của nhân viên.

Điều chỉnh và tăng lương, tăng thu nhập

- Việc điều chỉnh lương dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty, mức độ lạm phát và tình hình biến động của thị trường lao động trong năm, lãnh đạo công ty sẽ xem xét điều chỉnh lương/thu nhập cho phù hợp. Thu nhập chính bằng tiền của nhân viên bao gồm lương cơ bản, lương hiệu quả công việc và tiền thưởng cuối năm.
- Hàng năm, việc tổng kết đánh giá thực hiện công việc của nhân viên sẽ được thực hiện vào cuối năm dựa vào các kết quả đánh giá và các văn bản khen thưởng hay kỷ luật lưu tại phòng nhân sự trong năm, nhân viên được xem xét điều chỉnh lương và thu nhập.

Phụ cấp ngoài lương: các khoản phụ cấp độc hại, phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp cơm trưa,...

Các khoản khấu trừ lương: các khoản khấu trừ lương nếu có sẽ được thực hiện theo luật định (thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải trả bởi nhân viên; vắng mặt không xin phép; nghỉ không lương, nghỉ lố phép; các khoản khấu trừ khác được sự đồng ý của nhân viên...

Công tác phí: đảm bảo thanh toán công tác phí đầy đủ trong trường hợp nhân viên khi được điều động đi công tác.



Các chính sách khác

Công ty phối hợp với Công đoàn, Đoàn thanh niên, Ban nữ công tổ chức Hội thao truyền thống, Giao lưu văn nghệ và tạo điều kiện cho người lao động tham gia, vừa góp phần nâng cao sự gắn kết giữa các cán bộ công nhân viên, vừa phục vụ đời sống tinh thần.

Đối với các trường hợp phải làm ca đêm, Công ty còn có các chế độ bồi dưỡng thực tế nhằm bồi dưỡng sức khỏe, tinh thần cũng như tạo tâm lý tốt nhất cho người lao động trong quá trình làm việc.

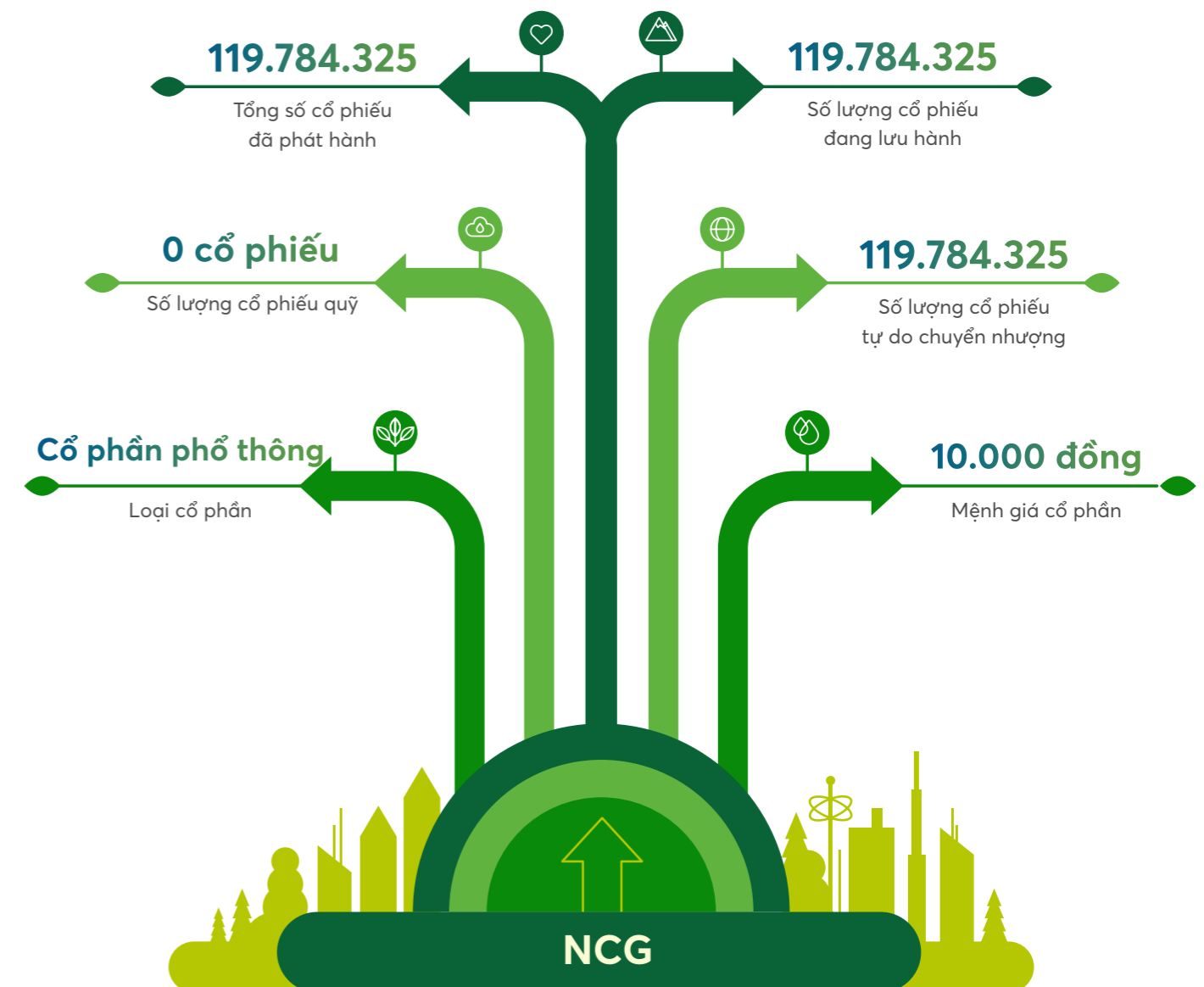
Định kỳ hàng năm, Công ty mời các cơ quan chức năng kiểm tra độ ồn, rung, bụi... để có căn cứ nghiên cứu và trang bị bổ sung thêm phương tiện bảo vệ cá nhân như đồng phục, thiết bị bảo hộ cho nhân viên nhằm hạn chế ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe người lao động, giảm trừ những yếu tố nguy hiểm, có hại...; từ đó cải thiện môi trường làm việc và đưa ra chế độ phụ cấp độc hại.

Công ty luôn nỗ lực xây dựng môi trường làm việc an toàn, chuyên nghiệp, đảm bảo tiêu chuẩn xanh, sạch, đẹp; trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động, tập huấn công tác an toàn, vệ sinh lao động cho toàn thể cán bộ công nhân viên.

Ngoài ra, hàng năm Công ty đều tạo điều kiện cho Cán bộ công nhân viên được tham gia nghỉ dưỡng, team building và khuyến khích cán bộ công nhân viên nghỉ phép để phục hồi sức lao động.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

THÔNG TIN CỔ PHẦN



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CƠ CẤU SỞ HỮU

Danh mục cổ đông (Tại ngày 31/12/2022)

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông
I	Cổ phiếu phổ thông	119.784.325	100%	256
1	Cổ đông trong nước	106.531.125	88,94%	253
	- Tổ chức	95.026.306	79,33%	02
	- Cá nhân	11.504.819	9,61%	251
2	Cổ đông nước ngoài	13.253.200	11,06%	03
	- Tổ chức (*)	13.253.200	11,06%	03
	- Cá nhân	-	-	-
II	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	Tổng cộng	119.784.325	100%	256

(*): Bao gồm các tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% VDL.

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu/VDL (%)
1	CTCP Thương Mại Bảo Khang	78.587.385	65,61
2	CTCP Đầu Tư A.N.O.V.A	16.438.921	13,72
3	Foremost Worldwide Limited	12.772.000	10,66

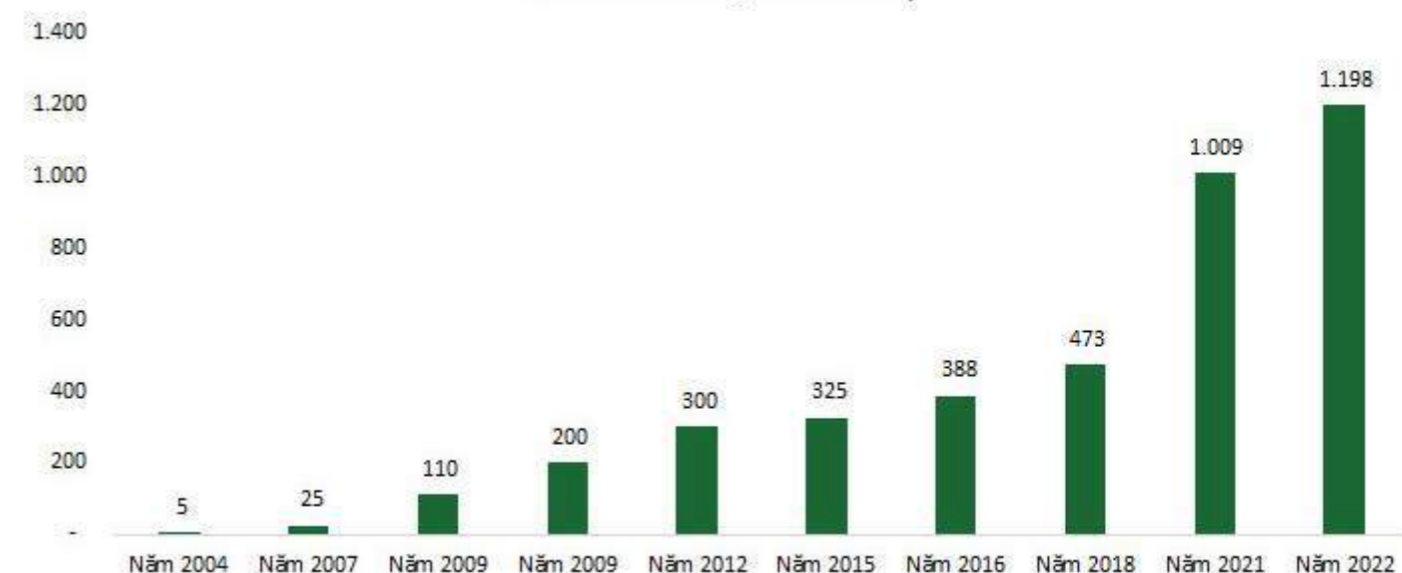
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 50% (Tại ngày 31/12/2022)

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Công ty được thành lập dưới hình thức CTCP vào năm 2004 với số VDL là 5.005.000.000 đồng. Kể từ khi trở thành CTCP đến nay, Công ty đã thực hiện 09 đợt tăng VDL nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh.

Thời điểm	Vốn tăng thêm (đồng)	VDL (đồng)	Phương thức tăng vốn
2004	-	5.005.000.000	Thành lập Công ty
2007	19.995.000.000	25.000.000.000	Phát hành riêng lẻ, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu
2009	85.000.000.000	110.000.000.000	Phát hành riêng lẻ, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu
2009	90.000.000.000	200.000.000.000	Chào bán cổ phần riêng lẻ và phát hành cổ phiếu trả cổ tức, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu
2012	100.000.000.000	300.000.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, giá phát hành là 17.000 đồng/cổ phiếu
2015	25.000.000.000	325.000.000.000	Chào bán cho cán bộ nhân viên (ESOP), giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu
2016	62.797.770.000	387.797.770.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và trái chủ, giá phát hành là 40.000 đồng/cổ phiếu
2018	85.612.420.000	473.410.190.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và trái chủ, giá phát hành là 55.000 đồng/cổ phiếu
2021	615.433.060.000	1.008.843.250.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn VCSH
2022	109.000.000.000	1.197.843.250.000	Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, giá chào bán là 44.000 đồng/cổ phiếu

Quá trình tăng vốn điều lệ



CHƯƠNG 04

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM 2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022 SO VỚI KẾ HOẠCH

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	TH 2021	KH 2022	TH 2022	%TH2022/KH2022	%TH2022/TH2021
Doanh thu thuần	3.504	4.800	4.880	101,67%	139,27%
Tổng chi phí	3.141	4.412	4.525	102,56%	144,06%
Lợi nhuận trước thuế	363	388	355	91,49%	97,79%
Lợi nhuận sau thuế	318	330	274	83,03%	86,16%

Đứng trước bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam còn nhiều bất ổn, tập thể Ban lãnh đạo và nhân viên Nova Consumer đã không ngừng nỗ lực chủ động và linh hoạt mọi hoạt động để thích ứng với mọi hoàn cảnh, biến thách thức thành cơ hội, bứt phá ngoạn mục và khép lại năm với những thành quả đáng khích lệ.

Kết thúc năm 2022, Công ty ghi nhận DTT hợp nhất đạt 4.880 tỷ đồng, tăng 39,27% so với cùng kỳ, và hoàn thành 101,67% kế hoạch đã đặt ra, LNTT đạt 355 tỷ đồng, đạt 97,79% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 91,49% kế hoạch năm; LNST đạt 274 tỷ đồng, đạt 86,16% so với cùng kỳ năm 2021 và hoàn thành 83,03% kế hoạch năm.

Kết quả trên là thành quả của việc Công ty đã xây dựng các chính sách nâng cao chất lượng sản phẩm, bán hàng hiệu quả, mở rộng thị phần cũng như tập trung tối ưu hóa các hoạt động sản xuất, gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh lõi.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

Nova Consumer luôn có sự thống nhất cao trong công tác điều hành, sự phối hợp tốt giữa HĐQT và Ban điều hành giúp cho việc quyết định các chính sách luôn kịp thời và nhanh chóng. Bên cạnh đó, Công ty còn nhận được sự hỗ trợ và tương tác từ các Công ty thành viên, phối hợp tốt giữa các Công ty thành viên về công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, phân tích nhu cầu thị trường và định hướng chiến lược, bổ sung các mặt hàng còn thiếu đặc biệt là sản phẩm tất yếu theo nhu cầu của khách hàng đã giúp gia tăng công tác bán hàng cho Công ty.

Cơ chế chính sách tại Nova Consumer được xây dựng rõ ràng, tạo niềm tin cho cán bộ nhân viên về định hướng phát triển trong tương lai, tạo sự an tâm và gắn kết, tạo nên sức mạnh của toàn thể Công ty. Đồng thời, Công ty có nhiều chính sách chăm sóc khách hàng, chính sách khen thưởng đối với các cán bộ nhân viên có kết quả kinh doanh tốt, đạt chỉ tiêu KPI đã đề ra; đội ngũ quản lý cấp trung cũng được Công ty chú ý nâng cao năng lực quản lý, làm tiền đề mở rộng thị trường và lực lượng bán hàng.

4.880 tỷ đồng
Doanh thu thuần

355 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế

274 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHỐI PHÒNG BAN TRONG NĂM

Trong năm 2022 tình hình thị trường của ngành chăn nuôi rất khó khăn, nhà chăn nuôi lỗ, giảm tái đàn, nhu cầu thuốc thú y, vaccine giảm, các công ty kinh doanh thuốc thú y cạnh tranh khốc liệt. Tuy nhiên Nova Consumer đã cố gắng duy trì hoạt động tốt, kiểm soát chi phí tốt, quản lý dòng tiền có hiệu quả.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Nova Consumer đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn; các phòng ban trong Công ty được quy định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ và chức năng, nhân sự được sắp xếp, phân chia công việc phù hợp với năng lực của mình, đồng thời Công ty tiếp tục tìm kiếm, thu hút thêm người lao động giỏi và có trình độ chuyên môn cao về làm việc.

Bên cạnh đó, các Công ty thành viên còn có sơ đồ tổ chức được phân cấp, phân quyền và trách nhiệm rõ ràng đảm bảo người lao động được phân công công việc theo đúng năng lực, thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty nhanh chóng và hiệu quả hơn.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

XÂY DỰNG VĂN HÓA VÀ NHẬN DẠNG THƯƠNG HIỆU

Ban lãnh đạo Nova Consumer đã tiến hành xây dựng chiến lược tiếp thị để từng bước xây dựng bộ nhận diện thương hiệu, tăng mức độ nhận biết sản phẩm của Công ty thông qua chất lượng sản phẩm, phong cách và thái độ phục vụ từ đó mở rộng thị trường trên khắp cả nước. Cụ thể, hoạt động marketing của Công ty chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra sản phẩm chất lượng ngày càng cao, xây dựng chính sách bán hàng đối với từng đối tượng khách hàng nhằm tạo mối quan hệ thân thiết với khách hàng hiện tại và tạo ấn tượng tốt đối với khách hàng mới.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và hàng tiêu dùng, Nova Consumer hiểu rõ chất lượng sản phẩm ảnh hưởng đến uy tín cũng như sự sống còn của Công ty. Vì vậy, tất cả các sản phẩm được Công ty sản xuất đều được quan tâm kỹ lưỡng từ khâu lên kế hoạch sản xuất đến khâu lên kế hoạch chiến lược phát triển; hơn nữa đối với từng loại sản phẩm khác nhau Công ty đều xây dựng một chiến lược phát triển riêng biệt cho từng nhóm sản phẩm chủ lực.

Bên cạnh đó, để hạn chế ở mức thấp nhất các tác động từ thị trường cung ứng đến giá nguyên vật liệu đầu vào ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, Nova Consumer đã chú trọng nghiên cứu cũng như đề ra các giải pháp phù hợp để cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH DOANH NĂM 2023

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Tăng/ giảm so với năm 2022	
				%	Giá trị
1	Doanh thu thuần	4.880	5.625	115,27%	745
2	Tổng chi phí	4.525	5.496	121,46%	971
3	Lợi nhuận trước thuế	355	129	36,33%	(226)
4	Lợi nhuận sau thuế	274	88	32,12%	(186)



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2023

Trong năm 2023, trước sự bất ổn và biến động của giá Heo, Công ty sẽ củng cố hoạt động kinh doanh bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung tối đa công suất các trang trại đang thuê hiện tại để tối ưu các chi phí. Bên cạnh đó, Công ty vẫn sẽ tiếp tục duy trì thị phần hiện tại trong mảng thuốc thú y, nâng công suất sản xuất của các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi hiện hữu để tận dụng đà tăng trưởng từ năm 2022 giành thêm thị phần từ các đối thủ cạnh tranh trong năm 2023, vốn hiện là mảng kinh doanh cốt lõi của Công ty trong lĩnh vực nông nghiệp.

Đồng thời, Công ty sẽ có những phương án cắt giảm chi phí từ các mảng kinh doanh không hiệu quả trong những năm trước đó nhưng không khắc phục được và không có phương án cải thiện tình hình kinh doanh để đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh được tốt hơn



CHƯƠNG 05

QUẢN TRỊ CÔNG TY



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2022

Xuyên suốt trong năm 2022, HĐQT sâu sát chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty cụ thể:

- HĐQT đã chỉ đạo và giám sát Ban TGD trong việc thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2022, trình ĐHĐCĐ thông qua về việc sửa đổi chi tiết ngành nghề Công ty, điều chỉnh một số nội dung về chia cổ tức và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn VCSH năm 2022, sửa đổi bổ sung Điều lệ, Quy chế nội bộ về QTCT, sửa đổi Quy chế hoạt động của HĐQT, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của HĐQT nhiệm kỳ 2021 - 2025.
- Duy trì chế độ báo cáo định kỳ của Ban TGD cho HĐQT về tình hình kinh doanh và điều hành Công ty.
- Duy trì chế độ báo cáo đột xuất và kịp thời chỉ đạo đối với các vấn đề bất thường xảy ra trong hoạt động kinh doanh hằng ngày có ảnh hưởng đến uy tín và kết quả kinh doanh của Công ty.
- HĐQT luôn đồng hành cùng Ban TGD nhằm triển khai các hoạt động SXKD để thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh do ĐHĐCĐ đề ra.

Các cuộc họp của HĐQT

HĐQT đã tổ chức 61 phiên họp và ban hành 61 Nghị quyết thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT, trong đó có 61 phiên họp trực tiếp và 0 phiên họp được tiến hành lấy ý kiến bằng văn bản. Tỷ lệ tham dự như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	60/60	100%	-
2	Ông Tôn Thất Đê	Thành viên HĐQT	16/16	100%	Miễn nhiệm từ ngày 23/03/2022
3	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên HĐQT	31/31	100%	Miễn nhiệm từ ngày 31/05/2022
4	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên HĐQT	53/60	88%	Miễn nhiệm từ ngày 26/12/2022
5	Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên HĐQT độc lập	1/9	11%	Miễn nhiệm từ ngày 11/02/2022
6	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên HĐQT	44/44	100%	Bổ nhiệm từ ngày 06/04/2022
7	Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên HĐQT	27/29	93%	Bổ nhiệm từ ngày 31/05/2022
8	Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	51/51	100%	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022



Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành năm 2022

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2022/NQ/HĐQT-NCG	05/1/2022	Thông qua việc thay đổi Người Đại diện phần vốn góp tại CTCP Anova Pharma
2	02/2022/NQ/HĐQT-NCG	05/1/2022	Thay đổi Người Đại diện phần vốn góp tại Tổng Công Ty Mía Đường II - CTCP
3	03/2022/NQ/HĐQT-NCG	05/1/2022	Thay đổi Người Đại diện phần vốn góp tại CTCP Anova Feed.
4	04/2022/NQ/HĐQT-NCG	05/1/2022	Thay đổi Người Đại diện vốn góp tại CTCP Thành Nhơn
5	05/2022/NQ/HĐQT-NCG	05/1/2022	Thay đổi Người Đại diện vốn góp tại CTCP Anova Biotech
6	06/2022/NQ/HĐQT-NCG	05/1/2022	Thay đổi Người Đại diện vốn góp tại CTCP Anova Farm.
7	07/2022/NQ-HĐQT-NCG	13/01/2022	Thông qua nội dung triển khai phương án chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ-HĐCĐ-ANVC ngày 25/06/2021
8	8/2022/NQ/HĐQT-NCG	20/01/2022	Thông qua việc chốt danh sách cổ đông và nội dung lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc (i) miễn nhiệm Thành viên HĐQT Võ Thị Thu Vân; (ii) bầu bổ sung Thành viên HĐQT Trần Thị Thu Thảo và (iii) đổi tên cổ phiếu và gia hạn thời gian phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng
9	09/2022/NQ-HĐQT-NCG	28/01/2022	Thông qua việc bảo lãnh vay vốn cho CTCP Anova Feed tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn.
10	10/2022/NQ/HĐQT-NCG	11/02/2022	- Miễn nhiệm bà Võ Thị Thu Vân - Trưởng ban UBKT kể từ ngày 11/02/2022. - Bổ nhiệm bà Trần Thị Thu Thảo - Chủ tịch UBKT kể từ ngày 11/02/2022.
11	11/2022/NQ-HĐQT-NCG	11/02/2022	Thông qua Quy chế KTNB và Quy chế hoạt động của UBKT chỉnh sửa.
12	11A/2022/NQ-HĐQT-NCG	14/02/2022	Thông qua việc cho CTCP Anova Farm vay 155.000.000.000 VNĐ để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của CTCP Anova Farm.
13	11B/2022/NQ-HĐQT-NCG	21/02/2022	Thông qua việc cho CTCP Anova Farm vay 130.000.000.000 VNĐ để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp của CTCP Anova Farm.
14	12/2022/NQ/HĐQT-NCG	03/03/2022	- Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng; - Thông qua danh sách nhà đầu tư được phân phối cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng. - Thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2022

Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành năm 2022

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
15	12A/2022/NQ/HĐQT-NCG	10/03/2022	- Thông qua việc chốt danh sách cổ đông và nội dung lấy ý kiến bằng văn bản về việc thông qua đơn từ nhiệm Thành viên HĐQT của Ông Tôn Thất Đê; Thông qua Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, thông báo thực hiện quyền và nhận đề cử, ứng cử cho 01 (một) vị trí Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025. - Thông qua tài liệu gửi cổ đông trong đợt lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
16	13/2022/NQ/HĐQT-NCG	18/03/2022	- Thông qua việc thay đổi TGD của Công ty từ Ông Tôn Thất Đê sang ông Nguyễn Quang Phi Tín. - Thông qua việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Tôn Thất Đê - TGD sang Ông Nguyễn Quang Phi Tín - TGD.
17	14/2022/NQ/HĐQT-NCG	23/03/2022	- Thông qua danh sách đề cử, ứng cử để bầu vào vị trí Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025 được gửi về Công ty trước 17h00 ngày 22/03/2022: Ông Nguyễn Quang Phi Tín được đề cử vào ngày 22/03/2022. - Thông qua việc chốt danh sách cổ đông lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. - Thông qua tài liệu gửi cổ đông trong đợt lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
18	14A/2022-NQ.HĐQT-NCG	24/03/2022	Thông qua việc ban hành cập nhật Sơ Đồ Điều hành và Chức Năng Khối/ Ban/ Phòng trực thuộc Ban TGD theo Phụ lục Sơ đồ Điều hành và Chức Năng Khối/ Ban/ Phòng đính kèm Tờ Trình của TGD số 03/2022-TTr-NCG ngày 23/03/2022.
19	15/2022/NQ/HĐQT-NCG	30/03/2022	- Thông qua việc đăng ký tập trung cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. - Thống nhất thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để làm thủ tục đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán VN.
20	15A/2022/NQ-HĐQT-NCG	30/03/2022	Thông qua việc bảo lãnh cho CTCP Anova Feed tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) đối với số tiền nhận cấp tín dụng 70.000.000.000 VNĐ của CTCP Anova Feed.
21	15B/2022/NQ-HĐQT-NCG	04/04/2022	Thông qua việc đồng ý sử dụng các tài sản với giá trị tài sản tối đa 10.500.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh từ việc nhận cấp tín dụng của CTCP Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
22	15C/2022/NQ/HĐQT-NCG	04/04/2022	Thông qua việc điều chỉnh giá trị bảo lãnh vay vốn cho CTCP Anova Feed từ 367.000.000.000 VNĐ thành 332.000.000.000 VNĐ.
23	15D/2022/QĐ/HĐQT-NCG	06/04/2022	Thay đổi người đại diện phần vốn góp của Nova Consumer tại CTCP Anova Biotech.
24	16/2022/NQ/HĐQT-NCG	07/04/2022	Thông qua việc thay đổi VDL từ 1.088.843.250.000 VNĐ lên 1.197.843.250.000 VNĐ và sửa đổi Khoản 1 Điều 6 Điều lệ Công ty.

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
25	17/2022/NQ/HĐQT-NCG	14/04/2022	Gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.
26	18/2022/NQ/HĐQT-NCG	14/04/2022	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 là ngày 05/05/2022.
27	19/2022/NQ/HĐQT-NCG	20/04/2022	Thông qua việc thay đổi Người đại diện vốn góp của Nova Consumer tại CTCP Anova Feed.
28	20/2022/NQ/HĐQT-NCG	06/05/2022	Thông qua Dự thảo Chương trình họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, thông qua tài liệu gửi cổ đông trong cuộc họp.
29	21/2022/NQ/HĐQT-NCG	26/05/2022	Thông qua Bản sửa đổi Dự thảo Chương trình họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, thông qua tài liệu được sửa đổi, bổ sung để gửi cổ đông trong cuộc họp.
30	22/2022/NQ/HĐQT-NCG	26/05/2022	Thông qua danh sách ứng viên được đề cử, ứng cử vào vị trí thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021-2025: Bà Lê Hoàng Thanh Thảo
31	23A/2022/NQ/HĐQT-NCG	30/05/2022	Thông qua việc Công ty chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu tại CTCP Nova Thabico, CTCP Nova Thabico không còn là công ty con.
32	24A/2022/NQ/HĐQT-NCG	15/06/2022	Miễn nhiệm Kế Toán trưởng Bà Lê Thị Hồng Thủy.
33	24B/2022/NQ/HĐQT-NCG	15/06/2022	Bổ nhiệm Kế Toán trưởng Ông Trần Quốc Cường.
34	25/2022/NQ/HĐQT-NCG	29/06/2022	Thông qua việc đồng ý sử dụng các tài sản với giá trị tối đa 10.500.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh từ việc nhận khoản cấp tín dụng của CTCP Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank VN.
35	25A/2022/NQ/HĐQT-NCG	29/06/2022	Thông qua việc cử Ông Nguyễn Quang Phi Tín làm người đại diện phần vốn góp tại Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc.
36	26/2022/NQ/HĐQT-NCG	30/06/2022	- Chấp thuận phát hành một thư bảo lãnh cho Ngân hàng với trách nhiệm cao nhất là: 50.000.000.000 đồng cộng với các loại lãi, chi phí và phí tổn mà Ngân hàng phải chịu để đảm bảo các nghĩa vụ của Bên được Bảo lãnh theo Hợp đồng Tín Dụng. - Thông qua việc đồng ý sử dụng các tài sản để đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh từ việc nhận khoản cấp tín dụng của CTCP Anova Farm tại Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam với tổng giá trị tài sản ít nhất 30% giá trị tiện ích với tổng hạn mức tiện ích là 50.000.000.000 VNĐ.
37	27/2022/NQ/HĐQT-NCG	30/06/2022	Thông qua việc tiếp tục bảo lãnh cho các nghĩa vụ của Khoản cấp tín dụng 50.000.000.000 VNĐ của CTCP Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2022

Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành năm 2022

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
38	28A/2022/NQ/HĐQT-NCG	14/07/2022	Thông qua việc chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh của các khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam đối với Công ty Liên doanh TNHH Anova.
39	28B/2022/NQ/HĐQT-NCG	14/07/2022	Thông qua việc chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh của các khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam đối với CTCP Thành Nhơn.
40	29A/2022/NQ/HĐQT-NCG	14/07/2022	Thông qua việc tiếp tục bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh từ khoản cấp tín dụng của CTCP Anova Feed từ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam).
41	29B/2022/NQ/HĐQT-NCG	14/07/2022	Thông qua việc tiếp tục bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh từ khoản cấp tín dụng của CTCP Thành Nhơn từ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam).
42	29C/2022/NQ/HĐQT-NCG	14/07/2022	Thông qua việc đồng ý sử dụng thêm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh từ khoản cấp tín dụng của CTCP Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam).
43	30/2022/NQ/HĐQT-NCG	21/07/2022	Thông qua việc miễn nhiệm Ông Trần Quốc Cường thôi giữ chức vụ Kế Toán Trưởng kể từ ngày 22/07/2022
44	30A/2022/NQ/HĐQT-NCG	21/07/2022	Thông qua việc bổ nhiệm Bà Đỗ Thị Mỹ Nhung giữ chức vụ Kế Toán Trưởng kể từ ngày 22/07/2022
45	31/2022/NQ/HĐQT-NCG	26/07/2022	Thông qua việc thành lập các tiểu Ban trực thuộc HĐQT: Tiểu Ban Nhân Sự, Tiểu Ban Lương Thưởng, Tiểu Ban Chính Sách Phát Triển.
46	31A/2022/NQ/HĐQT-NCG	26/07/2022	Thông qua việc bổ nhiệm bà Nguyễn Ngọc Anh và Bà Danh Thị Kim Ánh giữ chức vụ Người phụ trách QTCT kể từ ngày 26/07/2022
47	30/2022/NQ/HĐQT-NCG	15/09/2022	- Thông qua việc ký kết, giao và thực hiện thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng vay với DEG-Deutsche Investition-Und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG") và thông qua các điều khoản, điều kiện và các giao dịch được dự liệu theo Thỏa Thuận Sửa đổi Hợp đồng vay. - Thông qua việc Công ty ký kết, giao và thực hiện thỏa thuận sửa đổi Hợp Đồng Thế Chấp Cổ Phần ("Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Thế Chấp") với Bảo Khang, với tư cách là bên thế chấp, và DEG, với tư cách là bên nhận bảo đảm và thông qua các điều khoản, điều kiện và các giao dịch được dự liệu theo Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Thế Chấp.
48	33/2022/NQ/HĐQT-NCG	20/09/2022	Cử Ông Nguyễn Hiếu Liêm làm Người đại diện theo ủy quyền quản lý vốn góp tại Tổng Công ty Mía Đường II – CTCP

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
49	34/2022/NQ/HĐQT-NCG	03/10/2022	Thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 399.990.000.000 VNĐ tại Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Nova Beverages (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316595603) từ CTCP Đầu Tư Tiêu Dừng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316502937). Sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên, Công ty sở hữu phần vốn góp 399.990.000.000 VNĐ, chiếm 99,998% VDL tại Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Nova Beverages.
50	35/2022/NQ/HĐQT-NCG	19/10/2022	Thông qua việc bổ sung thêm MTV vào Tiểu ban Chính sách Phát triển trực thuộc HĐQT – Bà Wolpher Alboutros Sabella
51	36/2022/NQ/HĐQT-NCG	31/10/2022	- Thông qua việc Công ty đầu tư thêm 299.010.000.000 VNĐ (Hai trăm chín mươi chín tỷ không trăm mười triệu đồng) vào CTCP Anova Pharma (Mã số doanh nghiệp 0302532427). Sau khi hoàn tất việc đầu tư thêm vốn nêu trên, Công ty sở hữu 3.488.432 (Ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi hai) cổ phần phổ thông, tương đương tổng mệnh giá 348.843.200.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi tám tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng) chiếm tỷ lệ 99,67% VDL tại CTCP Anova Pharma. - Thông qua việc Công ty đầu tư thêm 99.800.000.000 VNĐ (Chín mươi chín tỷ tám trăm triệu đồng) vào CTCP Anova Farm (Mã số doanh nghiệp 0312540579). Sau khi hoàn tất việc đầu tư thêm vốn nêu trên, Công ty sở hữu 14.970.000 (Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn) cổ phần phổ thông, tương đương tổng mệnh giá 149.700.000.000 VNĐ (Một trăm bốn mươi chín tỷ bảy trăm triệu đồng) chiếm tỷ lệ 99,8% VDL tại CTCP Anova Farm.
52	37/2022/NQ/HĐQT-NCG	10/11/2022	Thông qua việc chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh của các khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM đối với CTCP Thành Nhơn.
53	38/2022/NQ/HĐQT-NCG	10/11/2022	Thông qua việc chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh của các khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam đối với CTCP Anova Biotech
54	39/2022/NQ/HĐQT-NCG	16/11/2022	Thông qua việc ban hành Chính sách QTRR lần 2
55	40/2022/NQ/HĐQT-NCG	18/11/2022	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Minh Hải giữ chức vụ Phó TGĐ kể từ ngày 18/11/2022
56	41/2022/NQ/HĐQT-NCG	23/11/2022	Thông qua Ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông công ty thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2022

Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành năm 2022

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
57	42/2022/NQ/HĐQT-NCG	02/12/2022	Thông qua tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
58	43/2022/NQ/HĐQT-NCG	12/12/2022	Thông qua việc chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh của các khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Nhơn Trạch đối với CTCP Anova Biotech
59	44/2022/NQ/HĐQT-NCG	20/12/2022	Thông qua việc chấp nhận bảo lãnh cho các nghĩa vụ phát sinh của các khoản cấp tín dụng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Nhơn Trạch đối với CTCP Anova Pharma
60	45/2022/NQ/HĐQT-NCG	26/12/2022	Thông qua việc đầu tư thêm vốn vào CTCP Anova Farm và CTCP Thành Nhơn
61	46/2022/NQ/HĐQT-NCG	26/12/2022	Thông qua việc thay đổi Thành viên UBKT (miễn nhiệm Bà Nguyễn Bạch Kim Vy – TV UBKT, bổ nhiệm Ông Nguyễn Hiếu Liêm – TV UBKT) kể từ ngày 26/12/2022

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ TRONG NĂM 2022

Tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, ĐHĐCĐ đã thông qua các nội dung quan trọng liên quan đến các chiến lược phát triển của Công ty. HĐQT và Ban TGD đã tiến hành chỉ đạo, điều hành sát sao, cộng thêm nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên của Công ty nhằm thực hiện một cách hiệu quả nhất các Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Cụ thể như sau:

- DTT đạt 4.880 tỷ đồng tương đương 101,67% so với kế hoạch kinh doanh đã đề ra và tăng 39,27% so với năm 2021, LNST đạt 274 tỷ đồng tương đương đạt 86,16% so với kết quả đạt được năm 2021.
- Lựa chọn CT TNHH PwC – một trong bốn đơn vị kiểm toán đã được ĐHĐCĐ thông qua là đơn vị thực hiện kiểm toán các BCTC của Công ty trong năm tài chính 2022.
- Hoàn thành việc bổ sung, loại bỏ ngành nghề đăng ký kinh doanh theo đúng định hướng chiến lược phát triển của Công ty tại Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM và CBTT theo đúng quy định.
- Sau khi tổ chức thành công đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và trở thành công ty đại chúng, Công ty cũng đang trong quá trình thực hiện bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký niêm yết cổ phiếu lên sàn Hose.
- Hoàn thiện Điều lệ Công ty đáp ứng quy định pháp luật về quản trị Công ty đại chúng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm 2022, Công ty đã tiếp tục phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh cốt lõi trong lĩnh vực nông nghiệp. Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng thêm các trang trại chăn nuôi heo, trang trại chăn nuôi gà.

Bên cạnh đó, Công ty đã tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào lĩnh vực thực phẩm cũng như ngành hàng tiêu dùng nhanh để nhanh chóng hoàn thiện chuỗi cung ứng thực phẩm (từ trang trại đến bàn ăn) nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty và giá trị cho nhà đầu tư. Công ty đã hoàn thành kế hoạch M&A các công ty thuộc lĩnh vực ngành hàng tiêu dùng nhanh như Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Nova Beverages, sở hữu gián tiếp CTCP Phindeli, CTCP Thực Phẩm Gia Đình An Co với nhiều thương hiệu được người tiêu dùng nhận diện như Bánh Gạo Tê Tê, xúc xích xuxifarm, xúc xích Bé khỏe, Trà Cầu đất farm, cà phê rang xay/hòa tan Phindeli...

Với kim chỉ nam trong hoạt động kinh doanh lấy chất lượng sản phẩm là tiêu chí hàng đầu, trong năm, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư để không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm để đưa đến tay người chăn nuôi những sản phẩm tốt nhất, chất lượng nhất, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của bà con nông dân và nâng cao hiệu suất chăn nuôi.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban TGD Công ty trong năm đã hoàn thành tốt trách nhiệm được giao, đóng góp hỗ trợ HĐQT trong công tác định hướng, điều chỉnh các kế hoạch, chiến lược, mục tiêu cho phù hợp với bối cảnh "Bình thường mới" trong và sau dịch.

HĐQT đánh giá cao sự điều hành linh hoạt, quyết liệt, kịp thời của Ban TGD để đạt được những kết quả kinh doanh tốt. Ban TGD cũng đã thực thi một cách hiệu quả các Nghị quyết của HĐQT, quản trị và điều hành chuyên nghiệp; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng đến khâu quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ kế cận; tiếp tục nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý; không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và chăm sóc khách hàng, qua đó nâng cao uy tín và thương hiệu Nova Consumer.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên độc lập HĐQT có tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện tốt vai trò của mình trong việc đề ra các giải pháp, quyết định đúng đắn kịp thời tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Thành viên độc lập HĐQT đã thực hiện đầy đủ chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành Công Ty.
- Thành viên độc lập HĐQT của Công Ty đã lập đầy đủ các báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.
- Thành viên độc lập HĐQT trong UBKT đã thực hiện báo cáo hoạt động tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 và báo cáo này đáp ứng đủ các điều kiện được quy định trong Điều lệ và quy chế QTCT.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban Kiểm toán

- Thảo luận về kế hoạch công việc năm 2022 và phân công cho từng thành viên
- Thảo luận về kế hoạch công việc năm 2022 của Phòng Kiểm toán Nội bộ.
- Xem xét và cho ý kiến về sửa đổi Điều lệ Công ty, Quy chế QTCT liên quan đến các điều khoản UBKT trước khi trình HĐQT.
- Giám sát hoạt động của Phòng Kiểm toán Nội bộ.
- Tham gia Đại hội đồng cổ đông 2022 và báo cáo hoạt động năm 2021 của Thành viên độc lập HĐQT trong UBKT.

Tiểu Ban Nhân Sự

- Tham mưu cho Ban Tổng Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị chính sách thu hút nhân tài, hoàn thiện tinh gọn bộ máy lao động đảm bảo đúng pháp luật lao động.
- Tư vấn cho Ban Tổng Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị các chính sách đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

Tiểu Ban Lương Thưởng

- Giám sát việc triển khai chính sách thù lao Thành viên HĐQT tuân thủ Nghị Quyết HĐQT đã được phê duyệt.
- Tham mưu cơ cấu thù lao, chính sách lương thưởng, chế độ đãi ngộ nhằm giữ chân nhân sự chủ chốt của Công ty.

Tiểu Ban Chính Sách Phát Triển

- Trợ giúp HĐQT trong việc xác định các vấn đề chiến lược then chốt đối với Công ty, trợ giúp HĐQT phân tích lựa chọn chiến lược phù hợp.
- Đưa ra các khuyến nghị cho HĐQT về tầm nhìn, sáng kiến chiến lược và những chương trình hành động của Công ty.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Không có

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2023, Công ty tiếp tục phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh cốt lõi trong lĩnh vực nông nghiệp một cách bền vững. Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nhân rộng mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm hiệu quả, với hệ thống trại được đầu tư cơ sở hạ tầng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, có khả năng truy xuất được nguồn gốc.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục định hướng niêm yết công ty trên TTCK Việt Nam để tận dụng cơ hội vàng của đà tăng trưởng của TTCK, góp phần tạo giá trị gia tăng cho nhà đầu tư cũng như tìm kiếm cơ hội huy động vốn để đầu tư mạnh mẽ cho chuỗi thực phẩm sạch, an toàn và có khả năng truy xuất nguồn gốc, nhanh chóng khép kín chuỗi cung ứng thực phẩm, đầu cuối cho mô hình 3F hiệu quả.

Năm 2023, ngoài việc tăng trưởng bền vững của các mảng kinh doanh trong ngành nông nghiệp, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty dự kiến sẽ tăng trưởng vượt trội với sự đóng góp đáng kể từ kết quả kinh doanh của ngành hàng tiêu dùng dự kiến sẽ được đầu tư và phát triển nhanh chóng thông qua chiến lược mua bán sáp nhập.

BÁO CÁO CỦA THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại Nova Consumer, hiện tại, HĐQT có bốn (04) thành viên, trong đó có một (01) thành viên độc lập giữ chức vụ Chủ tịch UBKT. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong năm 2022 cũng chính là hoạt động của UBKT

BÁO CÁO CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN NĂM 2022

Trong năm 2022, UBKT đã thực hiện những việc sau:

- Giám sát hoạt động KTNB: UBKT thực hiện chương trình chỉ đạo, điều hành, giám sát hoạt động phòng KTNB bao gồm đánh giá Báo cáo Chất lượng KTNB 2022, kế hoạch KTNB 2023 theo định hướng rủi ro, đánh giá, rà soát chất lượng nhân sự KTNB, thẩm định Báo cáo KTNB trước khi phát hành.
- Giám sát hoạt động của HĐQT: UBKT tham gia các cuộc họp HĐQT, xem xét, biểu quyết tài liệu xây dựng Điều lệ Công ty, Quy chế QTCT liên quan đến các điều khoản UBKT trước khi trình HĐQT.
- Giám sát BCTC, tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Công ty.
- Giám sát hệ thống KSNB, QLRR: UBKT thực hiện chương trình giám sát hệ thống KSNB bao gồm đánh giá kế hoạch, chương trình làm việc năm 2022 của phòng QLRR, Quy trình, Tuân thủ, giám sát chuyên đề đánh giá hệ thống kiểm soát, bảo mật thông tin.

Trong năm, UBKT đã tổ chức 02 phiên họp với các nội dung và tỷ lệ thông qua như sau:

STT	Nội dung	Ngày họp	Nội dung chi tiết	Kết quả
1	Miễn nhiệm GD KTNB	20/01/2022	Thảo luận và đồng ý việc miễn nhiệm bà Trần Thị Thu Thảo với chức danh Giám đốc bộ phận KTNB từ ngày 28/1/2022	Tán thành 03/03 phiếu
2	Báo cáo hoạt động 2021 của thành viên độc lập HĐQT trong UBKT	26/5/2022	Thảo luận và đồng ý phát hành báo cáo hoạt động 2021 của thành viên độc lập HĐQT trong UBKT	Tán thành 03/03 phiếu

Trong năm 2022 UBKT đã thực hiện hai cuộc họp với số lượng thành viên tham dự là 3/3 và tất cả các thành viên UBKT đều bỏ phiếu tán thành cho các nội dung đã trình bày.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BCTC, TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

BCTC được lập và công bố phù hợp với chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành. BCTC được lập phản ánh hợp lý, trung thực tình hình tài chính của Công ty.

Các nghị quyết, quyết định được ban hành hợp lệ, đúng thẩm quyền và tuân thủ chế độ công bố thông tin đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty kiểm toán được lựa chọn đảm bảo độ tin cậy, trung thực, tuân thủ thời hạn kiểm toán, tuân thủ các quy định về nghề nghiệp, đảm bảo tính độc lập, khách quan khi đưa ra các ý kiến kiểm toán và tuân thủ chế độ công bố thông tin đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

BÁO CÁO CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG KSNB VÀ QLRR TẠI CÔNG TY

- UBKT đã phối hợp với Ban điều hành Công ty để thường xuyên bám sát diễn biến thị trường, dự báo và đề ra các phương án kinh doanh phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro môi trường, kinh tế, luật pháp, rủi ro đặc thù ngành và các rủi ro khác.
- UBKT thực hiện chương trình giám sát hệ thống KSNB bao gồm đánh giá kế hoạch, chương trình làm việc năm 2022 của phòng QLRR, Quy trình, Tuân thủ.
- UBKT thực hiện chương trình chỉ đạo, điều hành, giám sát hoạt động phòng KTNB, bao gồm đánh giá Báo cáo Chất lượng KTNB 2022, kế hoạch KTNB 2023 theo định hướng rủi ro, đánh giá, rà soát chất lượng nhân sự KTNB, thẩm định Báo cáo KTNB trước khi phát hành.
- UBKT, KTNB và tuyến phòng vệ thứ 2 cùng tìm hiểu, trao đổi, góp ý các kế hoạch kiểm tra, chia sẻ các phát hiện, khuyến nghị trong công tác giám sát hệ thống KSNB, QLRR.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BAN QUẢN LÝ CÔNG TY

- Các cuộc họp HĐQT đã được thực hiện bằng việc triệu tập hoặc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản hoặc qua thư điện tử theo quy định về trình tự, thủ tục được nêu tại Điều lệ Công ty. Các nội dung trong cuộc họp HĐQT hoặc tại Phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT được báo cáo, thảo luận và đánh giá đầy đủ trên tinh thần công khai, công bằng, minh bạch và cẩn thận để đưa ra những định hướng và giải pháp tốt nhất cho Công ty.
- UBKT thực hiện các chuyên đề giám sát theo yêu cầu của HĐQT, báo cáo trực tiếp lên HĐQT các chính sách phát hiện và QLRR, đề xuất HĐQT các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của Công ty; thúc đẩy nhanh việc củng cố các chính sách, quy chế, quy trình, đào tạo nâng cao năng lực nhận diện và phòng chống vi phạm tính chính trực, tăng cường an toàn bảo mật thông tin, dữ liệu, tài sản Công ty.
- Chủ tịch UBKT đã tham dự các cuộc họp định kỳ của Ban TGD nắm thông tin về các cập nhật, thay đổi trọng yếu bộ máy tổ chức, hệ thống quy định, quy trình, các chỉ đạo của Ban TGD trong công tác điều hành hoạt động, kinh doanh.
- UBKT tham gia các cuộc họp HĐQT, xem xét, biểu quyết tài liệu xây dựng Điều lệ Công ty, Quy chế QTCT liên quan đến các điều khoản UBKT trước khi trình HĐQT.

ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA UBKT, HĐQT VÀ BAN TGD TRONG NĂM 2022

- UBKT tích cực phối hợp với HĐQT, TGD và các cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ tuân thủ theo quy định trong Quy chế hoạt động UBKT đã được ban hành.
- Ban TGD cởi mở, tạo điều kiện để UBKT tiếp cận nhân sự, hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác giám sát chuyên môn của UBKT.
- UBKT báo cáo định kỳ kết quả chương trình làm việc đến Chủ tịch HĐQT và luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của Chủ tịch HĐQT đến các vấn đề rủi ro trọng yếu của Công ty.

KIẾN NGHỊ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA UBKT ĐỐI VỚI NĂM 2023

Nhằm thực hiện mục tiêu theo dõi, kiểm soát, UBKT đề xuất kế hoạch hoạt động trong năm 2023 với các nội dung chính như sau:

- Tiếp tục bảo đảm các khuyến nghị của KTNB được thực thi, nâng cao năng lực KTNB đáp ứng theo kỳ vọng của HĐQT;
- Giám sát Ban TGD triển khai các dự án cải tiến hệ thống kiểm soát; nâng cao vai trò làm chủ, tự chịu trách nhiệm của Người quản lý; nhận diện các rủi ro mới.
- Giám sát các dự án cải tiến như điều chỉnh bộ máy tổ chức, vai trò, chức năng, trách nhiệm của các phòng ban; xây dựng ban hành/ điều chỉnh các quy trình phù hợp với thay đổi của môi trường kinh doanh; khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin giúp Người quản lý, Ban TGD có thông tin kịp thời để ra các quyết định mang tính chiến lược đột phá, nâng tầm giá trị Công ty.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ UBKT

LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Trong năm 2022, tổng mức lương, thưởng và thù lao của HĐQT đã thực hiện đúng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Ngày họp	Nội dung chi tiết
1	Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	120.000.000
2	Tôn Thất Đê	Thành viên	15.000.000
3	Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên	45.000.000
4	Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập	8.000.000
5	Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	88.000.000
6	Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên	60.000.000
7	Nguyễn Thái Phiên	Thành viên	55.000.000

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ: Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ: Không có



ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

“Song song với các các kết quả đã đạt được trong kế hoạch đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh, nhận thức được tầm quan trọng của công tác QTCT, HĐQT xác định nâng cao chất lượng và năng lực QTCT là một nội dung quan trọng trong định hướng chiến lược của Công ty nhằm xây dựng một hệ thống quản trị vững mạnh trên cơ sở vận dụng các thông lệ quốc tế, kết hợp với sức mạnh tổng thể của các nguồn lực trong toàn hệ thống để kiểm soát, giám sát các hoạt động của doanh nghiệp một cách có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả.”

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Tuân thủ quy định về công bố thông tin và minh bạch

- Công ty đã nghiêm túc thực hiện các quy định về công bố thông tin tại Thông tư 96/2020/TT-BTC, quy định của SGDCK Hà Nội và UBCKNN.
- Các thông tin liên quan đến hình hình quản trị, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và các thông tin bất thường đều được Công ty công bố thông tin theo đúng thời hạn quy định, đảm bảo tính minh bạch với tất cả các cổ đông và nhà đầu tư.
- Các văn bản nội bộ của Công ty như Điều lệ, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế Công bố thông tin đã được ĐHĐCĐ/HĐQT ban hành và đăng tải trên Website Công ty (Mục Quan hệ nhà đầu tư, Điều lệ-Quy chế) đảm bảo theo quy định hiện hành.

Đối xử công bằng với cổ đông

Nova Consumer thể hiện sự công nhận và coi trọng quyền của các cổ đông, chủ sở hữu của Công ty, bao gồm cổ đông thiểu số và cổ đông nước ngoài, thông qua việc đảm bảo đối xử công bằng và phù hợp đối với cổ đông thông qua việc công bố thông tin chính xác, minh bạch, đầy đủ và kịp thời.

Hàng năm, HĐQT đều tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên một cách hiệu quả. Cụ thể, Công ty gửi đến các cổ đông thông báo mời họp với đầy đủ thông tin (bao gồm các tài liệu đính kèm); công bố đầy đủ tài liệu họp trên website của Công ty để các cổ đông có thời gian xem và nghiên cứu kỹ lưỡng các thông tin liên quan; cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức phù hợp với chương trình đã đề cập trong thư mời dự họp được thông báo đến cổ đông.

Bên cạnh đó, tại cuộc họp ĐHĐCĐ/lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, Cổ đông được quyền đóng góp ý kiến, đề xuất – biểu quyết các nội dung tại Đại hội, bầu cử HĐQT và các quyền khác một cách công bằng; phù hợp quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và điều lệ công ty. Quyền của cổ đông cũng được Điều lệ của Công ty quy định cách rõ ràng và được pháp luật Việt Nam bảo vệ.

Năm 2022, Công ty đã tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên dưới hình thức họp trực tiếp ngày 31/05/2022 và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 26/12/2022 để thông qua và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ vừa đảm bảo quyền lợi của cổ đông vừa đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp về trình tự, thủ tục tổ chức/lấy ý kiến. Cụ thể, Chủ tịch HĐQT, Ban Điều hành đã trả lời các câu hỏi và cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của các cổ đông; Biên bản họp/Biên bản kiểm phiếu ĐHĐCĐ được ghi chép chính xác, đầy đủ kịp thời theo quy định của pháp luật và được công bố kèm theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ cho UBCKNN, SGDCK Hà Nội và Website Công ty đúng quy định.

Đảm bảo vai trò lãnh đạo hiệu quả và tính độc lập của HĐQT

Năm 2022, HĐQT của Nova Consumer đảm bảo quy định về số lượng thành viên HĐQT độc lập. Các thành viên HĐQT độc lập có năng lực để thúc đẩy nhận định độc lập của tất cả thành viên HĐQT và sự liên chính của hệ thống quản trị.

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN TIẾP TỤC CẢI THIỆN ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Với mục tiêu áp dụng và từng bước tiệm cận các chuẩn mực về QTCT của khu vực và trên thế giới, trong thời gian tới Công ty cần tiếp tục thực hiện một số công tác sau liên quan đến QTCT:

Kế hoạch ngắn hạn

Tiếp tục xây dựng website Công ty, cập nhật, công bố đầy đủ các thông tin cho các cổ đông, khách hàng, nhà đầu tư trong và ngoài nước dễ dàng tiếp cận.

Tiếp tục cập nhật, sửa đổi, bổ sung và tuân thủ các quy định về công bố và minh bạch thông tin theo yêu cầu tại Thông tư 96/2020/TT-BTC và các chuẩn mực tại thể điểm QTCT khu vực ASEAN để cung cấp các thông tin kịp thời, chính xác đến cổ đông, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tham gia các khóa đào tạo về QTCT do UBCKNN tổ chức. Bên cạnh đó, với cam kết thực hiện QTCT trên cơ sở vận dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất, Công ty sẽ thường xuyên cập nhật các kiến thức, thông lệ quốc tế về QTCT trong và ngoài nước, đồng thời chủ động chia sẻ các thông tin liên quan đến quản trị doanh nghiệp và mô hình tổ chức bộ máy với các cổ đông lớn là tổ chức để tận dụng kinh nghiệm trong việc phát triển mô hình quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực quản trị quốc tế.



Kế hoạch dài hạn

Nhằm nâng cao chất lượng QTCT, Công ty đã đặt ra các mục tiêu dài hạn cần tiếp tục tập trung triển khai và hoàn thiện trong giai đoạn tiếp theo như sau:

Tiếp tục hoàn thiện mô hình quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp giữa Công ty với các Công ty thành viên, và giữa các Công ty thành viên với nhau trên cơ sở đảm bảo sự thống nhất, tăng cường tính tuân thủ trên toàn Công ty.

Phát huy vai trò quản trị tập trung, hỗ trợ về quản trị của Công ty đối với các Công ty thành viên về tài chính, nhân sự - đào tạo, công nghệ thông tin, thương hiệu, đầu tư, xây dựng cơ bản trong toàn Công ty;

Thường xuyên cập nhật kiến thức, thông lệ quốc tế về QTCT trong và ngoài nước để vận dụng vào thực tiễn hoạt động của Nova Consumer.

Áp dụng Công cụ Thẻ điểm QTCT Khu vực Asean để nâng cao năng lực và thực hành QTCT của Công ty tại Việt Nam và vươn ra khu vực;



BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

MỤC ĐÍCH QUẢN TRỊ RỦI RO

Nova Consumer xác định QTRR là một trong những nguyên tắc QTCT hàng đầu cần đặc biệt chú trọng. Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm, chủ động đề xuất và thực hiện nhiều biện pháp QTRR nhằm hạn chế ở mức thấp nhất các ảnh hưởng xấu của những rủi ro này đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hoạt động QTRR tại Công ty hướng đến các mục tiêu:

- Kịp thời nhận diện rủi ro và khai thác các cơ hội, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động;
- Tăng cường năng lực trong việc ra quyết định, lập kế hoạch trên cơ sở hiểu biết thấu đáo về hoạt động và môi trường kinh doanh, cơ hội và thách thức của Công ty;
- Bảo vệ và tăng cường tài sản cũng như hình ảnh Nova Consumer;
- Phân định rõ ràng trách nhiệm sở hữu và QTRR, xây dựng cơ chế giám sát và báo cáo rủi ro liên tục trong toàn Công ty.

NHẬN DIỆN RỦI RO

Trong bối cảnh kinh tế hiện nay, cùng với các hoạt động kinh doanh của Nova Consumer, các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đã được Ban lãnh đạo xác định bao gồm:

Các rủi ro trọng yếu	Đánh giá mức độ rủi ro
Rủi ro tài chính	
Rủi ro kinh tế	Trung bình
Rủi ro tỷ giá	Cao
Rủi ro lãi suất	Cao
Rủi ro đặc thù ngành	
Rủi ro về thị trường	Cao
Rủi ro cạnh tranh	Trung bình
Rủi ro nguyên liệu đầu vào	Trung bình
Rủi ro về dịch bệnh và sự biến đổi khí hậu	Cao
Rủi ro hoạt động	Trung bình
Rủi ro pháp luật	Trung bình
Rủi ro nguồn nhân lực	Thấp
Rủi ro mua bán, sáp nhập (M&A)	Thấp
Rủi ro thương hiệu	Trung bình
Rủi ro môi trường – xã hội	
Rủi ro ô nhiễm và sự cố môi trường	Trung bình
Rủi ro an toàn và sức khỏe người lao động	Thấp
Rủi ro sự cố chất lượng, an toàn thực phẩm, trách nhiệm cộng đồng	Thấp
Rủi ro khác	Thấp

PHÂN TÍCH VÀ QUẢN TRỊ CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro kinh tế

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2022 đã phải đối mặt với nhiều thách thức và biến động không lường trước, lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ khiến các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính. Ngoài ra, sự bất ổn của kinh tế thế giới, xung đột quân sự, thiên tai, dịch bệnh, và biến đổi khí hậu an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Theo Tổng cục thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại. Trong mức tăng của GDP toàn nền kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36% và đóng góp 5,11% vào GDP và chiếm tỷ trọng 11,88% trong cơ cấu nền kinh tế năm 2022. Ngành chăn nuôi phát triển ổn định nhờ vào nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Tuy nhiên, ngành chăn nuôi và hàng hoá tiêu dùng vẫn gặp khó khăn do sức mua thực phẩm của người dân không cao khi thu nhập bị ảnh hưởng bởi lạm phát, lãi suất cho vay và tỷ giá ngoại tệ. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn phải giảm quy mô sản xuất (do chi phí nhập khẩu nguyên liệu tăng cao) nên buộc phải cắt giảm lao động từ đó sức tiêu thụ thịt lợn của các khu công nghiệp giảm, điều này đã gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm.

Những sự biến động của nền kinh tế luôn ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Vì vậy, nhằm hạn chế tác động của rủi ro kinh tế, Công ty luôn theo sát, đánh giá thị trường để kịp thời đưa ra các chính sách phù hợp với diễn biến đang xảy ra. Đồng thời, Công ty luôn nâng cấp hệ thống sản xuất, tăng cường nghiên cứu sản phẩm mới chủ động đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Rủi ro tỷ giá

Tại Nova Consumer, nguồn lợn và bò giống đều được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài (chủ yếu từ Mỹ & New Zealand) để nhân giống và lai tạo; đồng thời Công ty còn nhập khẩu một số nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi. Sản phẩm thuốc thú y cũng có xuất khẩu sang 27 quốc gia khác. Chính vì vậy, khi tỷ giá ngoại tệ có sự biến động sẽ gây ảnh hưởng lên chi phí và lợi nhuận của Công ty.

Trong năm 2022, tỷ giá đồng Việt Nam và ngoại tệ (đặc biệt là đô la Mỹ) biến động mạnh, thị trường chứng kiến USD tăng giá chóng mặt, lên mức cao nhất trong vòng 20 năm. Ngược lại, Euro và các ngoại tệ khác bị đẩy xuống đáy, thấp nhất từ 20 – 37 năm trở lại đây. Ở trong nước có thời điểm tiền VND mất giá gần 9% so với USD. Con số này cho thấy áp lực tỷ giá là rất lớn và dự báo sẽ còn nhiều biến động. Ngành chăn nuôi phải đối mặt với không ít khó khăn khi nguồn thức ăn và con giống phụ thuộc vào nhập khẩu hàng năm. Hiện nay, Nova Consumer đang hợp tác toàn diện với các công ty cung cấp con giống nổi tiếng đến từ Mỹ, Canada, Đan Mạch... bên cạnh đó khoản tài trợ vốn bằng USD được sử dụng để tiếp tục phát triển sâu rộng các thế mạnh trong mảng nông nghiệp.

Mặc dù Chính phủ luôn đặt ra mục tiêu hàng đầu là ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời Ngân hàng Nhà nước đã có những biện pháp điều hành chính sách tỷ giá nhằm kiểm soát thị trường và hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, nhưng với tình hình kinh tế thế giới vẫn tồn tại nhiều yếu tố khó lường trong thời gian tới thì tỷ giá vẫn nằm dưới áp lực tăng. Do đó, Nova Consumer luôn chủ động theo sát tình hình biến động tỷ giá để có thể kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp nhằm đảm bảo lợi nhuận Công ty không bị ảnh hưởng nhiều từ rủi ro tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Trong năm 2022, tổng nợ phải trả vay từ các tổ chức tín dụng của Nova Consumer lên đến hơn 1.400 tỷ đồng, vì vậy khi lãi suất thị trường biến động có khả năng gây gia tăng chi phí tài chính, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty.

Trước tác động, ảnh hưởng nặng nề từ biến động tiêu cực của nền kinh tế, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động, kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung nhiều cơ chế, chính sách để hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân. Theo đó, giảm sự gia tăng của lãi vay giúp giảm bớt áp lực lên khả năng cân đối dòng tiền trả lãi và nợ gốc, từ đó góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Trong thời gian tới, nếu mức lãi suất điều hành tăng trở lại sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Nova Consumer. Vì vậy, để hạn chế rủi ro này, Công ty thường xuyên theo dõi biến động lãi suất trên thị trường để có thể chủ động đưa ra những kế hoạch kinh doanh, phương án phòng ngừa rủi ro phù hợp với nhu cầu vay thực tế và diễn biến chung của thị trường.



BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

PHÂN TÍCH VÀ QUẢN TRỊ CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Nova Consumer hiện tại hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể là cung ứng thuốc thú y, vaccine, thức ăn gia súc, và trang trại chăn nuôi. Do đó, Nova Consumer chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các tác nhân có ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp nói chung, và ngành chăn nuôi nói riêng.

Rủi ro về thị trường

Nguồn cung và giá của một số nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là ngành thức ăn chăn nuôi, bị ảnh hưởng bởi xung đột chính trị trên thế giới, đồng thời giá thức ăn chăn nuôi chưa được điều chỉnh kịp thời tương ứng với việc tăng chi phí đầu vào, dẫn tới lợi nhuận của mảng thức ăn chăn nuôi bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, do dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn diễn biến phức tạp dẫn tới các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ hạn chế tái đàn và điều này cũng ảnh hưởng doanh số hoạt động kinh doanh mảng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi của Công ty.

Giá lợn hơi trên cả nước giảm ở hai quý đầu năm 2022 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19 và các hoạt động cách ly của Nhà nước, đến quý 3 năm 2022 giá có phục hồi và đạt mức giá từ 65.000 đồng – 67.000 đồng/kg lợn hơi, tuy nhiên đến quý 4 giá lợn hơi đi xuống và đến nay giá giao động từ 48.000 đồng – 51.000 đồng/kg lợn hơi. Hiện giá lợn hơi đã có dấu hiệu chững lại, không còn giảm thêm nữa. Điều này cho thấy thị trường đang có sự điều tiết chờ tín hiệu để điều chỉnh tăng giá trở lại từ sau dịp Tết Dương lịch. Giá thịt lợn hơi giảm khiến doanh thu của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Để có thể kiểm soát tốt chi phí và chất lượng, Công ty QLRR bằng hệ thống kiểm soát chi phí hiệu quả và ứng dụng Khoa học - Kỹ thuật - Công nghệ để nâng cao năng suất, đảm bảo nhất quán chất lượng sản phẩm, công tác dự báo và dự phòng sớm và có hiệu quả cao giúp Công ty giảm thiểu rủi ro khi giá nguyên vật liệu đầu vào tăng. Đồng thời, Công ty tập trung phát triển mô hình 3F và hàng tiêu dùng, từng bước đa dạng hóa thị trường tiêu thụ sản phẩm, tập trung vào những phân khúc sản phẩm có sức tiêu thụ cao để tránh rủi ro, điều này sẽ giúp gia tăng đầu ra cho mảng nông nghiệp, nâng cao doanh thu, mở rộng biên lợi nhuận cho Công ty.

Rủi ro về cạnh tranh

Hiện nay, tại Việt Nam nói chung cũng như ngành nông nghiệp nói riêng cũng đang trong quá trình hội nhập sâu vào kinh tế thế giới với nền tảng cơ bản là quy mô sản xuất nhỏ lẻ.

- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực, giúp nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu vào EU được hưởng ưu đãi lớn về thuế.
- Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) được ký kết đã mở ra cục diện tích cực vì thị trường được mở rộng, thuế quan được ưu đãi, hiệu quả kinh tế cao hơn khi đứng trước cơ hội mở cửa thị trường; dòng chảy đầu tư, công nghệ, trao đổi hợp tác cũng được nâng cao.

Tuy nhiên, hội nhập cũng có nghĩa là gia tăng áp lực cạnh tranh đối với các nước trong khu vực, chấp nhận sự khốc liệt của thị trường, nếu như hàng rào thuế quan được gỡ bỏ thì sẽ có những hàng rào kỹ thuật, hàng rào phi thuế quan được dựng lên, thậm chí là bảo hộ mậu dịch. Trong khi đó, trình độ phát triển logistics - trình độ quản trị chưa hoàn thiện, xu hướng sử dụng ngày càng nhiều sản phẩm thân thiện với môi trường, an toàn và có lợi cho sức khỏe con người... là những thách thức lớn Công ty phải đối mặt.

Trong khi đó, các mảng chăn nuôi trang trại gia súc, gia cầm, thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y - vaccine luôn là mảng kinh doanh trọng yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, tuy nhiên khả năng gia nhập thị trường của các Doanh nghiệp mới chưa có kinh nghiệm thấp, tuy nhiên không vì thế mức độ cạnh tranh trong ngành bị suy giảm. Với dung sai thị trường tiêu thụ vẫn còn rất lớn và còn nhiều dư địa như hiện nay, Nova Consumer luôn tìm kiếm và đổi mới các hướng đi, phân khúc riêng để mở rộng thị phần trên thị trường.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang từng bước định hướng mở rộng sang lĩnh vực sản xuất và phân phối hàng tiêu dùng nhanh. Tuy nhiên tại Việt Nam, lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng nhanh là một trong những ngành đang có sự cạnh tranh rất sôi động, do đó Nova Consumer có thể phải cạnh tranh với nhiều đối thủ trong việc xây dựng hình ảnh thương hiệu, giá cả, hệ thống phân phối và sự đa dạng của sản phẩm. Thêm vào đó, sự gia nhập của các thương hiệu và công ty nước ngoài càng làm cho sự cạnh tranh khốc liệt hơn.

Nhận thức được vấn đề này, Nova Consumer luôn đầu tư thêm cho việc nghiên cứu phát triển sản phẩm cũng như các chiến lược hậu mãi và quảng cáo; phát triển hệ thống phân phối và liên tục cải tiến các sản phẩm hướng đến các phân khúc của thị trường.

Rủi ro về nguyên liệu đầu vào

Sản lượng và chi phí sản xuất của Nova Consumer phụ thuộc vào sự ổn định và tính hiệu quả của nguồn cung nguyên liệu như nguyên liệu sản xuất thuốc thú y, vaccine và các nguyên liệu đầu vào hàng nông sản. Hầu hết những nguồn nguyên liệu này là nhập khẩu, do vậy các tác động khi nguồn cung thay đổi hay sự thiếu hụt trên thị trường thế giới sẽ làm ảnh hưởng đến số lượng cũng như giá cả nguyên liệu đầu vào của công ty làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh cũng như hiệu quả kinh doanh tương ứng.

Trong khi đó, giá cả của các loại nguyên vật liệu chính bị tác động bởi rất nhiều điều kiện khách quan, như thời tiết, môi trường, mùa vụ, biến động giá cả tiêu dùng, tỷ giá hối đoái cũng như những thay đổi trong chính sách của Chính phủ về nông nghiệp. Trong trường hợp giá nguyên liệu tăng dẫn tới giá sản phẩm và chi phí sản xuất tăng, nếu Nova Consumer không thể kiểm soát được việc chi phí tăng hoặc không thể tăng giá bán để bù đắp chi phí thì điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng trong tương lai của Công ty.

Vì vậy, Nova Consumer củng cố và thiết lập các mối quan hệ bền vững với các nhà cung cấp nguyên vật liệu đảm bảo cả về chất lượng và số lượng với mức giá hợp lý nhất cũng như áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong biến động giá để hạn chế rủi ro trên.

Rủi ro về dịch bệnh và sự biến động của thời tiết

Điều kiện thời tiết biến đổi bất thường và dịch bệnh thường xuyên được xem là một trong các rủi ro không thể tránh khỏi mà các công ty trong ngành phải đối mặt. Khi biến đổi khí hậu xảy ra, ngoài việc gây ảnh hưởng đến sức khỏe đàn gia súc còn gây tổn hại đến hình ảnh và kết quả kinh doanh của Công ty.

Theo Tổng cục thống kê, tính đến ngày 25/12/2022, cả nước không còn dịch lợn tai xanh và dịch cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng còn ở Gia Lai; dịch viêm da nổi cục còn ở Tiền Giang, Hà Tĩnh, Đắk Lắk và dịch tả lợn châu Phi chỉ còn ở 13 địa phương. Để ứng phó và loại trừ dịch bệnh ảnh hưởng đến quá trình chăn nuôi tại trang trại, Công ty luôn chú trọng công tác vệ sinh, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ quy trình chăn nuôi an toàn sinh học và theo các tiêu chuẩn chất lượng, có thể đáp ứng đủ các tiêu chuẩn khắt khe của Global G.A.P. Cùng với đó, Công ty luôn tích cực phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành, cùng nhau tiếp tục triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tốt việc tiêm vaccine, nâng cao khả năng giám sát, để có thể phát hiện và xử lý kịp thời các ổ dịch mới phát sinh.

Nhận biết được các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến dịch bệnh và biến động thời tiết, các biện pháp phòng chống luôn được Công ty chú trọng để giảm thiểu rủi ro và các tác động của dịch bệnh. Cụ thể, ban lãnh đạo của Nova Consumer đặt hàng đầu việc đảm bảo an toàn sinh học cho tất cả các nhà máy sản xuất, trại giống và trại lợn thịt để luôn chủ động kiểm soát và khống chế khi có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Nova Consumer cũng luôn đặt sự chú trọng vào việc áp dụng các tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi quốc tế là GLOBAL G.A.P, cũng như các tiêu chuẩn Viet G.A.P tại Việt Nam trong quản lý trang trại chăn nuôi cũng như áp dụng các biện pháp an toàn sinh học cao nhất



BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

PHÂN TÍCH VÀ QUẢN TRỊ CÁC RỦI RO TRỌNG YẾU

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Trong suốt quá trình hoạt động SXKD, việc triển khai thực hiện và vận hành các quy trình, con người, hệ thống nếu không hiệu quả có thể ảnh hưởng tiêu cực, gây ra các tổn thất đáng kể đến kết quả kinh doanh của Công ty. Với mô hình quản trị gồm Công ty mẹ và nhiều Công ty thành viên thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau và trải dài tại nhiều khu vực địa lý thì rủi ro hoạt động luôn hiện hữu tại Nova Consumer.

Rủi ro pháp luật

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện dựa theo các quy chuẩn của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, ...Thêm vào đó, mảng xuất khẩu của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng lớn bởi các bộ luật, chính sách quốc tế và của cả những quốc gia mà Công ty đang hợp tác. Vì thế việc nắm rõ và tuân theo quy trình chất lượng đạt tiêu chuẩn sẽ giúp các sản phẩm đầu ra của Nova Consumer được xuất khẩu thuận tiện hơn.

Ngoài ra, hoạt động SXKD của Nova Consumer là sản xuất – kinh doanh thực phẩm, đòi hỏi Công ty phải tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định, chính sách của các thị trường khách hàng. Hiện nay, các luật và bộ luật của Việt Nam vẫn không ngừng được xem xét và sửa đổi, điều chỉnh nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động và phát triển lớn mạnh, đồng thời phù hợp với các xu thế, tình hình tại từng thời điểm.

Nhận thức được điều đó, Ban lãnh đạo cùng bộ phận pháp chế của Nova Consumer không ngừng theo dõi và cập nhật các quy định pháp luật mới nhất, theo đó điều chỉnh và phổ biến đến toàn bộ công nhân viên của Công ty nhằm đảm bảo người lao động đều nắm bắt và tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản pháp luật tại thời điểm có ban hành chỉnh sửa.

Rủi ro mua bán, sáp nhập (M&A)

Sự khác biệt về môi trường văn hóa giữa Nova Consumer và các Công ty thành viên có phát sinh khi Nova Consumer thực hiện đầu tư vào các doanh nghiệp, chủ yếu đến từ sự xáo trộn của nguồn nhân lực trung và cao cấp, khả năng tạo ra các giá trị cộng hưởng so với các doanh nghiệp đứng độc lập trước M&A, ...

Nova Consumer luôn xác định rõ ràng, cụ thể chiến lược thực hiện M&A, các quy trình và xác định hợp lý giá trị của công ty mục tiêu để đưa ra một mức đầu tư phù hợp nhất. Thành công của M&A chủ yếu xuất phát từ việc xây dựng quy trình chiến lược M&A hoàn chỉnh và hợp lý. Cụ thể, Công ty luôn lên kế hoạch, xác định rõ mục tiêu thực hiện M&A, đánh giá xem xét kỹ lưỡng sự phù hợp giữa hai công ty, cũng như tiến hành xử lý các vấn đề sau M&A một cách hiệu quả nhất về việc kết hợp văn hóa giữa hai công ty, xử lý các vấn đề về quy trình quản lý và nhân sự để đảm bảo giá trị doanh nghiệp luôn được gia tăng và đạt được những lợi ích như kỳ vọng.

Rủi ro về nguồn nhân lực

Với tính chất đặc thù của ngành sản xuất luôn cần một lực lượng lớn lao động trong khi sự biến động về nguồn cung ứng lao động luôn diễn ra, do đó, rủi ro về thiếu hụt nhân lực luôn thường trực đối với các doanh nghiệp trong ngành nói chung và Nova Consumer nói riêng.

Do đó, để giảm thiểu rủi ro này, Công ty luôn chuẩn bị sẵn sàng phương án tuyển dụng dự phòng, ưu tiên chính sách lương thưởng và phúc lợi cho người lao động, thường xuyên chăm lo đào tạo nâng cao trình độ tay nghề của đội ngũ nhân viên.



RỦI RO THƯƠNG HIỆU

Những thông tin sai sự thật có thể ảnh hưởng tiêu cực tới Công ty, làm suy giảm lòng tin của khách hàng, cổ đông, đối tác, cộng đồng và ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng sản phẩm. Do đó, rủi ro này sẽ gây nên những tổn thất, thiệt hại đến tình hình tài chính và thương hiệu mà Nova Consumer. Tuy nhiên, với uy tín và thương hiệu Nova Consumer đã gây dựng trong suốt hơn 30 năm qua, thì rủi ro này ở mức thấp.

Đối với Nova Consumer, thương hiệu là một tài sản vô hình có giá trị đặc biệt. Do đó, công tác quản trị nhằm rủi ro này là nhiệm vụ trọng tâm của các cán bộ quản lý. Công ty luôn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật trong việc công bố thông tin thường xuyên cũng như bất thường một cách đầy đủ, minh bạch và kịp thời.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI

Rủi ro ô nhiễm và sự cố môi trường

Các loại chất thải được thải ra trong suốt quá trình hoạt động sản xuất của Công ty, đặc biệt là chất thải trong chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Điều này, ngoài việc gây ảnh hưởng đến sức khỏe đàn gia súc còn gây tổn hại đến hình ảnh và kết quả kinh doanh của Công ty.

Do đó, Công ty đã áp dụng các quy trình sản xuất chăn nuôi khép kín, đảm bảo vận hành theo các tiêu chuẩn sản xuất của Việt Nam cũng như của Thế giới. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú ý quan tâm đến vấn đề môi trường luôn chấp hành và tuân thủ tốt các quy trình, quy chuẩn của pháp luật về bảo vệ môi trường. Các chất thải được lưu giữ và xử lý theo quy trình khép kín, đạt chuẩn yêu cầu, đồng thời ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

Rủi ro an toàn và sức khỏe người lao động

Tại Nova Consumer, với đặc thù kinh doanh chính trong lĩnh vực nông nghiệp, rủi ro về các sự cố lao động tuy không cao nhưng nếu phát sinh có thể ngay lập tức ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng người lao động và trách nhiệm pháp lý, do đó vấn đề đảm bảo an toàn và sức khỏe người lao động luôn được Công ty ưu tiên hàng đầu.

Bên cạnh những quy định pháp luật về việc đảm bảo an toàn sức khỏe cho lao động như khám sức khỏe, trang bị bảo hộ lao động, tập huấn... Công ty còn đầu tư vào dây chuyền sản xuất, công cụ thiết bị hiện đại để giảm tối đa rủi ro xảy ra sự cố, hạn chế công việc nguy hiểm và độc hại với người lao động.

Rủi ro sự cố chất lượng, an toàn thực phẩm, trách nhiệm cộng đồng

Đối với các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm, rủi ro sự cố chất lượng là hoàn toàn có thể xảy ra, thậm chí có thể đe dọa đến sự an toàn của người sử dụng; từ đó ảnh hưởng sâu sắc đến Công ty, không chỉ thiệt hại về vật chất mà còn là uy tín, niềm tin của khách hàng, nhà đầu tư... Vì vậy, Nova Consumer luôn quan tâm đặc biệt đến việc giảm thiểu rủi ro này thông qua việc xây dựng hệ thống sản xuất và kiểm soát chặt chẽ, ứng dụng công nghệ và các công cụ quản trị để tạo ra những sản phẩm tốt và đúng với những gì cam kết, công bố trên nhãn mác và truyền thông.

RỦI RO KHÁC

Bên cạnh những rủi ro đã đề cập ở trên, còn có nhiều yếu tố rủi ro xảy ra mang tính bất khả kháng khác ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như hỏa hoạn, thiên tai. Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động kinh doanh, lợi nhuận của đơn vị. Công ty luôn chủ động đề phòng và xây dựng các giải pháp ứng phó kịp thời cũng như tuyên truyền nâng cao hiểu biết về bệnh dịch và mở các lớp huấn luyện phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân lao động nhằm nâng cao ý thức, giảm thiểu thiệt hại về người và của.



CHƯƠNG 06

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



THÔNG ĐIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Với mục tiêu phát triển bền vững, việc Nova Consumer áp dụng mô hình kinh doanh bền vững, chú trọng thực hiện QLRR góp phần đảm bảo giá trị bền vững cho khách hàng, cổ đông, từ đó tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới cho Công ty.

Trên nền tảng này, Nova Consumer và các Công ty thành viên luôn đưa ra những lựa chọn và chiến lược kinh doanh phù hợp, ứng dụng công nghệ, sử dụng nguyên vật liệu đạt tiêu chuẩn và có cơ chế thẩm định rõ ràng. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tăng cường đội ngũ trong việc kiểm soát các hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường và xã hội, qua đó nghiên cứu triển khai các sản phẩm máy móc tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu thay thế. Trong ngắn hạn, những hành động “xanh” hướng đến các mục tiêu môi trường, xã hội hay trong công tác quản trị doanh nghiệp sẽ làm tăng chi phí. Tuy nhiên, Công ty sẽ nhận được nhiều lợi ích về chi phí trong trung và dài hạn, cả về phương diện trực tiếp lẫn gián tiếp.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Nova Consumer đã và đang xây dựng hoàn thiện chiến lược phát triển đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu về tăng trưởng trong kết quả kinh doanh với các mục tiêu hướng đến cộng đồng, xã hội. Trong nhiều năm qua, Công ty luôn có những hành động thiết thực chung tay vì một cộng đồng bền vững và nhân ái. Bên cạnh đó, trách nhiệm xã hội của Nova Consumer còn được thể hiện qua hành động thực tế bằng việc quan tâm đến từng cán bộ nhân viên của Công ty, tạo việc làm ổn định, phát triển kinh doanh bền vững, tạo môi trường làm việc tốt nhất để nhân viên của mình có một cuộc sống ổn định, đầy đủ, sung túc, hạnh phúc và cùng nhau phát triển.

Nova Consumer luôn kiên định và nhất quán với các chiến lược và mục tiêu đã đề ra, lồng ghép và tích hợp các khía cạnh PTBV vào nỗ lực mang đến các sản phẩm tốt nhất, từ đó tạo ra sự an tâm khi lựa chọn bởi các khách hàng, nhà đầu tư.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chương trình Nghị sự 2030 vì sự PTBV của Liên Hợp Quốc được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc từ ngày 25/09/2015 đến ngày 27/09/2015 tại New York, Hoa Kỳ. Chương trình đưa ra tầm nhìn phát triển từ năm 2015 đến năm 2030 với 17 mục tiêu PTBV, 169 chỉ tiêu cụ thể định hướng phương thức thực hiện và các quan hệ đối tác toàn cầu. Đây là định hướng chiến lược cho giai đoạn mới đối với sự PTBV của nền kinh tế toàn cầu, nhằm khuyến khích các quốc gia trên thế giới cùng tham gia tạo nên một thế giới năng động, phát triển hài hòa và bền vững trong dài hạn, trong đó tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành kế hoạch hành động cụ thể.

Gắn kết với 17 mục tiêu PTBV này, Nova Consumer nhận diện và tích hợp các mục tiêu ưu tiên trọng yếu dựa trên mức độ tác động đến tổng thể hoạt động kinh doanh, đảm bảo hài hòa giữa chiến lược PTBV và lợi ích của cán bộ công nhân viên.

TIÊU CHUẨN CỦA BÁO CÁO VÀ CAM KẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nội dung Báo cáo PTBV được thực hiện phù hợp và phản ánh đúng chiến lược phát triển dựa trên lợi ích cốt lõi của Công ty, Cổ đông và các Bên liên quan nhằm hướng tới những mục tiêu Quản trị hiệu quả, Sản phẩm vì Khách hàng, Đồng hành cùng Người nông dân và Trách nhiệm với Cộng đồng.

Hệ thống kiểm soát do Ban Điều hành thiết lập đã vận hành tốt trong việc kiểm soát và đảm bảo sự hợp lý của các chỉ số được trình bày trên Báo cáo PTBV. Báo cáo được trình bày dưới sự hướng dẫn và đào tạo của Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu - GRI Việt Nam.

Báo cáo PTBV đã được trình bày hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, mối quan hệ tương hỗ giữa các Bên liên quan, phản ánh tổng thể 3 chỉ tiêu chính là Kinh tế, Môi trường và Xã hội, hướng tới mục tiêu minh bạch hóa thông tin, bảo vệ quyền lợi của các Bên liên quan.

TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tiêu chí PTBV tại Nova Consumer được xác định tham chiếu với 17 mục tiêu PTBV của Liên Hợp Quốc.

STT	Mục tiêu	Nội dung
1	Xóa nghèo	Trong thời gian bùng phát dịch Covid-19 kéo dài, Công ty đã chủ động chuyển trạng thái từ làm việc tại văn phòng sang làm việc tại nhà (WFH) mà không cắt giảm lương, trợ cấp, đảm bảo cuộc sống ổn định cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.
2	Xóa đói	Tặng quà cho trẻ em vùng cao, hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn
3	Cuộc sống khỏe mạnh	Chung tay góp sức, ủng hộ công tác phòng - chống dịch Covid-19 của cả nước. Hỗ trợ, trao tặng vật tư y tế cần thiết cho các bệnh, khu cách ly tập trung đồn biên phòng... Tổ chức, duy trì chương trình “Hiến máu tình nguyện” hàng năm với sự hưởng ứng tích cực của toàn thể nhân viên toàn hệ thống với ý nghĩa mang lại niềm vui, hy vọng sống mới cho rất nhiều sinh mệnh. Đồng thời, những chỉ dẫn như chủ động bảo vệ sức khỏe bằng cách ăn uống đầy đủ, chế độ sinh hoạt lành mạnh, áp dụng các phương pháp tăng cường sức đề kháng... cũng được Phòng Hành chính Nhân sự liên tục nhắc nhở, cảnh báo đến toàn thể CBNV.
4	Chất lượng giáo dục	Xây dựng các tủ sách tại các trường học, tặng dụng cụ học tập, cặp sách... cho trẻ em vùng cao đến trường. Xây dựng đội ngũ chuyên viên chất lượng cao thông qua các khóa đào tạo nội bộ và bên ngoài.
5	Bình đẳng giới	Không phân biệt vùng miền, không phân biệt giới trong chính sách tuyển dụng của Nova Consumer. Tỷ lệ nam nữ của Công ty: 68,19% là Nam giới và 31,81% là nữ giới. Chính sách với lao động nữ của Công ty: Tổ chức các hoạt động, tặng quà chúc mừng ngày 8/3, 20/10, có chế độ phúc lợi trong thời gian nghỉ thai sản...
6	Nước sạch và vệ sinh	Tuân thủ các quy định về nước sạch và xả thải ra môi trường
7	Năng lượng sạch và giá thành hợp lý	Ưu tiên sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện trong việc thi công lắp đặt văn phòng, chi nhánh của Công ty. Tắt các thiết bị điện khi không có nhu cầu sử dụng. Khuyến khích nhân viên đi thang bộ thay vì sử dụng thang máy.
8	Việc làm tốt và tăng trưởng kinh tế	Cung cấp các cơ hội việc làm với môi trường năng động, chuyên nghiệp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước. Hoàn thành tốt kế hoạch tăng trưởng doanh thu cao và đóng góp hàng tỷ đồng tiền thuế cho ngân sách quốc gia
9	Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng	Xây dựng nền tảng công nghệ trong các hoạt động tại Công ty
10	Giảm bất bình đẳng	Đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội Thăm, tặng quà tri ân đến các mẹ Việt Nam anh hùng, các cụ già neo đơn, hoàn cảnh khó khăn đang sinh sống tại địa bàn.
11	Đô thị và cộng đồng bền vững	Hỗ trợ, trao tặng vật tư y tế cần thiết cho các bệnh, khu cách ly tập trung đồn biên phòng...
12	Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm	Công ty nghiêm túc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, công tác giám sát môi trường được thực hiện thường xuyên và định kỳ, báo cáo thường xuyên cho các ban ngành liên quan.

TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

STT	Mục tiêu	Nội dung
13	Hành động ứng phó với biến đổi khí hậu	Chú trọng giảm thiểu sử dụng túi nilon, đồ nhựa khó tái chế... Khuyến khích không sử dụng vật phẩm tạo rác thải nhựa dùng 01 lần như ống hút, cốc, chén..., thay vào đó khuyến khích sáng kiến về sử dụng nguyên liệu và năng lượng sạch tại văn phòng làm việc như ống hút bằng giấy, tre, gạo, sử dụng ly chén cá nhân có thể tái sử dụng.
14	Tài nguyên nước	Sử dụng lượng nước hợp lý và tiết kiệm xuyên suốt quá trình SXKD. Tái sử dụng lượng nước đã sử dụng tại Công ty.
15	Tài nguyên đất	Quy hoạch thông minh, ưu tiên diện tích cây xanh trong việc xây dựng các nhà máy, nông trại. Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu, xử lý ô nhiễm, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy định về bảo vệ môi trường.
16	Hòa bình, công bằng và thể chế vững mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy chế lương thưởng, hệ thống kiểm toán và quản trị nội bộ, nâng cao tính minh bạch trong điều hành nhằm tạo hành lang pháp lý, hành chính cho các hoạt động Công ty, góp phần kiểm soát rủi ro hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hệ thống nội bộ Công ty.
17	Hợp tác để hiện thực hóa các mục tiêu	Đồng hành cùng chủ đầu tư, khách hàng, đối tác của Công ty.

GẮN KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Việc gắn kết các bên liên quan là cơ sở và nền tảng quan trọng cho việc thực hiện Chiến lược PTBV và sự phát triển ổn định lâu dài của Nova Consumer. Công ty xác định các bên liên quan là cá nhân, tổ chức chịu ảnh hưởng đáng kể từ các hoạt động, sản phẩm, dịch vụ của mình; những hành động của họ có thể có ảnh hưởng và tác động theo một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến Công ty.

Lấy yêu cầu minh bạch và trách nhiệm giải trình làm kim chỉ nam trong mọi hoạt động, hướng tới xây dựng mối quan hệ hợp tác, tin cậy giữa các bên, Công ty luôn tạo điều kiện để các bên chia sẻ đầy đủ, trung thực những vấn đề mà các bên liên quan quan tâm và mong đợi; bằng cách sử dụng các phương thức truyền thông riêng biệt, phù hợp với từng bên liên quan như: đối thoại trực tiếp, website, thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, khảo sát mức độ hài lòng, ĐHĐCĐ thường niên, hội nghị, hội thảo gặp gỡ nhà đầu tư, báo cáo thường niên, tháng/quý báo cáo, cuộc họp và các kênh liên lạc khác (email, điện thoại, ...).

Với mong muốn tạo ra giá trị vượt trội, Nova Consumer luôn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các bên liên quan bằng sự tận tâm và đam mê, bên cạnh quy trình quản lý chuyên nghiệp theo thông lệ quốc tế.



Bên liên quan	Mối quan tâm	Hoạt động của Nova Consumer
Khách hàng	Uy tín công ty Chất lượng sản phẩm Dịch vụ Chính sách bán hàng và sau bán hàng Giá cả hợp lý	<ul style="list-style-type: none"> Giám sát chất lượng. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình. Chính sách giá hợp lý và cạnh tranh. Quan tâm đến bộ phận Dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng. Chính sách bán hàng, hội nghị khách hàng.
Cổ đông, nhà đầu tư	Tình hình kinh doanh, định hướng, chiến lược Thông tin minh bạch và bảo vệ quyền lợi cổ đông PTBV và có trách nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức nhiều cuộc gặp gỡ nhà đầu tư và tham quan dự án. Tham gia các diễn đàn của ngành để tăng cường cơ hội chia sẻ và tiếp xúc với nhà đầu tư. Công bố thông tin minh bạch, kịp thời và đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi trả cổ tức theo các nghị quyết/ quyết định của Đại hội đồng cổ đông từng thời kỳ
Cộng đồng	Hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương Tác động trực tiếp và gián tiếp của công ty đến môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Tài trợ xây nhà đại đoàn kết, trao tặng các phần quà Tết cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Tham gia đóng góp vào các hoạt động cộng đồng của chính quyền địa phương. Tuân thủ quy trình kỹ thuật, xử lý chất thải, sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường tại các dự án. Trồng nhiều mảng xanh tại văn phòng và các dự án, nhà máy sản xuất.
Người lao động	Đào tạo và cơ hội phát triển Chính sách phúc lợi An toàn lao động và sức khỏe Môi trường năng động, chuyên nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên tổ chức nhiều chương trình đào tạo cho nhân viên, cho cấp quản lý. Chú trọng chương trình sức khỏe và an toàn lao động cho người lao động. Quan tâm đến lương thưởng và chính sách phúc lợi cho nhân viên, xây dựng Văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc tiêu chuẩn.
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tuân thủ pháp luật Thực hiện nghĩa vụ Thuế Chung tay cùng cơ quan quản lý thực hiện các chương trình vì môi trường, cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> Tuân thủ tuyệt đối quy định pháp luật về QTCT và môi trường. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ Thuế
Nhà thầu, cung ứng, đối tác	Tôn trọng đối tác	<ul style="list-style-type: none"> Bảo mật thông tin. Xây dựng và duy trì mối quan hệ hiệu quả với đối tác.
Tổ chức tín dụng	Tình hình kinh doanh Kế hoạch, định hướng QTRR Thông tin minh bạch Bảo mật thông tin	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng hệ thống QTRR, quản trị tài chính, đảm bảo dòng tiền hoạt động của công ty. Minh bạch và bảo mật thông tin.
Cơ quan truyền thông	Thông tin minh bạch và chủ động	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng và duy trì mối quan hệ tốt với cơ quan truyền thông, đảm bảo thông tin được cập nhật đầy đủ, khách quan, kịp thời và minh bạch. Bình tĩnh giải quyết các sự cố truyền thông một cách chuẩn mực và hợp pháp.

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự PTBV của Nova Consumer là nguồn nhân lực.

Với chính sách lao động hợp lý, đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi, Công ty đã đem đến sự phấn chấn, khuyến khích lao động chuyên cần và đóng góp nhiều hơn nữa cho Công ty; góp phần chung tay thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước, cải thiện đời sống của người lao động. Cụ thể:

- Áp dụng các giải pháp cải tiến cả về việc làm và thu nhập, chủ động điều chỉnh đơn giá lương, chính sách thưởng để mang tính cạnh tranh hơn;
- Minh bạch giờ công, tiền lương, các chế độ phúc lợi xã hội;
- Cải tiến môi trường làm việc năng động và chuyên nghiệp hơn;
- Đặt sự an toàn sản xuất lên hàng đầu, đảm bảo người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cần thiết trong quá trình sản xuất;
- Chú trọng đào tạo nhân sự, nâng cao chất lượng và năng lực chuyên môn của người lao động, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, năng lực sản xuất tại Công ty.

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Dưới tác động tiêu cực do các hoạt động của con người, môi trường thế giới đang ngày càng trở nên khắc nghiệt, trong khi đó, Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu. Bảo vệ môi trường vì vậy là một mục tiêu quan trọng với toàn xã hội nói chung và Nova Consumer nói riêng. Trong năm 2022, Công ty không bị nhắc nhở hoặc bị phạt liên quan đến các quy định về môi trường.



QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Với nền tảng giá trị từ chuỗi cung ứng khép kín, Nova Consumer luôn đảm bảo tính ổn định nguồn cung cấp nguyên vật liệu chính cho tất cả các hoạt động SXKD tại Công ty. Theo đó, Công ty luôn khuyến khích, hướng dẫn và chỉ đạo các Công ty con, Công ty liên kết chú trọng đến việc quản lý nguồn nguyên vật liệu nhằm giảm thiểu các nguy cơ gây hại cho môi trường tự nhiên và cộng đồng dân cư thông qua các hành động cụ thể như sau:

- Khuyến khích sử dụng các nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, có thể tái chế và tái sử dụng.
- Chú trọng kiểm soát chất lượng nguồn cung nguyên vật liệu thông qua việc lựa chọn các đối tác có uy tín, từ đó Công ty và các Công ty Con, Công ty liên kết có thể tránh rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng trực tiếp giảm chất lượng, sản phẩm thành phẩm, ảnh hưởng đến cuộc sống và sức khỏe người tiêu dùng,...

Tổng lượng nguyên vật liệu sử dụng trong năm 2022 là 5.791.225 kg, trong đó 100% lượng nguyên vật liệu có thể tái sử dụng hoặc tái chế đều sẽ được Công ty tận dụng tối đa vào các hoạt động sản xuất kinh doanh.

QUẢN LÝ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Với định hướng PTBV, Nova Consumer rất chú trọng vấn đề sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng. Việc sử dụng năng lượng tiết kiệm không chỉ giúp Công ty giảm thiểu chi phí hoạt động hằng năm mà còn góp phần chung tay bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu. Trong các năm vừa qua, Công ty đã thực hiện rất nhiều biện pháp tiết kiệm điện năng hiệu quả như:

- Kiểm tra định kỳ tình hình bố trí điện và mạng lưới điện nhằm hạn chế nguy cơ cháy nổ và tránh rủi ro tổn thất điện năng.
- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng và rút nguồn các thiết bị điện không cần thiết.
- Cải tiến hệ thống chiếu sáng bằng việc thay thế các thiết bị chiếu sáng cũ và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên và không khí mát tự nhiên thông qua việc mở rộng cửa sổ, lắp kính,... Đồng thời, việc nâng cấp hệ thống điện khác bằng các thiết bị hiện đại và tiết kiệm điện năng cũng rất được coi trọng.
- Thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên và người lao động sử dụng hiệu quả và tiết kiệm điện năng, từ đó xây dựng thói quen và văn hóa tiết kiệm điện năng tại Công ty.

Tổng khối lượng điện mà Công ty đã sử dụng trong năm là 15.762.922 Kwh/năm, mức tiêu thụ này được đánh giá là phù hợp đối với tình hình hiện tại của Công ty. Đồng thời, nhờ vào giải pháp tiết kiệm năng lượng như trên, tính đến cuối năm 2022, Công ty đã tiết kiệm được nhiên liệu, năng lượng trong quá trình vận hành. Trong thời gian tới, Công ty sẽ nỗ lực hơn nữa trong việc quản lý nhiên liệu tiêu hao nhằm giảm thiểu phát thải khí và hiệu ứng nhà kính.

QUẢN LÝ TIÊU THỤ NƯỚC

Nguồn nước sử dụng tại Nova Consumer được cung cấp từ các công ty cấp nước được cấp phép hoạt động tại các điểm nhà máy, trang trại xây dựng. Tiết kiệm nước là một điều cấp bách cần phải thực hiện vì nước là nguồn tài nguyên có sẵn trong thiên nhiên nhưng không vô tận. Theo đó, Công ty đã có những biện pháp kiểm soát nguồn nước cũng như quy trình kiểm tra hệ thống nước định kỳ, đồng thời đề ra một số phương án nhằm cắt giảm lượng nước sử dụng như:

- Kiểm tra nguồn nước phải được khóa kỹ lưỡng sau khi sử dụng xong.
- Tái sử dụng nước nếu vẫn còn sử dụng được cho sinh hoạt, sản xuất.
- Kiểm tra hệ thống nước định kỳ nếu có dấu hiệu bất thường về định mức, đảm bảo đã đóng chặt van nước sau khi sử dụng.
- Tìm kiếm thêm các biện pháp thay thế, thay đổi quy trình sản xuất để tiếp tục có các giải pháp tích cực cho môi trường.

Tổng lượng nước tiêu thụ cho mục đích sinh hoạt vào trong năm là 213.882 m³. Đồng thời với các giải pháp tiết kiệm nước như trên, Công ty đã tận dụng 100% nước sau sử dụng còn có thể tái sử dụng được cho các hoạt động sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, Nova Consumer tiếp tục thực hiện tốt công tác xử lý chất thải thông qua việc vận hành hệ thống xử lý nước thải có hiệu quả nhằm tránh phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát phát sinh gây ô nhiễm môi trường sống của cộng đồng và hệ sinh thái xung quanh địa bàn hoạt động của Công ty.



BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, Nova Consumer luôn hướng về cộng đồng với mong muốn đóng góp một phần trách nhiệm, chung tay góp phần phát triển cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn cho người dân. Thêm vào đó, Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thuế, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế theo đúng thời gian quy định của Nhà Nước.

Trong nhiều năm qua, Công ty đã thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng thông qua việc góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động tại địa phương; tích cực thực hiện các hoạt động hỗ trợ xã hội, từ thiện, trao học bổng,....

Riêng trong năm 2022, Nova Consumer đã có nhiều hoạt động vì cộng đồng như:

- Tài trợ Quỹ Bảo Trợ Trẻ Em Tỉnh Bình Dương trong chương trình " Ngày hội trung thu và trao học bổng cho học sinh, sinh viên vượt khó, có hoàn cảnh khó khăn lần thứ XXI tỉnh Bình Dương năm 2022".
- Tặng tập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn học giỏi của Công đoàn khu công nghiệp VSIP năm 2022 trong tỉnh Bình Dương.



CHƯƠNG 07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH





BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2022 ĐÃ KIỂM TOÁN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)


Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13908
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.032.401.169	631.404.341.995
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.460.723.909	148.043.836.710
111	Tiền		15.305.619.645	40.567.000.133
112	Các khoản tương đương tiền		4.155.104.264	107.476.836.577
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		79.303.153.319	482.949.188.549
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.438.868.000	2.651.691.742
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.516.000	13.000.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	72.391.000.000	20.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	5.467.769.319	460.284.496.807
150	Tài sản ngắn hạn khác		268.523.941	411.316.736
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	268.523.941	411.316.736
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.748.278.932.851	1.621.349.483.638
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.015.000.000	15.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	1.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220	Tài sản cố định		967.631.698	668.300.819
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	967.631.698	668.300.819
222	Nguyên giá		4.245.666.591	3.725.311.136
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.278.034.893)	(3.057.010.317)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.265.727.274	1.183.455.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.183.455.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.744.666.107.706	1.618.876.282.606
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	2.848.516.595.000	1.578.323.495.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	43.555.224.469	43.555.224.469
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	33.530.784.778	33.530.784.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(a),(b)	(180.936.496.541)	(36.533.221.641)
260	Tài sản dài hạn khác		364.466.173	606.445.213
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	364.466.173	388.347.072
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	218.098.141
270	TỔNG TÀI SẢN		2.847.311.334.020	2.252.753.825.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	398.715.086.813	484.516.035.031
310	Nợ ngắn hạn	138.992.997.563	484.313.314.781
311	Phải trả người bán ngắn hạn	444.360.625	1.214.761.077
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	528.652.041	1.440.172.363
314	Phải trả người lao động	1.005.203.667	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.512.803.295	1.507.487.415
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	137.500.028
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.037.302.261	60.132.927.891
320	Vay ngắn hạn	130.553.750.000	413.119.588.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.910.925.674	6.760.878.007
330	Nợ dài hạn	259.722.089.250	202.720.250
338	Vay dài hạn	259.546.875.000	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	175.214.250	202.720.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.448.596.247.207	1.768.237.790.602
410	Vốn chủ sở hữu	2.448.596.247.207	1.768.237.790.602
411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	426.598.785.061	65.438.580.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	56.168.593.424	56.168.593.424
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	767.985.618.722	557.787.366.902
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	557.787.366.902	420.689.910.616
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	210.198.251.820	137.097.456.286
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2.847.311.334.020	2.252.753.825.633


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.140.264.317	10.061.267.032
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.140.264.317	10.061.267.032
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(8.166.757.881)	(7.434.282.669)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	1.973.506.436	2.626.984.363
21	Doanh thu hoạt động tài chính	422.707.598.387	204.392.256.353
22	Chi phí tài chính	(186.450.857.565)	(39.243.322.720)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(33.809.559.457)	(45.478.013.187)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.814.628.536)	(29.747.879.824)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	210.415.618.722	138.028.038.172
31	Thu nhập khác	14.180.109	1.009.091
32	Chi phí khác	(13.448.870)	(931.590.977)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	731.239	(930.581.886)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	210.416.349.961	137.097.456.286
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(218.098.141)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	210.198.251.820	137.097.456.286


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.416.349.961	137.097.456.286
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	290.669.121	521.478.990
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	144.375.768.900	(13.214.755.256)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(17.840.000.000)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(405.087.598.387)	(204.392.256.353)
06	Chi phí lãi vay	33.809.559.457	45.478.013.187
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(33.815.250.948)	(34.510.065.176)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	581.393.705.667	(248.248.564.593)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.195.702.733	(27.487.908.098)
12	Giảm chi phí trả trước	166.673.694	535.482.726
14	Tiền lãi vay đã trả	(92.909.789.075)	(30.469.653.200)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	20.000.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.849.962.333)	(19.917.172.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	451.181.089.738	(338.097.878.794)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(672.272.274)	(1.183.455.000)
23	Tiền chi cho vay, gửi tại ngân hàng	(1.299.388.200.000)	(755.366.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi tại ngân hàng	1.245.997.200.000	931.595.742.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(1.369.293.100.000)	(19.907.134.316)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	99.100.000.000	350.016.600.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	279.710.927.950	157.690.598.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.044.545.444.324)	662.846.351.064
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	470.160.204.785	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.394.021.000.000	1.794.148.558.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.399.399.963.000)	(2.029.690.970.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	464.781.241.785	(235.542.412.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(128.583.112.801)	89.206.060.270
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	148.043.836.710	58.837.778.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	19.460.723.909	148.043.836.710


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán TrưởngNguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2023THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

Công ty sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (được gọi chung là "các công ty thành viên") và thông qua các công ty con này cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh tại các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 34 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 38 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 4 công ty con gián tiếp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật, dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
2	Công ty TNHH Một thành viên Láng Bà Lụa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	-	-
4	Công ty Cổ phần Phindeli	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là những doanh nghiệp trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác: gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên thứ ba và bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.18.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các bên được đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư; lãi vay và chi phí đi vay; và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là TNDN hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 9); và
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.7(d) và 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	43.047.411	66.080.133
Tiền gửi ngân hàng	15.262.572.234	40.500.920.000
Các khoản tương đương tiền (*)	4.155.104.264	107.476.836.577
	<u>19.460.723.909</u>	<u>148.043.836.710</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,72%/năm đến 3,79%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,3%/năm đến 4,35%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021		Quyền sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Dư phòng VND
				%	VND	%	VND					
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thực phẩm chăn nuôi và thực phẩm thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	809.925.600.000 (*)	-	-	99,99	656.925.800.000	(*)	-	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO2; kinh doanh thương mại; bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	682.934.857.834 (*)	121.070.431.361	-	94,96	682.934.857.834	(*)	36.533.221.841	-
3	Công ty TNHH Trục phẩm Mặt trời mọc (f)	Bán buôn thực phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	99,99	464.983.100.000 (*)	5.100.533.990	-	-	-	-	-	-
4	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages (f)	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Thành phố Hồ Chí Minh	99,966	340.000.000.000 (*)	54.765.531.180	-	-	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Anova Pharma (f)	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	378.843.200.000 (*)	-	-	99,67	79.833.200.000	(*)	-	-
6	Công ty Cổ phần Anova Farm (f)	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và đồng vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,64	186.700.000.000 (*)	-	-	99,80	49.900.000.000	(*)	-	-
7	Công ty Cổ phần Thành Nhân (v)	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,956	44.800.000.000 (*)	-	-	99,67	14.800.000.000	(*)	-	-
8	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	26.854.837.166 (*)	-	-	57,00	26.854.837.166	(*)	-	-
9	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	12.475.000.000 (*)	-	-	99,80	12.475.000.000	(*)	-	-

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND						
10	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hà Nội	85,63	11.000.000.000 (*)	85,83	11.000.000.000 (*)	-	-	(*)	-	-	
11	Công ty Cổ phần Nova Thabico (vi)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	- (*)	50,00	600.000.000 (*)	-	-	(*)	-	-	
					<u>2.848.516.596.000</u>		<u>1.578.323.466.000</u>		<u>180.936.468.541</u>			<u>38.533.221.641</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,89% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc với tổng giá trị là 464.983.100.000 Đồng.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 10 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,998% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Nova Beverages với giá trị là 340.000.000.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (iii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Công ty đầu tư thêm 299.010.000.000 Đồng vào Công ty Cổ phần Anova Pharma.
- (iv) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 10 năm 2022 và ngày 26 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Công ty đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Anova Farm lần lượt là 99.800.000.000 Đồng và 37.000.000.000 Đồng.
- (v) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị đã thông qua việc Công ty đầu tư thêm 30.000.000.000 Đồng vào Công ty Cổ phần Thành Nhơn.
- (vi) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Nova Thabico với tổng giá trị chuyển nhượng là 202.044.000.000 Đồng. Khoản lãi 177.044.000.000 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2022			2021				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh	30,01	14.821.385.049	(*)	-	30,01	14.821.385.049	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội	23,84	28.733.839.420	26.267.040.000	-	23,94	28.733.839.420	18.676.216.000	-
					43.555.224.469				43.555.224.469		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa thể xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch có phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Hoạt động chính	Địa điểm	2022			2021				
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navatco (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Thành phố Hồ Chí Minh	12,18	33.530.784.778	128.344.038.937	-	12,18	33.530.784.778	140.021.130.627	-

(*) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch có phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà</i>	37.839.456	-
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.401.028.544	2.651.691.742
	<u>1.438.868.000</u>	<u>2.651.691.742</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cơm Công nghiệp Anova	60.901.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	11.490.000.000	-
Bà Vũ Đoàn Trang	-	20.000.000.000
	<u>72.391.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp cho bên thứ ba và hưởng lãi suất từ 8,0%/năm đến 11,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu cho vay dài hạn thể hiện khoản cho vay dài hạn tín chấp cho bên liên quan và hưởng lãi suất là 7,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	3.355.407.319	-	58.071.896.786	-
Tạm ứng	2.020.362.000	-	7.195.374.925	-
Các khoản đặt cọc	92.000.000	-	388.154.000.000	-
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 26(b))	-	-	8.863.225.096	-
	<u>5.467.769.319</u>	<u>-</u>	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	5.382.415.894	-	450.815.792.260	-
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	85.353.425	-	9.468.704.547	-
	<u>5.467.769.319</u>	<u>-</u>	<u>460.284.496.807</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua bảo hiểm	65.296.368	100.655.162
Công cụ, dụng cụ	30.318.933	24.519.822
Khác	172.908.640	286.141.752
	<u>268.523.941</u>	<u>411.316.736</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	280.889.360	153.766.791
Khác	83.576.813	234.580.281
	<u>364.466.173</u>	<u>388.347.072</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	799.663.808	1.335.146.534
Tăng trong năm	1.322.921.305	1.926.998.628
Phân bổ trong năm	(1.480.847.522)	(2.462.481.354)
Thanh lý	(8.747.477)	-
Số dư cuối năm	<u>632.990.114</u>	<u>799.663.808</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.526.551.136	198.760.000	3.725.311.136
Mua trong năm	590.000.000	-	590.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(32.954.545)	(36.690.000)	(69.644.545)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>4.083.596.591</u>	<u>162.070.000</u>	<u>4.245.666.591</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.893.365.483	163.644.834	3.057.010.317
Khấu hao trong năm	258.255.122	32.413.999	290.669.121
Thanh lý, nhượng bán	(32.954.545)	(36.690.000)	(69.644.545)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>3.118.666.060</u>	<u>159.368.833</u>	<u>3.278.034.893</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>633.185.653</u>	<u>35.115.166</u>	<u>668.300.819</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>964.930.531</u>	<u>2.701.167</u>	<u>967.631.698</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.319.173.591 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.191.329.863 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>14.726.706.650</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>14.726.706.650</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 14.726.706.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.726.706.650 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	188.541.828	188.541.828	-	-
Công ty TNHH Công nghệ B2B	77.000.000	77.000.000	-	-
Công ty TNHH Legend Transports	67.929.977	67.929.977	-	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	48.921.220	48.921.220	-	-
Khác	61.987.600	61.987.600	1.214.761.077	1.214.761.077
	<u>444.360.625</u>	<u>444.360.625</u>	<u>1.214.761.077</u>	<u>1.214.761.077</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cản trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.095.637.055	6.423.544.428	-	(7.185.176.957)	334.004.526
Thuế GTGT đầu ra	318.695.133	802.742.911	(242.544.008)	(684.246.521)	194.647.515
Khác	25.840.175	697.348.340	-	(723.188.515)	-
	<u>1.440.172.363</u>	<u>7.923.635.679</u>	<u>(242.544.008)</u>	<u>(8.592.611.993)</u>	<u>528.652.041</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	1.827.898.882	-
Phí chuyên gia	1.074.104.091	1.211.999.996
Khác	610.800.322	295.487.419
	<u>3.512.803.295</u>	<u>1.507.487.415</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	901.166.493	60.001.396.111
Cổ tức phải trả	131.526.780	131.526.780
Khác	4.608.988	5.000
	<u>1.037.302.261</u>	<u>60.132.927.891</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	4.608.988	5.000
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.032.693.273	60.132.922.891
	<u>1.037.302.261</u>	<u>60.132.927.891</u>

14 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	-	-	-	108.858.750.000	(5.040.000.000)	103.818.750.000
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) (*)	413.119.588.000	958.586.000.000	(1.344.970.588.000)	-	-	28.735.000.000
	413.119.588.000	958.586.000.000	(1.344.970.588.000)	108.858.750.000	(5.040.000.000)	130.553.750.000

(*) Số dư thể hiện các khoản giải ngân từ hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất 8,7%/năm và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo từng lần nhận nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	-	435.435.000.000	(54.429.375.000)	(108.858.750.000)	(12.600.000.000)	259.546.875.000

(i) Đây là khoản vay bằng USD từ Deutsche Investition -Und Entwicklungsgesellschaft MBH, một tổ chức tín dụng thành lập ở Đức, đáo hạn trong năm 2026. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được thông qua thể chấp âm liên quan đến giá trị của tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đông Nai và được đảm bảo bằng cổ phần niêm yết trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va và 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay dài hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	108.884.325
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	108.884.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	108.884.325

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022 Cổ phiếu phổ thông		2021 Cổ phiếu phổ thông	
		%		%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61%	785.873.850.000	72,18%
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72%	164.389.210.000	15,10%
Khác	247.580.190.000	20,67%	138.580.190.000	12,73%
	1.197.843.250.000	100%	1.088.843.250.000	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn góp cho cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	47.341.019	473.410.190.000
Cổ phiếu mới phát hành	61.543.306	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 16)	10.900.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	119.784.325	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIAM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	56.168.593.424	420.688.910.616	1.631.140.334.316
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	615.433.080.000	(615.433.080.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	137.097.456.286	137.097.456.286
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	56.168.593.424	557.787.366.902	1.768.237.790.602
Phát hành cổ phần phổ thông lần đầu tiên ra công chúng (*) (Thuyết minh 15)	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	210.198.251.820	470.160.204.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	-	56.168.593.424	767.985.618.722	2.448.596.247.207

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 10.900.000 cổ phiếu với giá chào bán thành công là 44.000 đồng/cổ phiếu và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 24 tháng 3 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

17 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ quản lý	8.707.889.317	9.229.267.032
Doanh thu thuận về cho thuê văn phòng	1.404.000.000	832.000.000
Doanh thu thuận khác	28.375.000	-
	<u>10.140.264.317</u>	<u>10.061.267.032</u>

18 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của dịch vụ quản lý đã cung cấp	6.871.918.746	6.210.627.239
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.294.839.135	1.223.655.430
	<u>8.166.757.881</u>	<u>7.434.282.669</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 26a(iv))	200.490.338.289	155.775.921.368
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 4a(vi))	177.044.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.640.875.098	13.437.964.987
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	17.640.000.000	-
Tiền lãi phạt thanh toán trễ hợp đồng (**)	7.131.760.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.760.625.000	-
Lãi từ bán các khoản đầu tư công ty khác	-	35.178.370.000
	<u>422.707.598.387</u>	<u>204.392.256.353</u>

(*) Đây là khoản phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng vay theo biên bản thỏa thuận thời hạn trả nợ vay ngày 26 tháng 3 năm 2022 với Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	144.403.274.900	(13.271.130.508)
Lãi tiền vay	33.809.559.457	45.478.013.187
Phí đi vay	4.283.799.101	6.193.721.584
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.954.224.107	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	842.718.455
	<u>186.450.857.565</u>	<u>39.243.322.720</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	20.589.462.285	18.667.615.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.640.145.023	6.260.626.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.502.455	521.476.960
Chi phí vật liệu quản lý	148.293.104	132.251.576
Khác	2.195.225.669	4.165.909.149
	<u>27.814.628.536</u>	<u>29.747.879.824</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

22 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.416.349.961	137.097.456.286
Thuế tính ở thuế suất 20%	42.083.269.992	27.419.491.257
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(40.098.067.658)	(31.155.184.273)
Chi phí không được khấu trừ	15.544.980	604.186.137
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	445.827.648	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tái sản thuế TNDN hoãn lại	-	3.131.506.879
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(2.446.574.962)	
Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại đã được ghi nhận ở năm trước	218.098.141	
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>218.098.141</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	218.098.141	-
	<u>218.098.141</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

22 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2017	Đã thanh tra	18.314.531.214	(12.232.874.812)	-
2018	Chưa thanh tra	30.174.093.321	-	30.174.093.321
2019	Chưa thanh tra	31.657.867.729	-	31.657.867.729
2020	Chưa thanh tra	95.142.050.254	-	95.142.050.254
2021	Chưa thanh tra	25.517.235.811	-	25.517.235.811
		200.805.778.329	(12.232.874.812)	182.491.247.115

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	26.035.536.403	23.761.104.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.360.828.786	8.575.862.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.502.455	521.476.960
Chi phí vật liệu	148.293.104	148.420.665
Khác	2.195.225.669	4.175.298.179
	35.981.386.417	37.182.162.493

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

Không có giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền trong năm tài chính.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2022 VND	2021 VND
Vay theo kế ước thông thường	958.586.000.000	1.794.148.558.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.344.970.588.000	1.509.690.970.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	520.000.000.000

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Fam	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Công ty con
Công ty Cổ phần Nova Thabico	Công ty con (*)
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VETVACO	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phindeli	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Công ty con gián tiếp

(*) Từ ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Nova Thabico không còn là công ty con của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	2.640.000.000	2.675.187.701
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.853.716.551	1.835.187.701
Công ty Liên doanh TNHH Anova	1.564.618.935	1.451.187.701
Công ty Cổ phần Anova Feed	1.202.968.552	1.233.563.103
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.025.808.579	567.187.701
Công ty Cổ phần Anova Farm	671.673.511	347.187.701
Công ty Cổ phần Anova Pharma	653.716.551	635.187.701
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	288.000.000	288.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	160.000.000	419.187.701
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	35.836.071	35.187.701
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	35.187.701
	<u>10.096.338.750</u>	<u>9.522.252.412</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	360.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	71.633.637
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	109.119.100
	<u>372.000.000</u>	<u>552.752.737</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Góp vốn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	464.983.100.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	340.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	299.010.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	136.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	24.400.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	19.064.800.000
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	-	337.334.316
	<u>1.295.193.100.000</u>	<u>19.902.134.316</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	295.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
	<u>387.731.200.000</u>	<u>100.570.000.000</u>
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	295.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	70.000.000.000	18.960.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	5.331.200.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	570.000.000
	<u>386.731.200.000</u>	<u>119.530.000.000</u>
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Farm	804.569.451	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	705.128.788	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	17.661.370
Công ty Cổ phần Cùm Căng Anova	-	3.879.319
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	1.311.342
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	605.479.451
	<u>1.509.698.219</u>	<u>628.331.482</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</i>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Cổ phần Anova Feed	721.450.000.000	854.465.595.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	177.636.000.000	378.109.963.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	27.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	15.500.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	12.000.000.000	35.980.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	140.499.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	75.140.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	-	66.800.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	12.800.000.000
	<u>958.586.000.000</u>	<u>1.626.394.558.000</u>
Thanh toán nợ vay (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Cổ phần Anova Feed	724.759.625.000	851.155.970.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	514.165.963.000	170.242.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	33.980.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	27.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	24.565.000.000	15.500.000.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	15.500.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.000.000.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	140.499.000.000
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	75.140.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	12.800.000.000
	<u>1.344.970.588.000</u>	<u>1.341.936.970.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</i>		
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	13.897.296.200	12.951.589.406
Công ty Cổ phần Anova Feed	7.645.984.927	12.775.983.117
Công ty Liên doanh TNHH Anova	2.636.253.343	1.958.304.931
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.376.228.770	898.687.399
Công ty Cổ phần Anova Tech	263.890.412	78.504.110
Công ty Cổ phần Anova Farm	200.854.248	635.486.306
Công ty Cổ phần Anova Pharma	21.369.863	329.917.806
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	2.112.908.738
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	567.141.725
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	90.827.397
	<u>26.041.877.763</u>	<u>32.399.350.935</u>
Cổ tức/ thu nhập được chia (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	48.251.038.169	29.335.115.027
Công ty Cổ phần Anova Farm	42.093.190.099	50.665.800.853
Công ty Cổ phần Anova Biotech	31.606.653.407	22.847.308.149
Công ty Liên doanh TNHH Anova	28.724.571.190	12.988.048.623
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	27.617.137.289	25.707.554.103
Công ty Cổ phần Anova Pharma	14.076.108.142	6.909.074.180
Công ty Cổ phần Anova Tech	1.730.494.671	1.187.596.931
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	1.201.760.000	-
	<u>195.300.952.967</u>	<u>149.640.495.866</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.826.336.000	12.457.240.000
(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:		
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	3.869.000.000	3.369.600.000
Thù lao của Ban quản lý		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	3.444.000.000	-
Ông Tôn Thất Đê	1.380.000.000	1.110.900.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	2.796.000.000	5.754.280.000
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	337.336.000	2.222.460.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	476.897.440	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	276.307.824	129.800.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	237.600.000	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	217.265.440	186.576.924
Công ty Cổ phần Anova Pharma	107.965.440	110.000.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	48.907.440	32.693.100
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	36.084.960	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	52.800.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
	1.401.028.544	2.651.691.742
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
<i>Lãi cho vay dự thu</i>		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	85.353.425	-
Công ty Cổ phần Nova Thabico	-	605.479.451
	85.353.425	605.479.451
<i>Cổ tức phải thu</i>		
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	3.863.225.096
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	5.000.000.000
	-	8.863.225.096

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	1.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	901.166.493	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	46.412.741.940
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	11.037.512.197
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	898.687.399
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	329.917.806
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	635.486.306
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	357.908.738
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
Các cổ đông cá nhân	131.526.780	131.526.780
	<u>1.032.693.273</u>	<u>60.132.922.891</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Liên doanh TNHH Anova	26.735.000.000	51.300.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	336.529.963.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	3.309.625.000
Công ty Cổ phần Anova Biotech	-	21.980.000.000
	<u>26.735.000.000</u>	<u>413.119.588.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	<u>721.200.000</u>	<u>476.000.000</u>

28 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Chi trả cổ tức năm 2021

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 2 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 3 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 23 tháng 3 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2023.


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán Trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2022 ĐÃ KIỂM TOÁN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13909
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.550.678.656.958	2.005.920.505.205
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	177.059.895.437	257.311.245.913
111	Tiền		160.629.791.173	137.834.409.336
112	Các khoản tương đương tiền		16.430.104.264	119.476.836.577
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		33.700.470.095	18.000.470.095
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	33.700.000.000	18.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.465.182.319.492	930.431.688.945
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	548.105.591.529	272.046.194.465
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7(a)	70.204.862.967	20.988.153.546
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	620.260.833.373	20.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	243.773.443.413	628.069.728.300
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(17.162.411.790)	(10.672.387.366)
140	Hàng tồn kho	11	823.740.542.035	731.806.866.636
141	Hàng tồn kho		828.230.318.822	733.841.969.597
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.489.776.787)	(2.035.102.961)
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.995.429.899	68.370.233.616
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	27.735.927.994	52.483.799.967
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	18(a)	2.630.134.071	1.654.121.216
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(a)	20.629.367.834	14.232.312.433



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.596.509.176.954	1.690.734.410.805
210	Các khoản phải thu dài hạn		692.043.417.689	147.585.990.491
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	12.711.888.000	22.474.109.162
212	Trả trước cho người bán dài hạn	7(b)	152.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	527.331.529.689	125.111.881.329
220	Tài sản cố định		1.142.312.346.970	1.005.137.090.633
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.015.055.985.899	928.913.404.098
222	Nguyên giá		1.567.111.396.131	1.321.040.362.483
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(552.055.410.232)	(392.126.958.385)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	127.256.361.071	76.223.686.535
228	Nguyên giá		166.828.936.432	109.294.327.558
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.572.575.361)	(33.070.641.023)
230	Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê		-	3.448.130.329
231	Nguyên giá		-	4.491.753.311
232	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(1.043.622.982)
240	Tài sản dở dang dài hạn		160.279.257.664	88.782.188.572
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	160.279.257.664	88.782.188.572
250	Đầu tư tài chính dài hạn		156.279.356.226	166.380.326.800
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	99.759.370.230	98.257.042.022
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	68.123.284.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(11.603.298.782)	-
260	Tài sản dài hạn khác		445.594.798.405	279.400.683.980
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	242.871.769.177	167.040.571.898
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	4.918.193.161	5.687.540.599
269	Lợi thế thương mại	15	197.804.836.067	106.672.571.483
270	TỔNG TÀI SẢN		5.147.187.833.912	3.696.654.916.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.159.887.098.423	1.423.410.845.655
310	Nợ ngắn hạn		1.666.367.438.345	1.097.977.727.974
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	458.623.092.288	315.390.099.045
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	48.303.777.064	33.414.076.517
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18(b)	25.082.978.840	10.325.328.352
314	Phải trả người lao động	19	17.714.286.488	29.744.933.858
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	64.195.540.324	45.095.782.834
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	14.527.874.528	6.685.867.161
320	Vay ngắn hạn	22(a)	1.029.801.019.259	640.107.351.503
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.118.869.554	17.214.288.704
330	Nợ dài hạn		493.519.660.078	325.433.117.681
338	Vay dài hạn	22(b)	387.347.875.000	298.505.726.856
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	100.856.337.148	22.049.177.145
342	Dự phòng phải trả dài hạn		5.315.447.930	4.878.213.680
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.987.300.735.489	2.273.244.070.355
410	Vốn chủ sở hữu		2.987.300.735.489	2.273.244.070.355
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.088.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	426.598.785.061	65.438.580.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	69.831.535.979	68.357.308.543
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.227.637.626.401	965.457.926.200
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		953.896.656.005	665.908.408.758
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		273.740.970.396	299.549.517.442
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	69.161.692.662	88.919.159.950
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.147.187.833.912	3.696.654.916.010


Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.211.375.178.285	3.701.953.080.918
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(331.002.672.356)	(198.314.356.106)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.880.372.505.929	3.503.638.724.812
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.366.461.679.354)	(2.996.943.069.019)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	513.910.826.575	506.695.655.793
21	Doanh thu hoạt động tài chính	263.790.604.601	293.323.946.658
22	Chi phí tài chính	(113.968.254.278)	(100.063.316.100)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(75.758.096.637)	(80.787.779.211)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	30.298.764.449	27.738.928.974
25	Chi phí bán hàng	(187.976.275.439)	(152.758.616.528)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(193.904.956.410)	(204.814.555.595)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	312.150.709.498	370.122.043.202
31	Thu nhập khác	46.043.313.675	3.558.477.278
32	Chi phí khác	(3.079.751.043)	(10.253.993.888)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	42.963.562.632	(6.695.516.610)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	355.114.272.130	363.426.526.592
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(24.229.664.188)	(45.352.655.136)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(57.330.322.013)	(325.345.277)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	273.554.285.929	317.748.526.179
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	273.740.970.396	299.549.517.442
62	Cổ đông không kiểm soát	(186.684.467)	18.199.008.737
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.555

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	355.114.272.130	363.426.526.592
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	112.421.274.573	94.747.944.842
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	18.227.246.934	(12.243.154.821)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(12.963.843.860)	(544.042.643)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(295.987.003.826)	(304.365.975.786)
06	Chi phí lãi vay	75.758.096.637	80.787.779.211
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	252.570.042.588	221.809.077.395
09	Tăng các khoản phải thu	(78.149.450.417)	(291.445.620.599)
10	Tăng hàng tồn kho	(53.021.448.660)	(123.237.140.402)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	115.469.282.810	(3.932.444.981)
12	Tăng chi phí trả trước	(49.003.909.325)	(21.439.424.289)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	1.233.308.905
14	Tiền lãi vay đã trả	(78.404.455.713)	(88.095.370.863)
15	Thuế TNDN đã nộp	(28.415.696.996)	(46.820.601.421)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	20.000.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.768.003.671)	(52.261.042.621)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	61.676.360.616	(384.189.258.876)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(51.263.539.682)	(39.298.247.324)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.930.507.859	2.918.940.644
23	Tiền chi cho vay	(1.418.762.000.000)	(76.820.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	842.941.000.000	456.825.073.095
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con	(793.067.072.809)	(192.636.653.852)
26	Thu hồi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	196.452.058.309	601.726.467.164
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	109.622.880.065	58.862.203.060
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.078.146.166.258)	811.577.782.787
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	494.560.204.785	-
33	Tiền thu đi vay	4.011.570.682.375	3.419.640.066.531
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.555.025.214.602)	(3.814.175.909.172)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(14.798.732.611)	(10.560.548.804)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	936.306.939.947	(405.096.391.445)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(80.162.865.695)	22.292.132.466
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	257.311.245.913	235.016.878.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(88.484.781)	2.234.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	177.059.895.437	257.311.245.913

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn và CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1.837 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.451 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 14 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 11 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I. Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mắt băng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
5	Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa	Kinh doanh bột đông sắn, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	87,98	92,65
6	Công ty Cổ phần Anova Tech	Sản xuất thuốc thú y; thuốc thú y sản.	Thủ đô Hà Nội	85,83	85,83	85,83	85,83
7	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc (Thuyết minh 3.1 và 3.3)	Buôn bán thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	-	-
9	Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co (Thuyết minh 3.1 và 3.4)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	-	-
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages (Thuyết minh 3.2)	Sản xuất và phân phối đồ uống không cồn, nước khoáng	TP. Hồ Chí Minh	99,998	99,998	-	-
11	Công ty Cổ phần Phindell (Thuyết minh 3.2)	Sản xuất sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	96,67	96,67	-	-
12	Công ty Cổ phần Anova Pharma (Thuyết minh 3.5)	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
13	Công ty Cổ phần Anova Farm (Thuyết minh 3.6)	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,84	99,84	99,80	99,80
14	Công ty Cổ phần Thành Nhơn (Thuyết minh 3.7)	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	99,56	99,56	98,67	98,67
15	Công ty Cổ phần Nova Thabico (Thuyết minh 3.8)	Chế biến và bảo quản rau quả	Tỉnh Đồng Tháp	-	-	50,00	50,00

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2022		2021	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
II. Công ty liên kết							
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84
3	Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Sản xuất và bán buôn đường ăn	Long An	20,66	20,66	20,66	20,66

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm tài chính và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Vì BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, nên bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quán lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
-------------------	--------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.22 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo. Việc hạch toán cấu phần vốn chủ sở hữu của trái phiếu chuyển đổi phù hợp với chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.22.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Phân phối lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.25 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.33 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

3.1 Mua nhóm công ty: Công ty TNHH Thực phẩm Mặt trời mọc (“Mặt trời mọc”) và Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co (“An Co”)

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,88% lợi ích vốn chủ sở hữu của Mặt trời mọc với giá phí 430.000.000.000 Đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát An Co do Mặt trời mọc nắm giữ 99,32% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Co. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm 430.000.000.000 Đồng bằng tiền.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.651.464.898
Các khoản phải thu ngắn hạn	154.295.131.597
Hàng tồn kho	44.326.266.832
TSCĐ hữu hình	133.202.210.176
TSCĐ vô hình	44.872.012.420
Các khoản phải thu dài hạn	37.155.947.438
Tài sản khác	20.421.905.272
	436.924.938.633
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.303.415.885
Nợ phải trả ngắn hạn khác	25.484.001.068
Vay ngắn hạn	18.743.918.400
Vay dài hạn	13.384.157.015
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	21.075.245.781
	113.990.738.149
Tài sản thuần	322.934.200.484
Lợi thế thương mại	108.616.025.387
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.550.225.871
Tổng giá phí	430.000.000.000
Khoản tiền thu được	(2.651.464.898)
Tiền thuần chi ra	427.348.535.102

Doanh thu và lãi thuần của nhóm công ty được mua từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày mua lần lượt là 286.611.092.197 Đồng và 45.291.355.819 Đồng, từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 269.336.271.458 Đồng và 23.206.840.607 Đồng.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

3.2 Mua nhóm công ty: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages (“Nova Beverages”) và Công ty Cổ phần PhinDeli (“PhinDeli”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 4 tháng 10 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,998% lợi ích vốn chủ sở hữu của Nova Beverages với giá phí 340.000.000.000 Đồng. Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát PhinDeli do Nova Beverages nắm giữ 98,875% lợi ích vốn chủ sở hữu của PhinDeli. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm 340.000.000.000 Đồng bằng tiền.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.014.411
Hàng tồn kho	28.084.668.661
TSCĐ hữu hình	2.851.209.658
TSCĐ vô hình	6.533.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.312.081.534
Các khoản phải thu dài hạn	337.000.000.000
Tài sản khác	32.674.492.424
	452.801.466.688
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.229.931.991
Nợ phải trả ngắn hạn khác	54.303.447.794
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.306.600.000
	84.839.979.785
Tài sản thuần	367.961.486.903
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(27.619.065.559)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	342.421.344
Tổng giá phí	340.000.000.000
Khoản tiền thu được	(346.014.411)
Tiền thuần chi ra	339.653.985.589

Doanh thu và lãi thuần của nhóm công ty được mua từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày mua lần lượt là 54.881.538.276 Đồng và 2.726.788.128 Đồng, từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 32.159.208.492 Đồng và 3.206.710.126 Đồng.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)**3.3 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mặt trời mọc, một công ty con hiện hữu**

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm 34.983.100.000 Đồng vốn vào Mặt trời mọc. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mặt trời mọc, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,89%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 20.360.935 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3.4 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại An Co, một công ty con hiện hữu

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Mặt trời mọc, công ty mẹ trực tiếp của An Co đã góp thêm 21.507.710.000 Đồng vốn vào An Co. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại An Co, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,30%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 73.902.354 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3.5 Góp thêm vốn không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Anova Pharma ("Anova Pharma"), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer và cổ đông không kiểm soát đã góp thêm lần lượt là 299.010.000.000 Đồng và 990.000.000 Đồng vốn vào Anova Pharma. Giao dịch này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Anova Pharma, tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 99,67%.

3.6 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Anova Farm ("Anova Farm"), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2022 và ngày 28 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer và cổ đông không kiểm soát đã góp thêm lần lượt là 136.800.000.000 Đồng và 200.000.000 Đồng vốn vào Anova Farm. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Anova Farm, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,84%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 27.182.111 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3.7 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thành Nhơn ("Thành Nhơn"), một công ty con hiện hữu

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm 30.000.000.000 Đồng vốn vào Thành Nhơn. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Thành Nhơn, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 99,56%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu tăng lên là 401.619 Đồng đã được ghi tăng vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 25).

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)**3.8 Bán Công ty Cổ phần Nova Thabico ("Nova Thabico")**

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, cổ đông không kiểm soát đã hoàn thành việc góp thêm vốn vào Nova Thabico, với số tiền là 24.400.000.000 Đồng (Thuyết minh 25).

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn đã bán 0,9% vốn góp tại Nova Thabico, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 450.000.000 Đồng. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Nova Thabico, giảm tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn xuống 49,1% và chuyển khoản đầu tư này sang đầu tư vào công ty liên kết. Khoản lãi 6.005.441 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30).

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Nova Thabico, với tổng giá trị chuyển nhượng là 201.594.000.000 Đồng. Khoản lãi 177.394.091.215 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 30).

3.9 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với các giao dịch hợp nhất kinh doanh đã thực hiện

Mua nhóm công ty: Công ty Cổ phần Agri Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa năm 2021

Trong năm, Tập đoàn đã hoàn tất kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh này. Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của nhóm công ty này tại ngày mua tương đương với giá trị ghi sổ là giá trị được dùng để thực hiện hợp nhất kinh doanh áp dụng phương pháp kế toán tạm thời trước đây. Do đó, kết quả của các giao dịch hợp nhất kinh doanh này không thay đổi so với kết quả xác định tạm thời trong năm 2021.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	78.506.253.218	55.662.275.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.123.537.955	82.172.133.431
Các khoản tương đương tiền (*)	16.430.104.264	119.476.836.577
	<u>177.059.895.437</u>	<u>257.311.245.913</u>

(*) Đây là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,72%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,24%/năm đến 4,35%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng với tổng trị giá 16.030.104.264 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22(a)) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng với tổng trị giá 7.476.836.577 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>33.700.000.000</u>	<u>33.700.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá 18.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22(a)) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	2022		2021	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	69.535.653.923	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23,84	30.223.716.307	26.267.040.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	20,66	-	(*)	-
		<u>99.759.370.230</u>		<u>98.257.042.022</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(**) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	98.257.042.022	169.893.268.429
Phần lãi trong công ty liên kết	30.298.764.449	27.738.928.974
Chuyển từ công ty con (Thuyết minh 3.8)	24.222.369.833	-
Cổ tức được chia (Thuyết minh 38(a))	(28.818.897.289)	(25.707.554.103)
Thoái vốn công ty liên kết (Thuyết minh 3.8)	(24.199.908.785)	(2.776.160.146)
Tăng từ vốn góp bổ sung	-	337.334.316
Chuyển sang công ty con	-	(71.228.775.448)
Số dư cuối năm	99.759.370.230	98.257.042.022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	2022			2021		
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thuộc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.776	126.344.038.937	12,18	33.530.784.776	140.021.130.627
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**) (11.603.296.752)	7,96	34.592.500.000	(**) -
		<u>68.123.284.776</u>	<u>(11.603.296.752)</u>		<u>68.123.284.776</u>	<u>-</u>

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuộc thú y Trung ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	230.426.646.653	-
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	49.907.316.080	-
Khác	261.651.134.841	256.289.657.410
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	6.120.493.955	15.756.537.055
	<u>548.105.591.529</u>	<u>272.046.194.465</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 10.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	12.711.888.000	-
Trại gà Võ Thanh Phong	-	22.474.109.162
	<u>12.711.888.000</u>	<u>22.474.109.162</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
HongKong Natural Resources Trading Company Limited	23.779.651.875	-
Khác	46.425.211.092	20.988.153.546
	<u>70.204.862.967</u>	<u>20.988.153.546</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (*)	152.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Anova Pharma chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng nguyên tắc số 0111/HPPP-AFF/2022 ngày 1 tháng 11 năm 2022 về phân phối hàng hóa, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn là 2 năm kể từ ngày ký.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Anova	563.281.000.000	-
Khác	56.979.833.373	20.000.000.000
	<u>620.260.833.373</u>	<u>20.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn và hưởng lãi suất 6,6%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	-	9.623.007.432	-
Các khoản đặt cọc (*)	130.000.000.000	-	388.892.478.000	-
Tạm ứng (**)	55.664.419.082	-	139.643.000.971	-
Khoản thu các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	25.742.277.843	-	-	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	18.470.830.218	-	77.004.704.313	-
Khác	13.895.916.270	-	12.906.537.584	(2.884.743.596)
	<u>243.773.443.413</u>	<u>-</u>	<u>628.069.728.300</u>	<u>(2.884.743.596)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	337.000.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	190.331.529.689	-	125.111.881.329	-
	<u>527.331.529.689</u>	<u>-</u>	<u>125.111.881.329</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Nova Beverages chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01032022/HTKD/NVB-NVD ngày 29 tháng 3 năm 2022. Thời hạn hợp tác là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Lợi nhuận hợp tác sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư. Trong năm 2022, Tập đoàn chưa có phát sinh khoản doanh thu hay chi phí nào liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

10 NỢ KHÓ ĐÒI

Mẫu số B 09 – DN/HN

	2022		2021	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	6.910.000.000	3.455.000.000	6.910.000.000	3.455.000.000
Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	399.888.303	-	399.888.303	-
Công ty Cổ phần Mía đường La Nga	4.781.442.378	-	2.390.721.189	-
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.133.699.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	-	-
Khác	3.777.951.042	22.375.008	22.375.008	-
	<u>23.030.507.987</u>	<u>5.868.096.197</u>	<u>5.868.096.197</u>	<u>17.162.411.790</u>
Thời gian quá hạn				
Từ 1 đến 2 năm		3.455.000.000		3.455.000.000
Trên 2 năm		399.888.303		399.888.303
Từ 1 đến 2 năm		2.390.721.189		2.390.721.189
Trên 2 năm		3.197.700.000		3.197.700.000
Trên 3 năm		2.133.699.200		2.133.699.200
Trên 3 năm		1.829.827.064		1.829.827.064
Trên 1 năm		3.755.576.034		3.755.576.034
		<u>17.162.411.790</u>		<u>17.162.411.790</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.531.200.000	499.950.000	1.531.200.000	499.950.000
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	1.666.500.000	-	1.666.500.000	-
Công ty TNHH Liên doanh TopCake Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	-
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	-
Khác	1.237.847.048	111.479.542	111.479.542	-
	<u>11.283.816.908</u>	<u>611.429.542</u>	<u>11.283.816.908</u>	<u>611.429.542</u>
Thời gian quá hạn				
Trên 3 năm		1.531.200.000		1.531.200.000
Từ 2 đến 3 năm		1.166.500.000		1.166.500.000
Từ 2 đến 3 năm		2.884.743.596		2.884.743.596
Trên 3 năm		2.133.699.200		2.133.699.200
Trên 3 năm		1.829.827.064		1.829.827.064
Trên 6 tháng		1.126.367.506		1.126.367.506
		<u>10.672.387.366</u>		<u>10.672.387.366</u>

11 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	10.865.324.477	-	22.169.763.508	-
Nguyên vật liệu	340.168.334.860	(3.135.721.094)	273.975.565.536	(352.989.953)
Công cụ, dụng cụ	13.226.120.539	-	9.217.050.155	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	382.699.761.970	-	196.994.841.183	-
Thành phẩm	57.347.653.828	(515.841.079)	43.857.054.407	(506.690.626)
Hàng hóa	23.923.123.148	(838.214.614)	187.627.694.808	(1.175.422.382)
	<u>828.230.318.822</u>	<u>(4.489.776.787)</u>	<u>733.841.969.597</u>	<u>(2.035.102.961)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.035.102.961	4.578.389.137
Tăng dự phòng (*)	2.695.187.498	-
Tăng do mua công ty con	2.290.466.761	-
Hoàn nhập dự phòng (**)	(2.530.980.433)	(2.543.286.176)
Số dư cuối năm	<u>4.489.776.787</u>	<u>2.035.102.961</u>

(*) Dự phòng được trích thêm cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và thời hạn sử dụng còn lại ngắn.

(**) Dự phòng được hoàn nhập cho hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong các năm trước nhưng được bán ra trong năm này.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Vật nuôi	10.839.793.191	44.035.379.640
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.421.395.827	369.379.976
Khác	11.474.738.976	8.079.040.351
	<u>27.735.927.994</u>	<u>52.483.799.967</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Vật nuôi	116.132.740.279	51.421.324.989
Tiền thuê đất trả trước	62.042.416.409	61.632.762.544
Phí cơ sở hạ tầng	42.738.204.384	44.010.687.525
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.430.827.188	8.853.238.924
Khác	14.527.580.917	1.122.557.916
	<u>242.871.769.177</u>	<u>167.040.571.898</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	167.040.571.898	170.888.745.075
Tăng trong năm	244.049.259.457	57.904.044.150
Phân bổ trong năm	(153.201.129.995)	(55.150.065.671)
Giảm khác	(15.016.932.183)	(6.602.151.656)
Số dư cuối năm	<u>242.871.769.177</u>	<u>167.040.571.898</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, gia súc VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	602.705.152.607	589.892.271.102	64.141.020.622	29.813.627.187	49.286.533.485	5.401.757.480	1.321.040.362.483
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	1.098.173.050	13.895.167.484	-	3.428.976.696	-	-	14.993.340.544
Tăng do mua công ty con	90.151.565.002	131.135.426.357	-	-	33.148.588.284	-	230.505.492.776
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	1.348.862.563	257.180.000	33.148.588.284
Mua trong năm	-	8.482.242.526	2.761.218.101	2.006.193.658	1.348.862.563	257.180.000	14.855.876.848
Thanh lý, nhượng bán	-	(155.500.000)	(6.557.926.190)	(86.281.817)	(40.595.676.806)	(36.690.000)	(47.432.074.803)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	693.964.890.669	723.249.607.469	68.133.837.293	34.962.515.694	43.188.317.526	5.622.227.480	1.567.111.396.131
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	143.447.247.240	175.926.502.697	35.870.813.144	15.536.663.995	17.867.969.172	3.477.762.137	392.126.958.366
Khấu hao trong năm	29.496.127.419	41.495.812.317	5.456.750.204	2.971.949.430	10.171.650.755	265.255.432	89.857.345.557
Tăng do mua công ty con	33.703.129.945	54.895.379.833	4.183.561.078	1.700.002.095	-	-	94.452.072.941
Thanh lý, nhượng bán	-	(155.500.000)	(6.542.634.895)	(86.281.817)	(17.559.859.939)	(36.690.000)	(24.380.966.551)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	206.646.504.604	272.131.964.847	38.968.489.531	20.122.333.693	10.479.759.988	3.706.327.569	552.055.410.232
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	459.257.905.367	393.965.768.405	28.270.207.478	14.076.963.192	31.418.564.313	1.923.995.343	928.913.404.098
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	487.308.388.065	451.117.612.622	27.185.347.762	14.840.182.001	32.708.557.538	1.915.899.911	1.015.055.985.899

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 630.693.390.037 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 681.458.274.871 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn/dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 76.176.939.109 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54.485.039.325 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	93.656.711.795	15.637.615.763	-	109.294.327.558
Mua trong năm	-	84.700.000	-	84.700.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	1.175.000.000	-	1.175.000.000
Chuyển từ bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	4.491.753.311	-	-	4.491.753.311
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.916.155.563	49.867.000.000	51.783.155.563
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	98.148.465.106	18.813.471.326	49.867.000.000	166.828.936.432
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	18.019.607.536	15.051.033.497	-	33.070.641.023
Khấu hao trong năm	2.309.284.257	440.858.956	2.330.025.000	5.080.168.213
Chuyển từ bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	1.043.622.982	-	-	1.043.622.982
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	378.143.143	-	378.143.143
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	21.372.514.775	15.870.035.596	2.330.025.000	39.572.575.361
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	75.637.104.259	586.582.276	-	76.223.686.535
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	76.775.950.331	2.943.435.740	47.536.975.000	127.256.361.071

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 73.428.007.608 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75.637.104.259 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn/dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 14.985.506.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.780.306.650 Đồng).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án nhà máy sản xuất cà phê Phindeli Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	61.104.184.101	-
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	42.929.028.300	43.589.445.300
Nâng cấp nhà máy An Co	20.620.671.635	20.613.671.635
Khác	9.475.733.853	-
	26.149.639.775	24.579.071.637
	<u>160.279.257.664</u>	<u>88.782.188.572</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	88.782.188.572	53.673.616.935
Mua sắm	36.323.162.834	31.242.698.910
Tăng do mua công ty con	51.662.006.802	3.865.872.727
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(14.993.340.544)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	(1.175.000.000)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(319.760.000)	-
Số dư cuối năm	<u>160.279.257.664</u>	<u>88.782.188.572</u>

15 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thể thương mại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	106.672.571.483	96.769.995.942
Tăng (Thuyết minh 3.1)	108.616.025.387	111.317.190.530
Phân bổ	(17.483.760.803)	(15.854.746.829)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(85.559.868.160)
Số dư cuối năm	<u>197.804.836.067</u>	<u>106.672.571.483</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Enerfo Pte. Ltd.	68.462.391.129	68.462.391.129	59.434.547.887	59.434.547.887
Khác	388.147.036.308	388.147.036.308	238.296.175.665	238.296.175.665
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	2.013.664.851	2.013.664.851	17.659.375.493	17.659.375.493
	<u>458.623.092.288</u>	<u>458.623.092.288</u>	<u>315.390.099.045</u>	<u>315.390.099.045</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	10.500.268.013	-
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	5.793.841.000	5.793.841.000
Khác	12.906.743.051	8.517.310.517
	<u>48.303.777.064</u>	<u>33.414.076.517</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Số đã (thực thu)/thực nộp trong năm VND	Tăng do mua công ty con VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu							
Thuế TNDN - hiện hành	(14.232.312.433)	(8.813.161.338)	2.438.071.280	-	-	-	(20.607.402.491)
Thuế GTGT được khấu trừ	(1.654.121.216)	(66.204.857.775)	67.571.977.976	-	(2.372.648.259)	29.515.203	(2.630.134.071)
Khác	-	(8.514.792.521)	-	10.006.414.547	(1.513.587.369)	-	(21.965.343)
	(15.886.433.649)	(83.532.811.634)	70.010.049.256	10.006.414.547	(3.886.235.628)	29.515.203	(23.259.501.905)
b) Phải nộp							
Thuế TNDN - hiện hành	7.300.095.864	33.042.825.526	(2.438.071.280)	(28.415.696.996)	5.215.192.623	-	14.704.345.737
Thuế GTGT hàng bán nội địa	996.661.763	92.854.951.685	(67.571.977.976)	(23.688.044.559)	5.309.248.490	-	7.900.839.403
Thuế TNCN	1.838.172.832	21.205.315.129	-	(20.954.786.333)	54.162.906	-	2.142.864.534
Khác	190.397.893	7.800.508.534	-	(7.655.977.261)	-	-	334.929.166
	10.325.328.352	154.903.600.874	(70.010.049.256)	(80.714.505.149)	10.576.604.019	-	25.082.978.840

19 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên chưa được chi trả tại cuối năm tài chính.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khuyến mãi	29.937.237.506	28.351.893.395
Chi phí hoa hồng đại lý	15.174.120.437	2.025.321.096
Lãi vay phải trả	5.625.257.878	8.271.616.754
Khác	13.458.924.703	6.446.951.589
	<u>64.195.540.324</u>	<u>45.095.782.834</u>

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức phải trả	12.144.870.199	4.142.078.928
Khác	2.383.004.329	1.213.759.360
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	1.330.028.873
	<u>14.527.874.528</u>	<u>6.685.867.161</u>

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (*)	476.967.646.874	3.576.159.600.775	(3.260.817.432.504)	-	-	792.309.815.145	792.309.815.145
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 22(b))	163.139.704.629	-	(163.094.250.083)	228.840.749.586	(1.815.000.018)	227.071.204.114	227.071.204.114
Vay bên thứ ba (**)	-	18.720.000.000	(8.300.000.000)	-	-	10.420.000.000	10.420.000.000
	640.107.351.503	3.594.879.600.775	(3.432.211.682.587)	228.840.749.586	(1.815.000.018)	1.029.801.019.259	1.029.801.019.259

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
- Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	227.276.407.740	66.097.102.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
- Chi nhánh Nhơn Trạch (ii)	190.998.633.183	118.508.077.570
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	108.584.159.186	62.223.652.655
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	89.003.262.530	41.415.185.866
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	81.451.347.353	146.902.195.487
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	37.940.276.086	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
- Chi nhánh Tân Định (vii)	31.888.961.323	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương (viii)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ix)	10.166.767.784	26.821.432.520
	792.309.815.145	476.967.646.874

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 332.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 332.000.000.000 Đồng; đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư theo từng thời điểm; máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 177.213.000.000 Đồng và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Anova Pharma trị giá 22.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 30.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6%/năm đến 8,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản với giá trị 102.204.532.175 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm và máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 400.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị tương đương tại từng thời điểm; vật nuôi tại trại heo Bầu Bàng và Phú Giáo với trị giá 28.500.000.000 Đồng; máy móc thiết bị và bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 125.827.200.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 120.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 8%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 120.000.000.000 Đồng.

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 10%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bởi bằng Thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm đến 8,9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty và 30% dư nợ vay tại từng thời điểm được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 13.500.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm đến 6,92%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị 13.500.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 1.000.000 USD với lãi suất từ 8%/năm đến 9%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,88%/năm đến 9,11%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tương ứng với 30% dư nợ và Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị 35.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 1.000.000 USD với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị là 1.000.000 USD.

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 23.928.385.662 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 26.440.896.176 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn với số tiền 70.000.000.000 Đồng từ Công ty.

- (vi) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng bất động sản tại nhà máy An Co tại Tỉnh Long An theo giá trị định giá 11.634.150.000 Đồng, hợp đồng tiền gửi trị giá 4.275.000.000 Đồng và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(vii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7,3%/năm đến 8,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của cổ đông; tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15.100.000.000 Đồng; hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay.

(viii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 15.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7,5%/năm đến 9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 88.427.340.145 Đồng; vật nuôi (bò) trị giá 39.000.000.000 Đồng (tài sản này đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 22(b)(ii).

(ix) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng và tiền gửi có kỳ hạn tương ứng 30% dư nợ.

(**) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn bên thứ ba được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	10.420.000.000	-

Đây là khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Vay dài hạn Vay ngân hàng (*) Vay cá nhân	Tại ngày 1.1.2022	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	Đánh giá lại	Tại ngày 31.12.2022	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	243.506.726.856	448.819.157.015	(67.813.632.015)	(228.840.749.586)	(8.322.727.270)	387.347.875.000	387.347.875.000
	55.000.000.000	-	(55.000.000.000)	-	-	-	-
	298.506.726.856	448.819.157.015	(122.813.632.015)	(228.840.749.586)	(8.322.727.270)	387.347.875.000	387.347.875.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)
(b) Vay dài hạn

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	378.196.875.000	213.572.726.856
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương (ii)	9.151.000.000	29.933.000.000
	<u>387.347.875.000</u>	<u>243.505.726.856</u>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay trung đến dài hạn bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 8 năm 2016 và 10 tháng 12 năm 2020 với mục đích tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có lãi suất từ 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay có thời hạn 5 năm và được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 306.889.388.019 Đồng.
- Khoản vay trung đến dài hạn 17.500.000 USD theo hợp đồng ký ngày 7 tháng 10 năm 2021 phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng, có thời hạn 4 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va thuộc sở hữu của bên thứ ba, bảo lãnh của Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty Cổ phần Anova Pharma, Công ty Cổ phần Novagroup và 35 % Cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông (được đảm bảo đồng thời cho khoản vay nêu trên tại Công ty Cổ phần Anova Feed).

(ii) Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng dài hạn ký ngày 8 tháng 8 năm 2015 có hạn mức 80.000.000.000 Đồng và hợp đồng tín dụng trung hạn ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 có hạn mức 18.000.000.000 Đồng với cùng mục đích bổ sung vốn lưu động. Hai khoản vay có lãi suất từ 7,5% đến 9%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ và thời hạn lần lượt là 3 năm và 5 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng vật nuôi (bò) có giá trị theo sổ sách là 39.000.000.000 Đồng; máy móc thiết bị và bất động sản có giá trị theo sổ sách là 88.427.340.145 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.918.193.161	5.687.540.599
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(100.856.337.148)	(22.049.177.145)
	<u>(95.938.143.987)</u>	<u>(16.361.636.546)</u>

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.687.540.599	6.012.885.876
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(905.007.791)	(325.345.277)
Tăng do mua mới công ty con	135.660.353	-
	<u>4.918.193.161</u>	<u>5.687.540.599</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	22.049.177.145	22.049.177.145
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	56.425.314.222	-
Tăng do mua mới công ty con	22.381.845.781	-
	<u>100.856.337.148</u>	<u>22.049.177.145</u>

23 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ tính thuế xóa số đo thoái vốn công ty con	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	74.940.514.547	(36.236.659.028)	-	-
2019	Chưa quyết toán	52.946.420.680	(33.258.761.147)	-	19.687.659.533
2020	Chưa quyết toán	197.474.430.406	(48.735.769.032)	(798.094)	148.737.863.280
2021	Chưa quyết toán	67.048.871.011	(7.890.162)	(7.890.162)	67.033.090.687
2022	Chưa quyết toán	174.458.024.595	-	-	174.458.024.595

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	108.884.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	108.884.325	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2021	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	108.884.325	1.088.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

25 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.869.460.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	299.549.517.442	18.199.006.737	317.748.526.179
Phát hành cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.560.548.804)	(10.560.548.804)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.634.571.816	(23.334.700.059)	(4.081.220.911)	(27.425.921.000)
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	(1.834.571.816)	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	4.871.211.285	4.871.211.285
Tất toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	(10.530.678.657)	(4.708.979.605)	(16.248.658.262)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.590.276	-	(3.772.154.614)	68.357.306.543	985.457.928.200	88.919.159.950	2.273.244.070.358
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	273.740.970.396	(188.684.467)	273.564.285.829
Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng (*)	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	-	-	470.160.204.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22.801.523.882)	(22.801.523.882)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	536.305.257	(9.672.584.521)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.474.227.436	(10.208.889.778)	-	-
Mua mới công ty con (Thuyết minh 3.1 và 3.2)	-	-	-	-	-	(1.474.227.436)	-	-
Bán công ty con	-	-	-	-	-	-	1.892.647.215	1.892.647.215
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	-	-	(24.868.364.392)	(24.868.364.392)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	428.598.765.081	-	(3.772.154.614)	69.831.535.979	1.227.637.626.401	69.161.692.662	2.987.300.735.489

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 1 năm 2022 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 10.900.000 cổ phiếu với giá chào bán thành công là 44.000 Đồng/cổ phiếu và được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng vào ngày 24 tháng 3 năm 2022.

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	273.740.970.396	299.549.517.442
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.174.199.405)	(21.369.390.462)
	<u>261.566.770.991</u>	<u>278.180.126.980</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>117.538.446</u>	<u>108.884.325</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.225</u>	<u>2.555</u>

(*) Tập đoàn sẽ thực hiện điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong việc tính toán EPS khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 126.171 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 233.201 Đô la Mỹ).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	4.143.327.722.657	2.303.359.540.402
Doanh thu bán hàng hóa	1.063.735.382.639	1.380.059.019.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	279.968.677	18.534.520.644
Khác	4.032.104.312	-
	<u>5.211.375.178.285</u>	<u>3.701.953.080.918</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(326.825.779.598)	(186.750.762.866)
Hàng bán trả lại	(4.176.892.758)	(8.577.215.198)
Giảm giá hàng bán	-	(2.986.378.042)
	<u>(331.002.672.356)</u>	<u>(198.314.356.106)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.812.325.050.301	2.113.622.399.494
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.063.735.382.639	1.371.481.804.674
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	279.968.677	18.534.520.644
Khác	4.032.104.312	-
	<u>4.880.372.505.929</u>	<u>3.503.638.724.812</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.467.490.362.297	1.764.643.844.819
Giá vốn của hàng hóa đã bán	897.572.417.487	1.211.040.480.355
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	23.802.030.021
Giá vốn khác	1.234.692.505	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	164.207.065	(2.543.286.176)
	<u>4.366.461.679.354</u>	<u>2.996.943.069.019</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi từ bán công ty liên kết (Thuyết minh 3.8)	177.394.091.215	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh 3.2)	27.619.065.559	-
Lãi tiền cho vay	22.270.108.681	27.611.739.772
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	12.963.843.860	544.042.643
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.276.382.967	6.768.202.639
Lãi phạt trả chậm (*)	7.131.760.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.189.385.322	6.797.255.069
Lãi tiền gửi	1.297.198.941	7.079.806.183
Lãi từ bán công ty con (Thuyết minh 3.8)	6.005.441	177.549.560.210
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn	-	54.142.245.615
Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh	-	9.469.331.095
Khác	1.642.762.615	3.361.763.432
	<u>263.790.604.601</u>	<u>293.323.946.658</u>

(*) Đây là khoản phạt do thanh toán trễ hạn hợp đồng vay theo biên bản thỏa thuận thời hạn trả nợ vay ngày 26 tháng 3 năm 2022 với Công ty Cổ phần Cụm Công Nghiệp Anova.

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	75.758.096.637	80.787.779.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.120.631.961	1.146.361.261
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (Thuyết minh 5(c))	11.603.298.782	-
Chiết khấu thanh toán	4.627.295.049	5.797.987.887
Khác	8.858.931.849	12.331.187.741
	<u>113.968.254.278</u>	<u>100.063.316.100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	66.953.053.614	98.220.166.905
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	36.185.569.631	9.901.032.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.750.013.218	7.387.978.645
Chi phí thuế	15.210.831.041	1.287.168.037
Chi phí vận chuyển	10.060.140.026	10.623.893.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.291.366.132	4.054.365.569
Khác	41.525.301.777	21.284.012.235
	<u>187.976.275.439</u>	<u>152.758.616.528</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	97.736.642.633	90.678.478.984
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	17.483.760.803	15.854.746.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.952.930.208	30.972.131.656
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.464.028.657	290.516.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.419.455.221	8.378.269.406
Khác	36.848.138.888	58.640.411.930
	<u>193.904.956.410</u>	<u>204.814.555.595</u>

34 THU NHẬP KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	28.825.974.021	227.693.949
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.302.571.409	422.685.171
Khác	2.914.768.245	2.908.098.158
	<u>46.043.313.675</u>	<u>3.558.477.278</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành như sau:

Công ty Cổ phần Anova Farm và Công ty Liên doanh TNHH Anova có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Trụ sở chính ("LA") có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 17% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và Chi nhánh Hưng Yên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế trong bốn năm tiếp theo.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	355.114.272.130	363.426.526.592
Thuế tính ở thuế suất 20%	71.022.854.426	72.685.305.318
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.026.322.391)	(37.984.639.827)
Chi phí không được khấu trừ	8.139.912.844	6.563.754.636
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	34.891.604.919	14.196.775.202
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	579.920.139	(25.633.082)
Dự phòng thừa của năm trước	(8.813.161.338)	(262.492.004)
Khác biệt thuế suất tính thuế	(8.246.125.920)	(6.010.982.518)
Thuế được miễn giảm	(5.929.584.110)	(2.136.058.625)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.987.913.037)	(7.086.309.113)
Chênh lệch lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần công ty con	(71.219.331)	-
Khác	-	5.738.280.426
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>81.559.986.201</u>	<u>45.678.000.413</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	24.229.664.188	45.352.655.136
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	57.330.322.013	325.345.277
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>81.559.986.201</u>	<u>45.678.000.413</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.932.002.260.321	1.502.637.592.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.522.508.174	188.980.044.258
Chi phí nhân công	334.376.972.735	290.048.025.029
Chi phí khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	112.421.274.573	94.747.944.842
Khác	205.469.640.603	165.731.235.154
	<u>4.049.792.656.406</u>	<u>2.242.144.842.282</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						Tổng cộng VND
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.151.805.845.996	3.077.753.295.079	344.787.996.812	305.813.442.475	331.925.567	-	4.880.372.606.929
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	226.287.094.017	223.878.808.360	1.385.819.000	289.703.360	9.806.338.750	(461.450.361.487)	4.880.372.606.929
Tổng doanh thu thuần	1.377.973.540.013	3.301.432.101.439	346.173.815.812	306.103.145.835	10.140.284.317	(461.450.361.487)	4.880.372.606.929
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.125.104.958.346)	(3.067.336.304.659)	(388.831.285.340)	(255.897.220.050)	(8.166.757.891)	458.874.846.962	(4.366.461.678.364)
Lợi nhuận gộp	<u>252.868.581.667</u>	<u>234.095.796.740</u>	<u>(22.657.469.528)</u>	<u>50.205.925.785</u>	<u>1.973.506.436</u>	<u>(2.575.514.525)</u>	<u>513.910.926.575</u>
Tài sản bộ phận	857.883.042.016	2.019.430.108.787	494.002.549.335	1.917.999.831.220	-	(3.020.389.873.929)	2.268.926.657.409
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.878.262.176.503
Tổng Tài sản	<u>857.883.042.016</u>	<u>2.019.430.108.787</u>	<u>494.002.549.335</u>	<u>1.917.999.831.220</u>	<u>-</u>	<u>(3.020.389.873.929)</u>	<u>5.147.187.933.912</u>
Nợ phải trả bộ phận	315.094.215.549	1.018.792.012.818	211.132.290.069	265.008.130.085	-	(49.581.076.162)	1.760.446.572.169
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	399.441.526.264
Tổng Nợ phải trả	<u>315.094.215.549</u>	<u>1.018.792.012.818</u>	<u>211.132.290.069</u>	<u>265.008.130.085</u>	<u>-</u>	<u>(49.581.076.162)</u>	<u>2.159.887.098.423</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.230.732.650,178	1.914.514.041,462	346.164.858,872	11.364.971,979	862.202,321	-	3.503.638.724,812
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	288.605.464,261	220.346.774,222	13.903.575,000	58.304.581,394	17.934.214,709	(598.094.609,586)	-
Tổng doanh thu thuần	1.519.338.114,439	2.134.860.815,684	360.068.433,872	69.669.553,373	18.796.417,030	(599.094.609,586)	3.503.638.724,812
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.196.666.899,931)	(2.011.607.343,322)	(297.788.979,718)	(67.424.054,274)	(15.698.662,078)	592.242.870,304	(2.996.943.069,019)
Lợi nhuận gộp	322.671.214,508	123.253.472,362	62.279.454,154	2.245.499,099	3.097.754,952	(6.851.739,282)	506.695.655,793
Tài sản bỏ phân	793.402.759,170	1.744.390.313,599	361.667.701,694	676.028.852,250	-	(2.127.732.334,418)	1.447.757.292,295
Tài sản không phân bổ	793.402.759,170	1.744.390.313,599	361.667.701,694	676.028.852,250	-	(2.127.732.334,418)	2.248.897.623,715
Tổng Tài sản	524.109.518,004	777.849.161,215	157.466.790,529	25.890.390,419	-	(542.720.493,390)	942.595.366,777
Nợ phải trả bỏ phân	524.109.518,004	777.849.161,215	157.466.790,529	25.890.390,419	-	(542.720.493,390)	480.815.478,878
Tổng Nợ phải trả	524.109.518,004	777.849.161,215	157.466.790,529	25.890.390,419	-	(542.720.493,390)	1.423.410.845,655

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anova Trade	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)
Công ty Cổ phần Anova Milk	Công ty cùng chung nhân sự quản lý chủ chốt (*)

(*) Từ ngày 13 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà, Công ty Cổ phần Anova Safe Food và Công ty Cổ phần Anova Milk không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	73.244.813.371	97.604.403.876
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	354.893.045
	<u>73.244.813.371</u>	<u>97.959.296.921</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	18.660.447.852	10.052.818.173
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	2.581.748.418
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	-	1.861.461.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	84.049.100
	<u>18.660.447.852</u>	<u>14.580.076.691</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	11.826.336.000	12.457.240.000
(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:		
Thù lao của Hội đồng quản trị	<u>3.869.000.000</u>	<u>3.369.600.000</u>
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	3.444.000.000	-
Ông Tôn Thất Đề	1.380.000.000	1.110.900.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	<u>2.796.000.000</u>	<u>5.754.280.000</u>
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	<u>337.336.000</u>	<u>2.222.460.000</u>
iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 5(b))		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	27.617.137.289	25.707.554.103
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	<u>1.201.760.000</u>	<u>1.261.848.000</u>
	<u>28.818.897.289</u>	<u>26.969.402.103</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	6.120.493.955	13.616.715.337
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	83.514.468
	<u>6.120.493.955</u>	<u>15.756.537.055</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	-	8.568.207.732
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	967.774.604
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	87.025.096
	-	<u>9.623.007.432</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	2.013.664.851	1.809.993.743
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	13.987.920.750
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	-	1.861.461.000
	<u>2.013.664.851</u>	<u>17.659.375.493</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	-	1.000.887.148
Công ty Cổ phần Anova Trade	-	329.141.725
	-	<u>1.330.028.873</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	193.084.693.362	139.722.812.087
Từ 1 đến 5 năm	758.654.242.117	543.106.192.783
Trên 5 năm	2.258.737.460.234	1.017.641.866.289
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.210.476.395.713	1.700.470.871.159

40 SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Chi trả cổ tức năm 2021

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 2 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 đồng và được chi trả bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 3 năm 2023 và ngày thanh toán là ngày 23 tháng 3 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 4 năm 2023.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



NGUYEN QUANG PHI TIN
Tổng Giám Đốc